

ĐỀ TOÁN CƠ BẢN LỚP 4

TUẦN 1

Họ và tên:.....Lớp:.....

Phần I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số 40125 đọc là:

- A. Bốn mươi nghìn một trăm hai năm
- B. Bốn mươi nghìn một trăm hai mươi lăm
- C. Bốn mươi nghìn, hai trăm và 5 đơn vị
- D. Bốn trăm nghìn và hai mươi lăm đơn vị

Câu 2. Điền dấu > ; < ; = thích hợp vào chỗ chấm

a/ $3428 \dots 3482$

b/ $37214 \dots 37241$

c/ $36729 \dots 36000 + 700 + 29$

d/ $7776 \dots 6777$

e/ $60305 \dots 60035$

g/ $99998 \dots 99999$

Câu 3. Nội biểu thức với giá trị của biểu thức đó:

A. $1275 + 405 \times 4$

(1) 4368

B. $9234 - 3846 : 3$

(2) 9046

C. $(1246 + 938) \times 2$

(3) 2895

D. $(45350 - 120) : 5$

(4) 7952

Câu 4. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Nếu $a = 9250$ thì giá trị biểu thức $45105 - a : 5$ là:

A. 7171

B. 43255

C. 42355

D. 7183

Câu 5. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Một đội công nhân đắp đường, trong 4 ngày đầu đắp được 184m đường. Hỏi trong một tuần đội đó đắp được bao nhiêu mét đường? (Biết rằng 1 tuần làm việc 5 ngày và số mét đường đắp được trong mỗi ngày là như nhau)

- A. 230m đường
- B. 144m đường
- C. 135m đường
- D. 215m đường

Câu 6. Khoanh vào chữ cái trước đáp số đúng:

Số 9874 được viết thành tổng như sau:

- A. $9000 + 800 + 70 + 4$
- B. $900 + 8000 + 70 + 4$
- C. $9000 + 80 + 70 + 4$
- D. $9000 + 700 + 80 + 4$

Phần II: TỰ LUẬN.

Câu 1. Tính giá trị của biểu thức sau:

a) $10235 - 9105 : 5$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) $(4628 + 3536) : 4$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2.

a) Xếp các số: 46278 ; 43578 ; 48258 ; 49258 ; 46728 theo thứ tự từ bé đến lớn

.....

b) Xếp các số: 10278 ; 18027 ; 18207 ; 10728 ; 12078 theo thứ tự từ lớn đến bé

.....
Câu 3. Tìm x:

a) $x - 1295 = 3501$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b) $x + 4886 = 8312$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

c) $X \times 5 = 7945$

.....
.....
.....
.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

d) $x : 9 = 3038$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Một hình chữ nhật có chiều dài là 96cm. Chiều rộng bằng 1/4 chiều dài. Tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....

Câu 5. Một nhà máy sản xuất trong 6 ngày được 1020 chiếc điện thoại. Hỏi trong 9 ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu chiếc điện thoại, biết số ti vi sản xuất mỗi ngày là như nhau?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 6. Một thửa ruộng hình vuông có độ dài cạnh là 8m. Hãy tính chu vi thửa ruộng đó?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

Phần I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. B

Câu 2.

$$3428 < 3482$$

$$37214 < 37241$$

$$36729 = 36000 + 700 + 29$$

$$7778 > 6777$$

$$60305 > 60035$$

$$99998 < 99999$$

Câu 3.

(A; 3)

(B; 4)

(C; 1)

(D; 2)

Câu 4. B

Câu 5. A

Câu 6. A

Phần II. TỰ LUẬN.

Câu 1.

a) $10235 - 9105 : 5$

$$= 10235 - 1921$$

$$= 8414$$

b) $(4628 + 3536) : 4$

$$= 8164 : 4$$

$$= 2041$$

Câu 2.

a) 43578 ; 46278 ; 46728 ; 48258 ; 49258

b) 18207 ; 18027 ; 12078 ; 10728 ; 10278

Câu 3.

a) $x - 1295 = 3702$

$$x = 3702 + 1295$$

$$x = 4997$$

b) $x + 4876 = 9312$

$$x = 9312 - 4876$$

$$x = 4436$$

c) $X \times 5 = 3645$

$$X = 3645 : 5$$

$$X = 729$$

d) $x : 9 = 2036$

$$x = 2036 \times 9$$

$$x = 18324$$

Câu 4.

Bài giải

Chiều rộng của hình chữ nhật đó là: $96 : 4 = 24$ (cm)

Chu vi hình chữ nhật đó là: $(96 + 24) \times 2 = 240$ (cm)

Diện tích của hình chữ nhật đó là: $96 \times 24 = 2304$ (cm²)

Đáp số: 240cm và 2304 cm²

Câu 5.

Bài giải

Một ngày, nhà máy đó sản xuất được số điện thoại là:

$$1020 : 6 = 170 \text{ (chiếc)}$$

Trong 9 ngày nhà máy đó sản xuất được số điện thoại là:

$$170 \times 9 = 1530 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 1530 chiếc

Câu 6.

Bài giải

Chu vi thửa ruộng đó là:

$$8 \times 4 = 32 \text{ (m)}$$

Đáp số: 32m

ĐỀ TOÁN NÂNG CAO LỚP 4

TUẦN 1

Họ và tên: Lớp:

Phần I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số chẵn lớn nhất có năm chữ số là:

- A. 99999 B. 99998 C. 88888 D. 99990

b) Số bé nhất có năm chữ số khác nhau là:

- A. 10000 B. 10001 C. 10234 D. 11111

Câu 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) Số liền trước số bé nhất có năm chữ số là 9999

b) Số liền sau số lẻ bé nhất có năm chữ số là 10001

c) Số liền trước số lớn nhất có năm chữ số là 99998

d) Số liền sau số tròn chục lớn nhất có năm chữ số là 99990

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau được lập từ các chữ số 7; 5; 9; 3 là

- A. 7593 B. 7953 C. 9753 D. 9735

Câu 4. Nối mỗi dòng ở cột bên trái với mỗi dòng ở cột bên phải để được khẳng định đúng:

A.	Giá trị của biểu thức $3765 + a$ với $a = 2138$ là :	7337	(1)
B.	Giá trị của biểu thức $8273 - b$ với $b = 936$ là :	9410	(2)
C.	Giá trị của biểu thức $m \times 6$ với $m = 1280$ là :	5903	(3)
D.	Giá trị của biểu thức $47050 : n$ với $n = 5$ là :	7248	(4)

Câu 5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Hiệu của số chẵn bé nhất có năm chữ số và số lớn nhất có ba chữ số là:

- A. 9002 B. 9001 C. 9003 D. 9011

Phần II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Viết biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức:

a) Nhân 4 với tổng của 2137 và 2368

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b) 10236 trừ đi tích của 1028 và 5

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 2. Tìm một số, biết rằng nếu cộng số đó với 333 rồi nhân với 2 thì được số bé nhất có 5 chữ số.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

Phần I

Câu 1.

a) B

b) C

Câu 2.a) Đ

b) S

c) Đ

d) S

Câu 3. C

Câu 4.

(A; 3)

(B; 1)

(C; 4)

(D; 2)

Câu 5. C

Phần II

Câu 1.

a) $4 \times (2137 + 2368)$

$$= 4 \times 4505$$

$$= 18\ 020$$

b) $10236 - 1028 \times 5$

$$= 10236 - 5140$$

$$= 5096$$

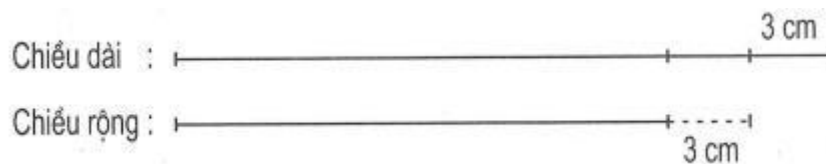
Câu 2.

Số bé nhất có 5 chữ số là 10000. Số cần tìm là:

$$10000 : 2 - 333 = 4\ 667$$

Đáp số: 4 667

Câu 3.



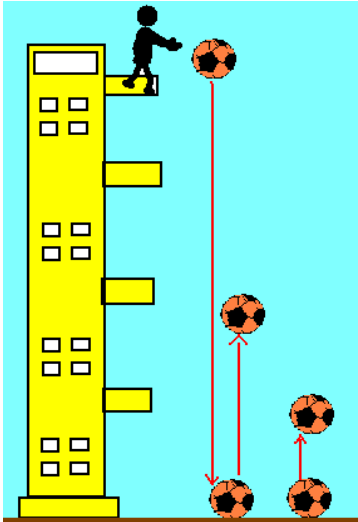
Nếu thêm vào chiều rộng 3cm và bớt ở chiều dài đi 3cm thì hình chữ nhật trở thành hình vuông. Cạnh của hình vuông là: $100 : 4 = 25$ (cm)

Chiều rộng của hình chữ nhật là: $25 - 3 = 22$ (cm)

Chiều dài của hình chữ nhật là: $25 + 3 = 28$ (cm)

Diện tích của hình chữ nhật là: $28 \times 22 = 616$ (cm²)

Đáp số: 616 cm²

Câu 4:**Di chuyển bao nhiêu mét?**

Từ tháp cao 100m mỗi lần chạm đất, quả bóng nảy lên bằng 40% độ cao của nó trước đó, ta có

	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5
Trước	100	40	16	6,40	2,56
sau	40	16	6,40	2,56	1,02

Sau khi chạm đất lần thứ 5 thì quả bóng đã di chuyển được một quãng đường dài số mét là:

$$40 + 16 + 6,4 + 2,56 + 1,02 = 65,98 \text{ (m)}$$

Đáp số: 65,98 m

ĐỀ TOÁN CƠ BẢN LỚP 4

TUẦN 2

Họ và tên: Lớp:

Phần I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Có bao nhiêu số có sáu chữ số mà tổng các chữ số của nó bằng 2?

- A. 6 số B. 5 số C. 4 số D. 3 số

b) Số bé nhất có sáu chữ số mà chữ số hàng trăm là 9 và chữ số hàng đơn vị 2 là:

- A. 999 992 B. 111 912 C. 100 902 D. 100 912

Câu 2. Nối mỗi số với cách viết thành tổng của số đó:

A.	<input type="text" value="50274"/>	<input type="text" value="50000 + 700 + 20 + 4"/>	(1)
B.	<input type="text" value="52074"/>	<input type="text" value="50000 + 2 000 + 40 + 7"/>	(2)
C.	<input type="text" value="50724"/>	<input type="text" value="50000 + 200 + 70 + 4"/>	(3)
D.	<input type="text" value="52047"/>	<input type="text" value="50000 + 2000 + 70 + 4"/>	(4)

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số bé nhất có sáu chữ số là: 100000 ...

b) Số lớn nhất có sáu chữ số đều là số chẵn là: 999988 ...

c) Số lớn nhất có sáu chữ số khác nhau là: 987654

d) Số bé nhất có sáu chữ số đều là số chẵn là: 100000 ...

Câu 4. Tìm câu trả lời sai:

A. Số tròn chục lớn nhất có sáu chữ số là: 999990

B. Số chẵn lớn nhất có sáu chữ số là: 999998

C. Số bé nhất có sáu chữ số đều là số lẻ là: 100001

D. Số bé nhất có 6 chữ số mà chữ số hàng nghìn là 7 là: 107000

Phần II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Cho các chữ số: 4; 1; 3; 6

a) Viết các số có bốn chữ số khác nhau:

.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

Phần I.

Câu 1.a) A

b) C

Câu 2. (A ; 3) (B ; 4)

(C ; 1)

(D ; 2)

Câu 3.a) Đ b) S

c) Đ

d) S

Câu 4. C

Phần II

Câu 1.

a) 4136 ; 4163 ; 4316 ; 4361 ; 4613 ; 4631 ; 1436 ; 1463 ; 1346 ; 1364 ; 1634 ; 1643 ; 3146 ; 3164 ; 3416 ; 3461 ; 3614 ; 3641 ; 6134 ; 6143 ; 6314 ; 6341 ; 6413 ; 6431.

b) 1346 ; 1364 ; 1436 ; 1463 ; 1634 ; 1643 ; 3146 ; 3164 ; 3416 ; 3461 ; 3614 ; 3641 ; 4136 ; 4163 ; 4316 ; 4361 ; 4613 ; 4631 ; 6134 ; 6143 ; 6314 ; 6341 ; 6413 ; 6431.

Câu 2.

a) Vì $3 = 3 + 0 = 2 + 1 = 1 + 1 + 1$ nên các số có 4 chữ số mà tổng các chữ số bằng 3 là: 3000 ; 2100 ; 2010 ; 2001 ; 1200 ; 1020 ; 1002 ; 1110 ; 1101 ; 1011

b) Các số trên viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

1002 ; 1011 ; 1020 ; 1101 ; 1110 ; 1200 ; 2001 ; 2010 ; 2100 ; 3000

Câu 3.

a) $x - 4956 = 8372$

b) $x + 1536 = 10320$

$x = 8372 + 4956$

$x = 10320 - 1536$

$x = 13328$

$x = 8784$

c) $X \times 9 = 57708$

d) $x : 7 = 1630$

$X = 57708 : 9$

$x = 1630 \times 7$

$X = 6412$

$x = 11410$

Câu 4.

Chữ số hàng chục gấp chữ số hàng nghìn số lần là: $2 \times 2 = 4$ (lần)

Chữ số hàng nghìn nhỏ hơn 2 vì nếu chữ số hàng nghìn là 2 thì chữ số hàng chục là $2 \times 4 = 8$. Khi đó chữ số hàng đơn vị là: $8 + 3 = 11$ (loại)

Vậy chữ số hàng nghìn là 1 chữ số hàng trăm là: $1 \times 2 = 2$

Chữ số hàng chục là: $2 \times 2 = 4$

Chữ số hàng đơn vị là: $4 + 3 = 7$

Số cần tìm là: 1247

Câu 5.

Chiều dài của tấm bìa hình chữ nhật là: $198 : 9 = 22$ (cm)

Chu vi của tấm bìa hình chữ nhật đó là: $(22 + 9) \times 2 = 62$ (cm)

Đáp số: 62 cm

Câu 6: Cò và Vịt

Nếu thêm $\frac{1}{2}$ đàn vịt và thêm cả 2 chú cò mới đủ 200 con, nghĩa là: 3 lần $\frac{1}{2}$ đàn vịt trời có số con là:

$$200 - 2 = 198 \text{ (con)}$$

$\frac{1}{2}$ đàn vịt trời có số con là:

$$198 : 3 = 66 \text{ (con)}$$

Có số con vịt trời là:

$$66 \times 2 = 132 \text{ (con)}$$

Đáp số: 132 con

ĐỀ NÂNG CAO TOÁN 4

TUẦN 2

Họ và tên: Lớp:

Bài 1:

Sắp xếp các phân số sau đây theo thứ tự từ lớn đến bé:

$$\frac{5}{6}; \frac{13}{8}; \frac{8}{9}; \frac{1}{3}; \frac{3}{2}$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Cho dãy số 14;16; 18;; 94; 96 ; 98.

a/ Tính tổng giá trị của dãy số trên.

b/ Tìm số có giá trị lớn hơn trung bình cộng của dãy là 8. Cho biết số đó là số thứ bao nhiêu của dãy số trên?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

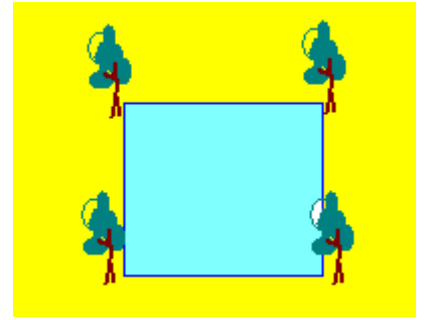
.....

Bài 3: Có hai rổ cam, nếu thêm vào rổ thứ nhất 4 quả thì sau đó số cam ở hai rổ bằng nhau, nếu thêm 24 quả cam vào rổ thứ nhất thì sau đó số cam ở rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam ở rổ thứ hai. Hỏi lúc đầu mỗi rổ có bao nhiêu quả cam?

Bài giải

Câu 6: Đào ao

Nghi hè Nam được về quê thăm ông bà ngoại. Nhà ông bà ngoại rất rộng, có cả vườn cây ao cá. Đặc biệt cái ao của ông bà có dạng là một hình vuông, 4 góc ao có 4 cây khế sai trĩu quả, lần nào về quê Nam cũng chạy ngay ra góc khế để hái quả, Nam ăn mãi mà không thấy chán.



Một hôm ông ngoại nói với Nam: Ông định mở rộng cái ao này thành một cái ao mới có diện tích lớn hơn gấp đôi để nuôi cá nhưng bà không muốn cho ông làm vì tiếc phải chặt bỏ 4 cây khế ngọt. Ông chưa biết phải thuyết phục bà thế nào?

Nghe ông nói vậy, Nam đã bật mí cho ông một số cách mở rộng được Ông không ngót lời khen. Vậy Nam bàn với ông cách như thế nào ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

Bài 1:

Ta có:

$$\frac{13}{8} > 1; \frac{3}{2} > 1; \frac{5}{6} < 1; \frac{8}{9} < 1; \frac{1}{3} < 1.$$

$$\frac{3}{2} = \frac{12}{8}. \text{ Vì } \frac{13}{8} > \frac{12}{8} \text{ nên } \frac{13}{8} > \frac{3}{2}$$

$$\frac{5}{6} = \frac{15}{18}; \frac{8}{9} = \frac{16}{18}; \frac{1}{3} = \frac{6}{18}. \text{ Vì } \frac{6}{18} < \frac{15}{18} < \frac{16}{18} \text{ nên } \frac{1}{3} < \frac{5}{6} < \frac{8}{9}$$

Vậy Sắp xếp các phân số theo thứ tự từ lớn đến bé là:

$$\frac{13}{8} > \frac{3}{2} > \frac{8}{9} > \frac{5}{6} > \frac{1}{3}$$

Bài 2:

a/ Dãy số trên có số các số hạng là:

$$(98 - 14) : 2 + 1 = 43 \text{ (số)}$$

Giá trị 1 cặp là:

$$14 + 98 = 112$$

Tổng giá trị của dãy số trên là:

$$112 : 2 \times 43 = 2408$$

b/ Trung bình cộng của dãy số trên là:

$$(98 + 14) : 2 = 56$$

Số có giá trị lớn hơn trung bình cộng của dãy là 8 là:

$$56 + 8 = 64$$

Trong dãy số trên, số đó là số thứ:

$$(64 - 14) : 2 + 1 = 26$$

Đáp số: a/ 2408

b/ 26.

Bài 3:

Bài giải

Nếu thêm vào rổ thứ nhất 4 quả thì sau đó số cam ở hai rổ bằng nhau nghĩa là rổ thứ hai có nhiều hơn rổ thứ nhất 4 quả cam.

Nếu thêm 24 quả cam vào rổ thứ nhất thì sau đó số cam ở rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam ở rổ thứ hai nghĩa là rổ cam thứ 2 có số quả cam là:

$$(24 - 4) : 2 = 10 \text{ (quả)}$$

Rổ thứ nhất có số quả cam là:

$$10 - 4 = 6 \text{ (quả)}$$

Đáp số: - Rổ thứ nhất: 6 quả cam.

- Rổ thứ 2: 10 quả cam.

Bài 4:

Bài giải

$$1 \text{ tuần} = 7 \text{ ngày}$$

Hai ngày thứ năm chẵn liền nhau cách nhau 14 ngày, từ ngày thứ năm chẵn đầu tiên đến ngày thứ năm chẵn thứ ba cách nhau 28 ngày (vì $14 + 14 = 28$ ngày).

- Nếu thứ năm chẵn đầu tiên là ngày 4 thì ngày thứ năm chẵn thứ ba là ngày 32 (vì $4 + 28 = 32 - \text{loại}$)

Vậy ngày thứ năm chẵn đầu tiên là ngày 2, ngày thứ năm chẵn thứ ba là ngày 30 (vì $2 + 28 = 30$). Suy ra ngày 26 của tháng đó là chủ nhật.

Đáp số: Chủ nhật

Bài 5:

Bài giải

Diện tích khu vườn là:

$$280 \times 2 = 560 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chiều rộng khu vườn là:

$$560 : 35 = 16 \text{ (m)}$$

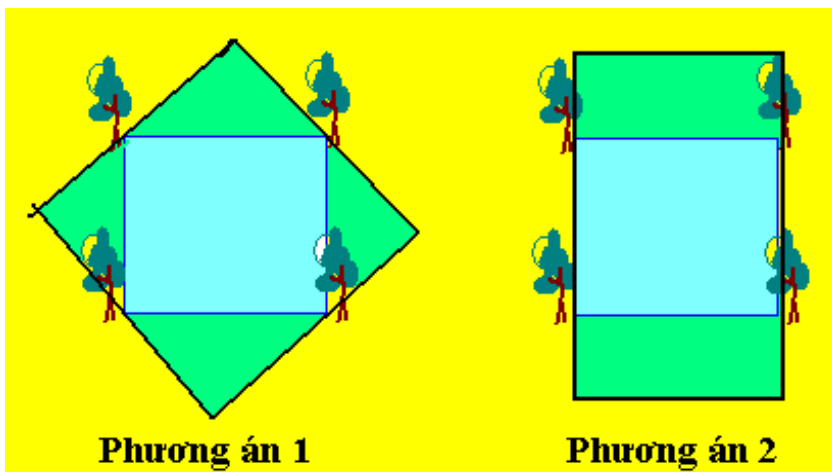
Diện tích khu vườn sau khi mở rộng thêm là:

$$280 \times 3 = 840 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: - Chiều rộng: 16 m

- Diện tích khu vườn sau khi mở rộng: 840m^2

Câu 6. Đào ao theo 2 phương án sau



ĐỀ TOÁN CÓ BẢN LỚP 4
TUẦN 3

Họ và tên:Lớp:.....

I: TRẮC NGHIỆM. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Bài 1: Các chữ số thuộc lớp nghìn trong số 102 345 876 là :

- A. 8, 7, 6 B. 1, 0, 2 C. 3, 4, 5 D. 4, 5, 8.

Bài 2: Các chữ số thuộc lớp triệu trong số 198 304 576 là :

- A. 9, 8, 3 B. 1, 9, 8, 3 C. 4, 5, 7 D. 1, 9, 8

Bài 3: Giá trị của chữ số 5 trong số 75 003 700 là :

- A. 5 000 B. 5 000 000 C. 50 000 D. 500 000

Bài 4: Số lẻ bé nhất có tám chữ số là :

- A. 11 111 111 B. 10 000 001 C. 11 000 000 D. 10 000 000

Bài 5: Số chẵn lớn nhất có bảy chữ số là :

- A. 9 999 999 B. 9 999 990 C. 9 999 998 D. 9 999 909

II/ TỰ LUẬN.

Bài 1 :

a) Đọc các số sau:

100 515 600 đọc là :

.....
.....
.....

49 200 000 đọc là:

.....
.....
.....

b) Viết số gồm:

- 2 triệu, 3 trăm nghìn, 1 chục nghìn, 3 nghìn, 2 trăm và 8 đơn vị

.....

- 7 chục triệu, 5 trăm nghìn, 4 nghìn, 5 trăm, 7 chục và 2 đơn vị

.....

Bài 2 : Tính nhanh.

a, $32684 + 41325 + 316 + 675$

b, $17 \times 26 + 26 \times 44 + 39 \times 26$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 3:Viết tiếp hai số hạng của dãy số : 0 ; 1 ; 2 ; 4 ; 7 ; 12 ; ;

.....
.....
.....
.....

Bài 4: Ba ô tô chở hàng, ô tô thứ nhất chở được 3 tạ 15 kg, ô tô thứ hai chở nhiều hơn ô tô thứ nhất 25kg nhưng ít hơn ô tô thứ ba 2 yến 8 kg. Hỏi cả ba ô tô chở được bao nhiêu kg hàng?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 5: Cho dãy số : 1, 2, 3, 4, , 124, 125. Hỏi dãy số có bao nhiêu chữ số

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

I/ TRẮC NGHIỆM:

Bài	1	2	3	4	5
Đáp án	C	D	B	B	C
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II/ TỰ LUẬN:

Bài 1:

a/

- 100 515 600 đọc là : Một trăm triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm.

- 49 200 000 đọc là: Bốn mươi chín triệu hai trăm nghìn.

b/

- 2 triệu, 3 trăm nghìn, 1 chục nghìn, 3 nghìn, 2 trăm và 8 đơn vị viết là: 2 313 208

- 7 chục triệu, 5 trăm nghìn, 4 nghìn, 5 trăm, 7 chục và 2 đơn vị viết là: 70 504 072

Bài 2:

$$a, 32\ 684 + 41\ 325 + 316 + 675$$

$$= (32\ 684 + 316) + (41\ 325 + 675)$$

$$= 33\ 000 + 42\ 000$$

$$= 75\ 000$$

$$b, 17 \times 26 + 26 \times 44 + 39 \times 26$$

$$= 26 \times (17 + 44 + 39)$$

$$= 26 \times 100$$

$$= 2\ 600$$

Bài 3:

Quy luật: Mỗi số (kể từ số thứ ba) bằng tổng hai số liền trước nó cộng thêm 1 đơn vị.

0 ; 1 ; 2 ; 4 ; 7 ; 12 ; 20 ; 33

Bài 4:

Bài giải

Đôi: 3 tạ 15 kg = 315 kg

2 yến 8 kg = 28 kg

Ô tô thứ hai chở được là:

$$315 + 25 = 340 \text{ (kg)}$$

Ô tô thứ ba chở được là:

$$340 + 28 = 368 \text{ (kg)}$$

Cả ba ô tô chở được là:

$$315 + 340 + 368 = 1\ 023 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 1 023 kg.

Bài 5:

Bài giải

Từ 1 đến 9 có 9 số có một chữ số nên có 9 chữ số.

Từ 10 đến 99 có số số là: $(99 - 10) : 1 + 1 = 90$ (số)

90 số có hai chữ số có số chữ số là: $90 \times 2 = 180$ (chữ số)

Từ 100 đến 125 có số số là: $(125 - 100) : 1 + 1 = 26$ (số)

26 số có 3 chữ số có số chữ số là: $26 \times 3 = 78$ (chữ số)

Dãy số có số chữ số là:

$$9 + 180 + 78 = 267 \text{ (chữ số)}$$

Đáp số: 267 chữ số.

ĐỀ TOÁN NÂNG CAO LỚP 4

TUẦN 3

Câu 1: (2 điểm) Tính nhanh tổng sau:

$$1 + \frac{1}{3} + \frac{1}{9} + \frac{1}{27} + \frac{1}{81} + \frac{1}{243} + \frac{1}{729}$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Tìm tất cả các số có 3 chữ số sao cho nếu đem mỗi số cộng với 543 thì được số có 3 chữ số giống nhau?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3: Tìm các phân số lớn hơn $\frac{1}{5}$ và khác với số tự nhiên, biết rằng nếu lấy mẫu số nhân với 2 và lấy tử số cộng với 2 thì giá trị phân số không thay đổi?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4: Linh mua 4 tập giấy và 3 quyển vở hết 5400 đồng. Dương mua 7 tập giấy và 6 quyển vở cùng loại hết 9900 đồng. Tính giá tiền một tập giấy và một quyển vở?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 5: Một gia đình có 2 người con và một thửa đất hình chữ nhật có chiều rộng 20m, chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Nay chia thửa đất đó thành hai hình chữ nhật nhỏ có tỉ số diện tích là $\frac{2}{3}$ để cho người con thứ hai phần nhỏ hơn và người con cả phần lớn hơn. Hỏi có mấy cách chia? Theo em nên chia theo cách nào? Tại sao?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

Câu 1:

$$1 + \frac{1}{3} + \frac{1}{9} + \frac{1}{27} + \frac{1}{81} + \frac{1}{243} + \frac{1}{729}$$

$$S = 1 + \frac{1}{3} + \frac{1}{9} + \frac{1}{27} + \frac{1}{81} + \frac{1}{243} + \frac{1}{729}$$

Nhân cả 2 vế với 3 ta có:

(0,25 điểm)

$$S \times 3 = 3 + 1 + \frac{1}{3} + \frac{1}{9} + \frac{1}{27} + \frac{1}{81} + \frac{1}{243}$$

$$S \times 3 - S = 3 - \frac{1}{729} = \frac{2186}{729}$$

(0,5 điểm)

$$S \times 2 = \frac{2186}{729}$$

(0,5 điểm)

$$S = \frac{2186}{729} : 2$$

(0,25 điểm)

$$S = \frac{1093}{729}$$

(0,5 điểm)

Câu 2:

Các số có 3 chữ số giống nhau là:

111; 222; 333; 444; 555; 666; 777; 888; 999.

(0,5 điểm)

Các số: 111; 222; 333; 444; 555 bị loại

(0,5 điểm)

Vì số: 555 - 543 < ***

Còn lại ta có:

$$666 - 543 = 123$$

$$777 - 543 = 234$$

$$888 - 543 = 345$$

$$999 - 543 = 456$$

}
}

(0,5 điểm)

Vậy ta có 4 số là:

123; 234; 345; 456.

Đáp số: 123; 234; 345; 456.

(0,5 điểm)

Câu 3:

Gọi phân số đó là $\frac{a}{b}$ (0,25 điểm)

Ta có: $\frac{a}{b} = \frac{a+2}{b \times 2}$ (0,25 điểm)

Mặt khác $\frac{a}{b} = \frac{a \times 2}{b \times 2}$ (Tính chất cơ bản của phân số) (0,25 điểm)

Do đó $\frac{a+2}{b \times 2} = \frac{a \times 2}{b \times 2}$ (0,25 điểm)

2 phân số có mẫu số bằng nhau suy ra: $a + 2 = a \times 2$

$$a = 2$$

Ta phải tìm b để $\frac{a}{b} = \frac{2}{b} > \frac{1}{5}$ (0,25 điểm)

$$\frac{2}{b} > \frac{1}{5} \text{ suy ra } \frac{2}{b} > \frac{2}{10} \\ b < 10 \quad (0,25 \text{ điểm})$$

Vậy $b = 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9$.

Nên ta có các phân số sau:

$$\frac{2}{1}; \frac{2}{2}; \frac{2}{3}; \frac{2}{4}; \frac{2}{5}; \frac{2}{6}; \frac{2}{7}; \frac{2}{8}; \frac{2}{9} \\ (0,25 \text{ điểm})$$

Loại bỏ các phân số tự nhiên : $\frac{2}{1}; \frac{2}{2}$

(0,25 điểm)

Vậy các phân số cần tìm là: $\frac{2}{3}; \frac{2}{4}; \frac{2}{5}; \frac{2}{6}; \frac{2}{7}; \frac{2}{8}; \frac{2}{9}$

Câu 4:

Bài giải

Giả sử Linh mua gấp đôi số hàng và phải trả gấp đôi tiền tức là: 8 tập giấy + 6 quyển vở và hết 10800 đồng. Dương mua 7 tập giấy + 6 quyển vở và hết 9900 đồng.
(0,5 điểm)

Như vậy hai người mua chênh lệch nhau 1 tập giấy với số tiền là:

$$10800 - 9900 = 900 \text{ (đồng)} \quad (0,5 \text{ điểm })$$

900 đồng chính là tiền một tập giấy

Giá tiền mua 6 quyển vở là:

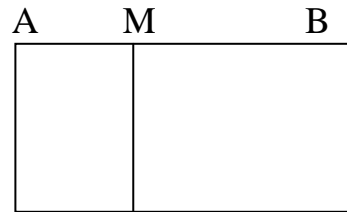
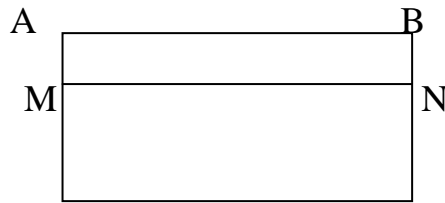
$$9900 - (900 \times 7) = 3600 \text{ (đồng)} \quad (0,5 \text{ điểm })$$

Giá tiền 1 quyển vở là:

$$3600 : 6 = 600 \text{ (đồng)} \quad (0,5 \text{ điểm })$$

Đáp số: 900 đồng; 600 đồng

Câu 5:



Quan sát hình 1 và hình 2 phần đất hình chữ nhật đều có chung 1 cạnh (chiều dài ở hình 1; chiều rộng ở hình 2) nên ta chỉ cần chia cạnh kia thành 2 phần có tỉ số $\frac{2}{3}$ là được.
(0,25 điểm)

Như vậy hình chữ nhật ABNM có chiều rộng là:

$$20 : (2 + 3) \times 2 = 8 \text{ (m)} \quad (0,5 \text{ điểm })$$

ở hình 2 chiều rộng AM là :

$$20 \times 2 : (2 + 3) \times 2 = 16 \text{ (m)} \quad (0,5 \text{ điểm })$$

Vậy cách chia đẹp nhất là chia như hình 2 vì 2 phần đất đều cân đối để xây nhà.

Đáp số: Chia chiều dài thành 2 phần tỉ số là $\frac{2}{3}$ (0,5 điểm)

(Hình vẽ 0,25 điểm)

ĐỀ TOÁN CÓ BẢN LỚP 4

TUẦN 4

Họ và tên: Lớp:

I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Điền dấu >; =; < thích hợp vào ô trống:

1020 ... 909

47052 ... 49042

49999 ... 50999

99899 ... 101000

87 500 ... 87000 + 500

50328 ... 50000 + 327

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng:

Các số 789563; 879653; 798365; 769853, xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 879653; 798365; 789563; 769853 B. 798365; 879653; 789563; 769853

C. 769853; 789563; 798365; 879653 D. 769853; 798365; 789563; 879653

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng:

Cho x là số tròn chục, tìm x biết $2015 < x < 2030$

A. $x = 2011$

B. $x = 2015$

C. $x = 2020$

D. $x = 2024$

Câu 4. Điền dấu >; =; < thích hợp vào chỗ chấm:

80kg ... 8 yến

46 yến ... 460 kg

5200kg ... 53 tạ

5 tấn ... 5010 kg

490 yến ... 49 tạ

70 tạ ... 7 tấn

Câu 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2 giờ 25 phút = ... phút

b) 50 thế kỉ = ... năm

3 phút 10 giây = ... giây

30 thế kỉ 8 năm = ... năm

$\frac{1}{2}$ giờ = ... phút

Câu 6. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Chiến thắng Đế Quốc Mỹ thống nhất đất nước vào năm 1975, năm đó thuộc thế kỉ:

A. XIX

B. XX

C. XVIII

D. XXI

c/ Các số tự nhiên vừa lớn hơn 1017 vừa bé hơn 1022 là:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 3.

a/ Tìm số tròn trăm x biết: $18450 < x < 18710$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b/ Tìm số tự nhiên x, biết x là số tròn trăm và x vừa lớn hơn 299 vừa bé hơn 800.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 3 yến =kg b/ 5 tạ =yến c/ 4 tấn =tạ
50 kg =yến 8 tạ =kg 7 tấn =kg
20 yến =kg 4tạ8 yến =yến 5 tấn 3 tạ =tạ

6 yến 7 kg =kg 6 tạ =kg 4000 kg =tấn

Câu 5. Tính:

a/ $256\text{dag} + 467\text{dag} = \dots\dots\dots$

b/ $186\text{g} \times 8 = \dots\dots\dots$

$756\text{kg} - 89\text{kg} = \dots\dots\dots$

$2328\text{kg} \times 5 = \dots\dots\dots$

$665\text{ tấn} + 78\text{ tấn} = \dots\dots\dots$

$2850\text{hg} : 6 = \dots\dots\dots$

Câu 6. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 3 phút =giây

2 phút 15 giây =giây

3 thế kỉ =năm

900 năm =thế kỉ

b/ $\frac{1}{2}$ phút =giây

$\frac{1}{6}$ phút =giây

$\frac{1}{5}$ thế kỉ =năm

$\frac{1}{4}$ thế kỉ =năm

Câu 7. Mỗi gói bánh cân nặng 250g, mỗi gói kẹo cân nặng 200g. Hỏi 4 gói bánh và 5 gói kẹo như thế cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8. Xe thứ nhất chở được 9 tấn xi-măng, xe thứ hai chở ít hơn xe thứ nhất 700kg xi-măng. Hỏi cả hai xe chở được bao nhiêu tạ xi-măng?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Năm 2010 kỉ niệm 120 năm ngày sinh của Chủ Tịch Hồ Chí Minh. Vậy Bác Hồ sinh năm nào? Năm đó thuộc thế kỉ mấy?

Bài giải

Câu 10. Tìm số tự nhiên có bốn chữ số, biết rằng khi viết thêm chữ số 7 vào bên phải số đó thì được số có năm chữ số lớn hơn số phải tìm 11 212 đơn vị.

Bài giải

ĐÁP ÁN

Phần I. TRẮC NGHIỆM.

Câu 1.

$$1020 > 909$$

$$47052 < 49042$$

$$49999 < 50999$$

$$99899 < 101000$$

$$87\,500 = 87000 + 500$$

$$50328 > 50000 + 327$$

Câu 2. C

Câu 3. C

Câu 4.

$$80\text{kg} = 8 \text{ yến}$$

$$5 \text{ tấn} < 5010 \text{ kg}$$

$$46 \text{ yến} = 460 \text{ kg}$$

$$5200\text{kg} < 53 \text{ tạ}$$

$$490 \text{ yến} = 49 \text{ tạ}$$

$$70 \text{ tạ} = 7 \text{ tấn}$$

Câu 5.

$$\text{a) } 2 \text{ giờ } 25 \text{ phút} = 145 \text{ phút}$$

$$\text{b) } 50 \text{ thế kỉ} = 5000 \text{ năm}$$

$$3 \text{ phút } 10 \text{ giây} = 190 \text{ giây}$$

$$30 \text{ thế kỉ } 8 \text{ năm} = 3008 \text{ năm}$$

$$1/2 \text{ giờ} = 30 \text{ phút}$$

Câu 6. B

Phần II. TỰ LUẬN

Câu 1.

$$\text{a) } 17976; 17796; 17769; 17697; 17679$$

$$\text{b) } 398715; 395187; 389517; 371958; 359781$$

Câu 2.

$$\text{a/ } 45\,876; 54\,678; 54\,687; 54\,867$$

$$\text{b/ } 9\,987; 9\,876; 9\,867; 8\,998$$

$$\text{c/ } 1018; 1019; 1020; 1021$$

Câu 3.

a/Các số tròn trăm lớn hơn 18450 và nhỏ hơn 18710 là: 18500, 18600, 18700. Vậy x có thể nhận các giá trị: 18500, 18600 và 18700

b/Các số tự nhiên x là số tròn trăm và x vừa lớn hơn 299 vừa bé hơn 800 là:

300; 400; 500; 600; 700

Câu 4.

a/ 3 yến = 30 kg

50 kg = 5 yến

20 yến = 2 kg

6 yến 7 kg = 67 kg

b/ 5 tạ = 50 yến

8 tạ = 800 kg

4 tạ 8 yến = 48 yến

6 tạ = 600 kg

c/ 4 tấn = 40 tạ

7 tấn = 7 000 kg

5 tấn 3 tạ = 53 tạ

4000 kg = 4 tấn

Câu 5.

a/ 256dag + 467dag = 723 dag

756kg – 89 kg = 667 kg

665 tấn + 78 tấn = 743 tấn

b/ 186g x 8 = 1 488 g

2328kg x 5 = 11 640 kg

2850hg : 6 = 475 hg

Câu 6.

a/ 3 phút = 180 giây

3 thế kỉ = 300 năm

b/ $\frac{1}{2}$ phút = 30 giây

$\frac{1}{4}$ thế kỉ = 25 năm

2 phút 15 giây = 135 giây

900 năm = 9 thế kỉ

$\frac{1}{6}$ phút = 10 giây

$\frac{1}{5}$ thế kỉ = 20 năm

Câu 7.

Bài giải

4 gói bánh cân nặng là:

$$250 \times 4 = 1\,000 \text{ (g)}$$

5 gói kẹo cân nặng là:

$$200 \times 5 = 1000 \text{ (g)}$$

4 gói bánh và 5 gói kẹo như thế cân nặng số kg là:

$$1\,000 + 1\,000 = 2\,000 \text{ (g)}$$

$$\text{Đổi } 2\,000 \text{ g} = 2 \text{ kg}$$

Đáp số: 2 kg

Câu 8.

Bài giải

Đổi: 9 tấn = 90 tạ; 700 kg = 7 tạ

Xe thứ hai chở được số xi-măng là: $90 - 7 = 83$ (tạ)

Cả hai xe được số xi-măng là: $90 + 83 = 173$ (tạ)

Đáp số: 173 tạ xi-măng

Câu 9.

Bài giải

Bác Hồ sinh năm 1890 vì $2010 - 120 = 1890$. Năm 1890 thuộc thế kỉ XIX

Câu 10.

Bài giải

Khi viết thêm chữ số 7 vào bên phải số đó thì được số mới gấp 10 lần số đó và thêm 7 đơn vị. Số đó là:

$$(11\ 212 - 7) : (10 - 1) = 1\ 245$$

Đáp số: 1 245.

ĐỀ TOÁN NÂNG CAO LỚP 4

TUẦN 4

Họ và tên:Lớp:

Câu 1: Tính nhẩm các phép tính sau bằng cách hợp lí.

a) $63000 - 49000$

b) $81000 - 45000$

Câu 2: Tìm x:

a) $1200 : 24 - (17 - x) = 36$

b) $9x(x + 5) = 729$

Câu 3: Tìm số có 2 chữ số biết rằng nếu viết xen chữ số 0 vào giữa 2 chữ số của số đó thì ta được số mới bằng 7 lần số phải tìm.

Bài giải

Câu 4: Cả 3 lớp 4A, 4B, 4C trồng được 120 cây. Lớp 5 B trồng được nhiều hơn lớp 4A 5 cây nhưng lại kém lớp 4C 8 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

Bài giải

.....
.....
.....
Câu 5: Tìm số nhỏ nhất có bốn chữ số sao cho đem chia số đó cho 675 thì được số dư là số dư lớn nhất.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

1)
số đơn vị như nhau.

$$\begin{aligned} \text{a) } & 63000 - 49000 \\ &= (63000 + 1000) - (49000 + 1000) \\ &= 64000 - 50000 \\ &= 14000 \end{aligned}$$

Áp dụng cùng thêm số bị trừ và số trừ cùng một

$$\begin{aligned} \text{b- } & 81000 - 45000 \\ &= (81000 + 5000) - (45000 + 5000) \\ &= 86000 - 50000 \\ &= 36000 \end{aligned}$$

2)

$$\begin{aligned} \text{a- } 1200: & 24 - (17 - x) = 36 \\ & 50 - (17 - x) = 36 \\ & 17 - x = 50 - 36 \\ & 17 - x = 14 \\ & x = 17 - 14 \\ & x = 3 \end{aligned}$$

Tìm x:

$$\begin{aligned} \text{b- } 9x & (x + 5) = 729 \\ x + 5 &= 729 : 9 \\ x + 5 &= 81 \\ x &= 81 - 5 \\ x &= 76 \end{aligned}$$

3. Gọi số phải tìm là: \overline{ab} ; khi viết xem chữ số 0 và giữa 2 chữ số của số đó ta được số mới là: $\overline{a0b}$ Phân tích cấu tạo số ta có.

Theo đầu bài ta có: $\overline{a0b} = 7 \times \overline{ab}$. Phân tích cấu tạo số ta có.

$$a \times 100 + b = 7 \times (10 \times a + b)$$

$$a \times 100 + b = 70 \times a + 7 \times b$$

Cùng bớt đi $b + 70 \times a$ ở 2 vế ta có:

$$30 \times a = 6 \times b$$

$$\text{Hay } 5 \times a = b \quad (1)$$

Vì a; b là các chữ số $a \neq 0$; $a \leq 9$; $b \leq 9$

nên từ (1) ta có $a = 1$; $b = 5$

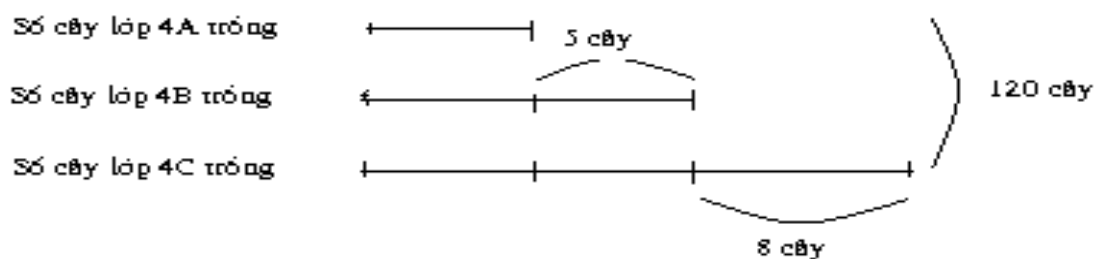
Số phải tìm là: 15

Đáp số 15

3)

Bài giải

Theo đầu bài ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ ta thấy 3 lần số cây 4A trồng là:

$$120 - (5 + 5 + 8) = 102 \text{ (cây)}$$

Vậy lớp 4A trồng được là;

$$102 : 3 = 34 \text{ (cây)}$$

Số cây lớp 4B trồng được là:

$$34 + 5 = 39 \text{ (cây)}$$

Số cây lớp 4C trồng được là:

$$39 + 8 = 47 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 4A: 34 (cây)

4B: 39 (cây)

4C: 47 (cây)

4)

Bài giải

Số nhỏ nhất có 4 chữ số khi chia cho 675 thì thương là 1 và số dư lớn nhất là 674 vì:

$$675 - 1 = 674$$

Số phải tìm là:

$$1 \times 675 + 674 = 1349$$

Đáp số: 1349

ĐỀ TOÁN CƠ BẢN LỚP 4

TUẦN 5

Họ và tên: Lớp:

I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

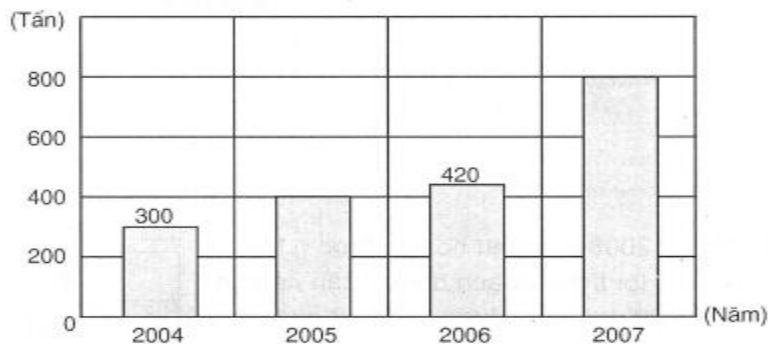
Câu 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

- a) Năm thường có 366 ngày ...
- b) Năm nhuận có 366 ngày ...
- c) Những tháng có 30 ngày trong năm là tháng 2; 4; 6; 9; 11 ...
- d) Những tháng có 31 ngày trong năm là tháng 1; 3; 5; 7; 8; 10; 12 ...

Câu 2. Chọn câu trả lời đúng:

- a) Trung bình cộng của các số 19; 22; 30; 31; 38 là:
A. 27 B. 28 C. 29 D. 30
- b) Trung bình cộng của các số 266; 296; 305; 435; 518 là:
A. 365 B. 464 C. 455 D. 364

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:



Trong 4 năm từ 2004 đến 2007, Công ty Thịnh Đạt đã xuất khẩu được số cà phê (xem biểu đồ bên) là:

- A. 1700 tấn B. 1800 tấn C. 2000 tấn D. 1920 tấn

Câu 4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của 8 tấn 7 kg =kg là:

- A. 87 B. 807 C. 8 007 D. 8 700

Câu 5. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của 6 ngày 9 giờ =giờ là:

A. 69	B. 144	C. 135	D. 153
-------	--------	--------	--------

Câu 6. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của 7 phút 35 giây =giây là:

- A. 735 B. 455 C. 554 D. 105

Câu 7. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Số trung bình cộng của 46,54,68 là:

A. 56

B. 84

Câu 8. Một cửa hàng có 3 bao gạo nếp, mỗi bao cân nặng 36 kg và 6 bao gạo tẻ, mỗi bao cân nặng 54 kg. Như vậy, trung bình mỗi bao cân nặng là:

A. 12kg

B. 9kg

C. 21 kg

D. 48kg

Phần II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Trung bình cộng của hai số là 35, số lớn là 54. Tìm số bé?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Bố Tuấn làm việc trong nhà máy 8 giờ trong 1 ngày. Một tuần bố Tuấn được nghỉ 1 ngày. Hỏi một tuần bố Tuấn làm việc trong nhà máy bao nhiêu giờ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Bốn bao gạo lần lượt cân nặng là 35kg, 40kg, 46kg và 51kg. Hỏi trung bình mỗi bao cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Một cửa hàng xăng dầu trong 3 ngày đầu tuần bán được 1150l xăng, 4 ngày còn lại trong tuần bán được 3540l xăng. Hỏi trung bình mỗi ngày trong tuần đó cửa hàng bán được bao nhiêu lít xăng?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 5. Năm 2008 đội I thu hoạch được 6 tấn cà phê, đội II thu hoạch được 7 tấn cà phê, đội III thu hoạch được 5 tấn cà phê. Hãy viết vào bảng từng đội ứng với số tấn cà phê đội đó thu hoạch được.



Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Năm nay trung bình cộng số tuổi của hai ông cháu là 39 tuổi. Hỏi năm nay ông bao nhiêu tuổi, biết rằng năm nay cháu 10 tuổi?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 7. Ba năm 2010, 2011 và 2012, trung bình mỗi năm gia đình bác Hòa thu hoạch được 1250 kg thóc. Hai năm 2010 và 2011, trung bình mỗi năm gia đình bác Hòa thu hoạch được 1150 kg thóc. Hỏi năm 2012 gia đình bác Hòa thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Bài giải

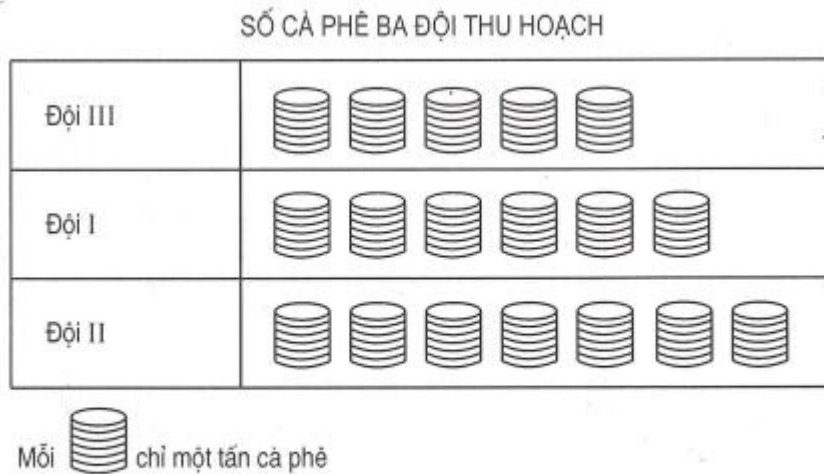
Câu 4.**Bài giải**

Tổng số lít xăng bán được trong một tuần là: $1150 + 3540 = 4690$ (l)

Trung bình một ngày trong tuần đó cửa hàng được số lít xăng là:

$$4690 : (3 + 4) = 670 \text{ (l)}$$

Đáp số: 670 l xăng

Câu 5.**Bài giải****Câu 6.****Bài giải**

Năm nay, tổng số tuổi của hai ông cháu là:

$$39 \times 2 = 78 \text{ (tuổi)}$$

Năm nay, tuổi ông là:

$$78 - 10 = 68 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 68 tuổi

Câu 7.**Bài giải**

Ba năm 2010, 2011, 2012 gia đình bác Hòa thu hoạch được là:

$$1250 \times 3 = 3750 \text{ (kg)}$$

Hai năm 2010, 2011 gia đình bác Hòa thu hoạch được là:

$$1150 \times 2 = 2300 \text{ (kg)}$$

Năm 2012, gia đình bác Hòa thu hoạch được là:

$$3750 - 2300 = 1450 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 1450 kg

ĐỀ TOÁN NÂNG CAO LỚP 4

TUẦN 5

Họ và tên:Lớp:.....

Bài 1:

a/ Sắp xếp các phân số sau đây theo thứ tự từ lớn đến bé:

$$\frac{5}{6}; \frac{13}{8}; \frac{8}{9}; \frac{1}{3}; \frac{3}{2}$$

b/ Tìm tất cả các phân số bằng phân số $\frac{22}{26}$ sao cho mẫu số là số có 2 chữ số.

Bài 2: Cho dãy số 14;16; 18;; 94; 96 ; 98.

a/ Tính tổng giá trị của dãy số trên.

b/ Tìm số có giá trị lớn hơn trung bình cộng của dãy là 8. Cho biết số đó là số thứ bao nhiêu của dãy số trên?

Bài 3: Có hai rổ cam, nếu thêm vào rổ thứ nhất 4 quả thì sau đó số cam ở hai rổ bằng nhau, nếu thêm 24 quả cam vào rổ thứ nhất thì sau đó số cam ở rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam ở rổ thứ hai. Hỏi lúc đầu mỗi rổ có bao nhiêu quả cam?

Bài giải

ĐÁP ÁN

Bài 1:

a) Vì $\frac{18}{3} > \frac{3}{2} > \frac{8}{9} > \frac{5}{6} > \frac{1}{3}$ 0,5 điểm

Nên các phân số xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

$$\frac{13}{8}; \frac{3}{2}; \frac{8}{9}; \frac{5}{6}; \frac{1}{3} \quad 0,25 \text{ điểm}$$

b) Ta có $\frac{22}{26} = \frac{22:2}{26:2} = \frac{11}{13}$ 0,25 điểm

$$\frac{11}{13} = \frac{11 \times 3}{13 \times 3} = \frac{33}{39} \quad ; \quad \frac{11}{13} = \frac{11 \times 4}{13 \times 4} = \frac{44}{52} \quad ; \quad \frac{11}{13} = \frac{11 \times 5}{13 \times 5} = \frac{55}{65}$$

$$\frac{11}{13} = \frac{11 \times 6}{13 \times 6} = \frac{66}{78} \quad ; \quad \frac{11}{13} = \frac{11 \times 7}{13 \times 7} = \frac{77}{91} \quad 0,5 \text{ điểm}$$

Vậy có 5 phân số bằng phân số $\frac{22}{26}$ mà mẫu số có 2 chữ số đó là:

$$\frac{33}{39}; \frac{44}{52}; \frac{55}{65}; \frac{66}{78}; \frac{77}{91} \quad 0,5 \text{ điểm}$$

Bài 2:

Bài giải

a/ Dãy số đã cho gồm số hạng là:

$$(98 - 14) : 2 + 1 = 43 \text{ (số)} \quad 0,25 \text{ điểm}$$

Tổng của dãy số đã cho là:

$$\frac{(98+14) \times 43}{2} = 2408 \quad 0,5 \text{ điểm}$$

b/ Trung bình cộng của dãy số trên là: $2408 : 43 = 56$ 0,25 điểm

Vậy số lớn hơn số Trung bình cộng 8 đơn vị là $56 + 8 = 64$ 0,25 điểm

Ta có quy luật của dãy là: Mỗi số hạng, kể từ số hạng thứ hai bằng nhân với số thứ tự rồi cộng với 12. 0,25 điểm

$$\text{Vậy số } 64 \text{ là số hạng thứ } (64-12) : 2 = 26 \quad 0,5 \text{ điểm}$$

Bài 3:

Bài giải

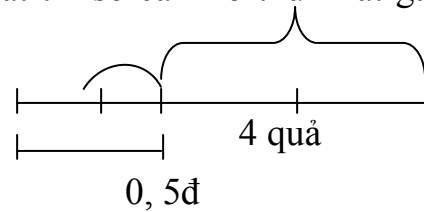
Nếu thêm 4 quả cam vào rổ thứ nhất thì 2 rổ bằng nhau.

Suy ra rổ thứ hai nhiều hơn rổ thứ nhất 4 quả. 0.25đ

Nếu thêm 24 quả vào rổ thứ nhất thì số cam rổ thứ nhất gấp 3 lần số cam rổ thứ hai.

20 quả

Ta có sơ đồ:



Số cam ở rổ thứ nhất:

Số cam ở rổ thứ hai:

Nhìn vào sơ đồ ta thấy:

Số cam ở rổ thứ nhất là: 0,25đ

$20 : 2 - 4 = 6$ (quả) 0,25đ

Số cam rổ thứ hai là: 0,25đ

$6 + 4 = 10$ (quả) 0,25đ

Đáp số: 6 quả 02,5đ

10 quả

Bài 4:

Bài giải

Vì tuần có 7 ngày nên hai thứ 5 của tuần liên tiếp không thể là ngày chẵn .

Hay giữa ba thứ 5 là ngày chẵn có hai thứ năm là ngày lẻ. 0,5đ

Thứ 5 ngày chẵn cuối cùng trong tháng cách thứ năm chẵn đầu tiên là:

$7 \times 4 = 28$ (ngày) 0,5đ

Vì một tháng chỉ có nhiều nhất 31 ngày nên thứ 5 và là ngày chẵn đầu tiên phải là mùng 2, ngày chẵn thứ 3 trong tháng là :

$2 + 28 = 30$ 0,5 điểm

Vậy ngày 26 tháng đó vào chủ nhật. 0,5 điểm

Bài 5:

Bài giải

Gọi chiều rộng hình chữ nhật đó là a .

Sau khi mở thêm thì chiều rộng là $\frac{3}{2} \times a$ 0,5đ

Vậy chiều rộng đã tăng thêm: $\frac{3}{2} \times a - a = \frac{1}{2} \times a$ 0,5đ

Chiều rộng đã tăng thêm số mét là :

$280 : 35 = 8$ (m) 0,5đ

Suy ra: $\frac{1}{2} \times a = 8$ 0,5đ

Vậy chiều rộng của hình chữ nhật(khu vườn đó)là:

$$8 \times 2 = 16 \text{ (m)} \quad 0,75đ$$

Diện tích của khu vườn sau khi mở thêm là:

$$(16 + 8) \times 35 = 840 \text{ (m}^2\text{)} \quad 0,75đ$$

$$\underline{\text{Đáp số:}} \text{ 16 m; } 840 \text{ m}^2 \quad 0,5đ$$

ĐỀ TOÁN CƠ BẢN LỚP 4

TUẦN 6

Họ và tên:.....Lớp:.....

I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Viết chữ số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $517642 > 5 \dots 7642$

b) $188753 < 18 \dots 753$

c) 6 tấn 850kg < 6 tấn 49kg

d) tấn 105kg = 7105kg

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Giá trị chữ số 4 trong số 147325 là:

A. 400 000

B. 47 000

C. 40 000

D. 4000

b) 9 tấn 35kg = kg

Số thích hợp viết vào chỗ chấm là:

A. 9350kg

B. 9035kg

C. 9350

D. 9035

Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 120 phút = 2 giờ

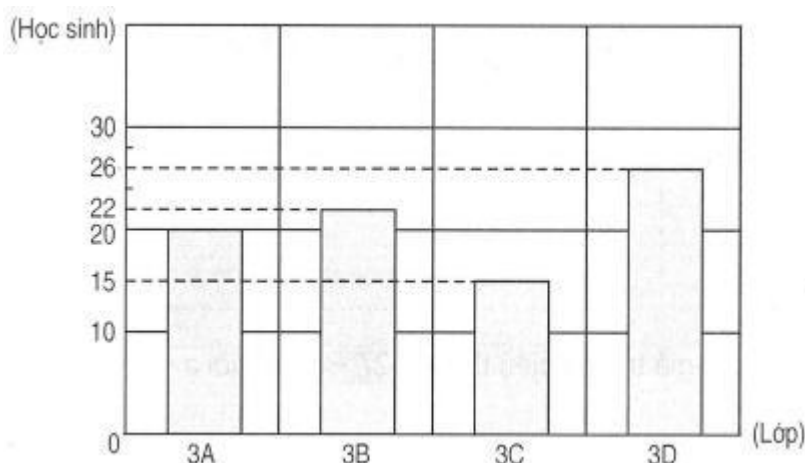
b) $\frac{1}{2}$ phút = 36 giây

c) Năm 2000 thuộc thế kỉ 21

d) Năm 2008 thuộc thế kỉ 21

Câu 4. Chọn câu trả lời đúng

Số học sinh giỏi toán khối lớp 3 Trường Tiểu học Kim Đồng năm học 2006-2007 là:



A. 75 học sinh

B. 85 học sinh

C. 83 học sinh

D. 73 học sinh

Câu 5. Số tự nhiên x , để “ $35 - x > 35 - 5$ ” là:

A. $x < 5$

B. $x = 5$

C. $x > 5$

D. $5 < x < 35$

Câu 6. Số trung bình cộng của dãy số “3; 7; 11;; 95; 99; 103” là:

A. 50	B. 53	C. 55	D. 54
-------	-------	-------	-------

PHẦN II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Hãy viết 5 số tự nhiên liên tiếp mà số bé nhất là 2009:

.....
.....
.....

Câu 2. Đọc số rồi nêu giá trị của chữ số 2 và chữ số 7 trong số 3 017 536

.....
.....
.....

Câu 3. Một cửa hàng vật liệu xây dựng buổi sáng bán được 15 tấn xi-măng, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 17 tạ xi-măng. Hỏi cả ngày hôm đó cửa hàng bán được bao nhiêu tạ xi-măng?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. Cuộn vải xanh dài 180m và dài hơn cuộn vải trắng 60m. Hỏi trung bình mỗi cuộn vải dài bao nhiêu mét?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 5. Tính giá trị của biểu thức: $107 + a \times 5$ với $a = 10$

.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
Câu 17. Cho một phép trừ mà tổng của số bị trừ, số trừ và hiệu số bằng 1998. Biết số trừ kém hiệu là 135. Hãy tìm phép trừ hai số đó?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

Câu 1.

a) $517642 > 507642$

b) $188753 < 189753$

c) $6 \text{ tấn } 850\text{kg} < 6 \text{ tấn } 949\text{kg}$

d) $7 \text{ tấn } 105\text{kg} = 7105\text{kg}$

Câu 2.

a) C

b) D

Câu 3.

a) Đ

b) S

c) S

d) Đ

Câu 4. C

Câu 5. A

Câu 6. B

Phần II

Câu 1.

5 số tự nhiên liên tiếp đó là:

2009; 2010; 2011; 2012; 2013

Câu 2.

Số 3017536 đọc là: Ba triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm ba mươi sáu

Chữ số 2 trong số trên có giá trị là 2 000 000, chữ số 7 trong số trên có giá trị là 7000.

Câu 3.

Bài giải

$$\text{Đôi } 15 \text{ tấn} = 150 \text{ tạ}$$

Số xi-măng cửa hàng bán được trong buổi chiều là:

$$150 - 17 = 133 \text{ (tạ)}$$

Cả ngày hôm đó cửa hàng bán được số xi-măng là:

$$150 + 133 = 283 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: 283 tạ xi-măng

Câu 4.

Bài giải

Cuộn vải trắng có số mét là:

$$180 - 60 = 120 \text{ (m)}$$

Trung bình mỗi cuộn vải có số mét là:

$$(180 + 120) : 2 = 150 \text{ (m)}$$

Đáp số: 150 m

Câu 5.

Với $a = 10$ thì giá trị biểu thức $107 + a \times 5$ là : $107 + 10 \times 5 = 107 + 50 = 157$

Câu 6.

Bài giải

Trung bình mỗi tổ góp được số quyển sách là:

$$(30 + 18) : 3 = 16 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 16 quyển

Câu 7.

Bài giải

Trung bình mỗi tháng xí nghiệp đó sản xuất được số xe đạp là:

$$(3427 + 2343) : 5 = 1\ 254 \text{ (chiếc xe đạp)}$$

Đáp số: 1 254 chiếc xe đạp

Câu 8.

Bài giải

Huệ có số tiền là:

$$125\ 000 - 37\ 000 = 88\ 000 \text{ (đồng)}$$

Hằng có số tiền là:

$$125\ 000 + 25\ 000 = 150\ 000 \text{ (đồng)}$$

Trung bình mỗi bạn có số tiền là:

$$(125\ 000 + 88\ 000 + 150\ 000) : 3 = 121\ 000 \text{ (đồng)}$$

Câu 9.

Bài giải

Đổi 6 tấn = 60 tạ

4 xe đầu chở được số gạo là:

$$60 \times 4 = 240 \text{ (tạ)}$$

3 xe tiếp chở được số gạo là:

$$22 \times 3 = 66 \text{ (tạ)}$$

2 xe cuối chở được số gạo là:

$$9 \times 2 = 18 \text{ (tạ)}$$

Trung bình mỗi xe chở được số gạo là:

$$(240 + 66 + 18) : 9 = 36 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: 36 tạ gạo

Câu 10.

Bài giải

a/ Trung bình mỗi tốp chở được số tạ hàng là:

$$(92 \times 4 + 64 \times 3) : 2 = 280 \text{ (tạ)}$$

b/ Trung bình mỗi xe chở được số tạ hàng là:

$$(92 \times 4 + 64 \times 3) : 7 = 80 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: a/ 280 tạ hàng; b/ 80 tạ hàng

Câu 11.

Bài giải

Tổng của hai số là:

$$48 \times 2 = 96$$

Số thứ hai là:

$$96 - 39 = 57$$

Đáp số: 57

Câu 12.

Bài giải

Tổng của ba số là:

$$48 \times 3 = 144$$

Số thứ ba là:

$$144 - 37 - 42 = 65$$

Đáp số: 65

Câu 13.

Bài giải

Cửa hàng nhập về số kg đường là:

$$150 \times 3 = 450 \text{ (kg)}$$

Đợt hai cửa hàng nhập về số kg đường là:

$$150 + 30 = 180 \text{ (kg)}$$

Đợt ba cửa hàng nhập về số kg đường là:

$$450 - 150 - 180 = 120 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 120 kg đường

Câu 14.

Bài giải

Tổng số tuổi của bố, mẹ và Hoa là:

$$30 \times 3 = 90 \text{ (tuổi)}$$

Tổng số tuổi của mẹ và Hoa là:

$$24 \times 2 = 48 \text{ (tuổi)}$$

Bố có số tuổi là:

$$90 - 48 = 42 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 42 tuổi

Câu 15.

Số lớn nhất có năm chữ số khác nhau là: 98 765

Số bé nhất có năm chữ số khác nhau là: 10 234

Tổng của số lớn nhất có năm chữ số và số bé nhất có năm chữ số khác nhau là:

$$98\,765 + 10\,234 = 108\,999$$

Câu 16.

$$a/ X + 4\,507 = 50\,983 + 6\,435$$

$$X + 4\,507 = 57\,418$$

$$X = 57\,418 - 4\,507$$

$$X = 52\,911$$

$$b/ X - 7\,654 = 67\,213 - 7\,680$$

$$X - 7\,654 = 59\,533$$

$$X = 59\,533 + 7\,654$$

$$X = 67\,187$$

Câu 17.

Bài giải

Vì số bị trừ bằng tổng của số trừ và hiệu nên 2 lần số bị trừ bằng 1998. Vậy số bị trừ là:

$$1998 : 2 = 999$$

Số trừ là:

$$(999 - 135) : 2 = 432$$

Hiệu là:

$$432 + 135 = 567$$

Phép trừ đi là:

$$999 - 432 = 567$$

Đáp số: 567

ĐỀ TOÁN LỚP 4

TUẦN 7

Họ và tên:.....Lớp:.....

I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Tổng của 131131 và 245245 là:

- A. 376476 B. 366366 C. 376376 D. 386386

Câu 2. Hiệu của 742356 và 356478 là:

- A. 495 878 B. 486878 C. 385978 D. 385878

Câu 3. Ghi Đ vào ... đặt cạnh kết quả đúng:

Đường Quốc lộ 1A từ Thành phố Lạng Sơn đến Thành phố Hồ Chí Minh dài 1873km. Quảng đường từ Lạng Sơn đến Huế dài 808km. Quảng đường từ Huế đến Thành phố Hồ Chí Minh dài là:

- A. 1065... B. 1065km ... C. 1075km ... D. 965km ...

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Tính giá trị của biểu thức, biết $a = 50$, $b = 15$, $c = 5$

$$\begin{aligned} a/ a - b + c &= 50 - 15 + 5 \\ &= 50 - 20 \\ &= 30 \dots\dots \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b/ a - b + c &= 50 - 15 + 5 \\ &= 35 + 5 \\ &= 40 \dots\dots \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} c/ a - b - c &= 50 - 15 - 5 \\ &= 35 - 5 \\ &= 30 \dots\dots \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} d/ a - b - c &= 50 - 15 - 5 \\ &= 50 - 10 \\ &= 40 \dots\dots \end{aligned}$$

Câu 5. Dãy số " $3 \times 3 \times 3 \times \dots \times 3$ + 25×2 " có tận cùng là chữ số:
20 thừa số 3

- A. Chữ số 2 B. Chữ số 1 C. Chữ số 0 D. Chữ số 3

Câu 6. Để cắt tấm vải dài 20m thành các tấm vải dài 2m thì phải cắt số lần là:

- A. 9 lần B. 10 lần C. 18 lần D. 22 lần

Câu 7. Số 12345678...20. (Được viết bởi các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 20). Số đó chia hết cho các số:

A. 0 và 5

B. 0; 2 và 5

C. 2; 5 và 3

D. 2; 3; 5 và 4

II/ TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) $46375 + 5408$

b) $39700 - 9216$

c) $100\ 000 - 9696$

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Bài 2: Tìm x:

a) $x - 425 = 625$

b) $202 - x = 99$

c) $x + 608 = 1514$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 3. Tính chu vi các hình sau:

a/ Hình vuông có cạnh $a = 135$ cm

b/ Hình chữ nhật có chiều dài $a = 208$ cm và chiều rộng $b = 192$ cm

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất

a) $145 + 86 + 14 + 55 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

b) $2356 + 1997 + 703 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

Bài 5. Cho biết $m = 10$; $n = 5$, $p = 2$, tính giá trị của biểu thức

a) $m + (n + p)$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b) $m - (n + p)$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

c) $(m + n) \times p$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. C

Câu 2. D

Câu 3. B. 1065 km - Đ

Câu 4.

a/ S

b/ Đ

c/ Đ

d/ S

Câu 5. B

Câu 6. A

Câu 7. D

II/ TỰ LUẬN

Bài 1.

a/ 52 143

b/ 30 484

c/ 90 304

Bài 2.

$$a/ x - 425 = 625$$

$$x = 625 + 425$$

$$x = 1 050$$

$$b/ 202 - x = 99$$

$$x = 202 - 99$$

$$x = 103$$

$$c/ x + 608 = 1514$$

$$x = 1514 - 608$$

$$x = 906$$

Bài 3.

Bài giải

a/ Chu vi hình vuông là:

$$135 \times 4 = 540 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 540 cm

b/ Chu vi hình chữ nhật là:

$$(208 + 192) \times 2 = 800 \text{ cm}$$

Đáp số: a/ 540 cm

b/ 800 cm

Bài 4.

$$a/ 145 + 86 + 14 + 55$$

$$= (145 + 55) + (86 + 14)$$

$$b/ 2356 + 1997 + 703$$

$$= (1997 + 703) + 2356$$

$$= 200 + 100$$

$$= 300$$

$$= 2\,700 + 2\,356$$

$$= 5\,056$$

Bài 5.

$$a/ m + (n + p)$$

$$= 10 + (5 + 2)$$

$$= 10 + 7$$

$$= 17$$

$$b/ m - (n + p)$$

$$= 10 - (5 + 2)$$

$$= 10 - 7$$

$$= 3$$

$$c/ (m+n) \times p$$

$$= (10 + 5) \times 2$$

$$= 15 \times 2$$

$$= 30$$

Bài 6.

Bài giải

Ngày thứ hai cửa hàng bán được là:

$$120 : 3 = 60 \text{ (m)}$$

Ngày thứ ba cửa hàng bán được là:

$$120 \times 2 = 240 \text{ (m)}$$

Trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được số m vải là:

$$(120 + 60 + 240) : 3 = 140 \text{ (m)}$$

Đáp số: 140 m

Bài 7.

Bài giải

Lúc đầu trong kho có số bao gạo là:

$$2\,080 + 750 + 1\,250 = 4\,080 \text{ (bao gạo)}$$

Đáp số: 4 080 bao gạo

Bài 8.

Bài giải

Hiệu của hai số là:

$$12\,000 - 735 - 265 = 11\,000$$

Đáp số: 11 000

Bài 9.

Bài giải

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$480 : 2 = 240 \text{ (m)}$$

Tổng chiều dài và chiều rộng là 240 mà viết thêm chữ số 2 vào trước số đo chiều rộng thì được số đo chiều dài nên chiều rộng sẽ là số có hai chữ số và chiều dài là số có ba chữ số. Vậy chiều dài hơn chiều rộng là 200m.

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$(240 + 200) : 2 = 220 \text{ (m)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$240 - 220 = 20 \text{ (m)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$220 \times 20 = 4\,400 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 4 400 m²

Bài 10.

Bài giải

Nếu viết các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng thì thừa số thứ hai khi đó là 9 (vì $4 + 5 = 9$)

Thừa số thứ hai bị giảm đi số đơn vị là:

$$45 - 9 = 36$$

Thừa số thứ hai giảm 36 đơn vị thì tích giảm đi 36 lần thừa số thứ nhất. Vậy 36 lần thừa số thứ nhất bằng 828 đơn vị.

Thừa số thứ nhất là:

$$828 : 36 = 23$$

Tích đúng là:

$$23 \times 45 = 1\,035$$

Đáp số: 1 035

ĐỀ TOÁN 4

TUẦN 8

Họ và tên:.....Lớp:.....

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Tổng của hai số là 82. Hiệu của hai số đó là 14. Hai số đó là:

- A. 33 và 49 B. 32 và 50 C. 34 và 48 D. 45 và 37

Câu 2. Nối mỗi góc với tên gọi của nó:



Hình A

góc tù



Hình B

góc vuông



Hình C

góc nhọn



Hình D

góc bẹt

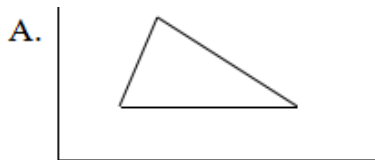
Câu 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Tổng của hai số bằng 48. Hiệu của hai số bằng 32. Số lớn là:

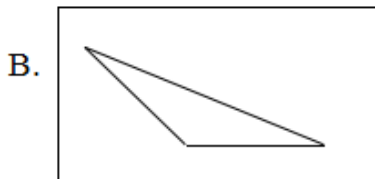
a/ $48 + 32 : 2 = 40$

b/ $(48 + 32) : 2 = 40$

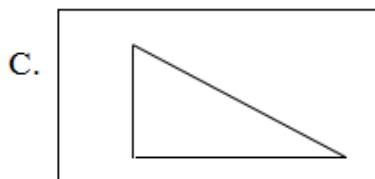
Câu 4. Nối mỗi ô ở cột trái với một ô ở cột phải để được khẳng định đúng:



Hình tam giác có góc tù (1)



Hình tam giác có góc vuông (2)



Hình tam giác có 3 góc nhọn (3)

Câu 5. $5 \text{ m}^2 6 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$

- A. 56 B. 506 C. 5 006 D. 5 600

Câu 6. $\frac{2}{5}$ tạ = $\dots\dots\dots$ kg

- A. 40 kg B. 60 kg C. 400 kg D. 600kg

Câu 7. Một hình vuông mà diện tích bằng diện tích hình chữ nhật có chiều dài 9 cm, chiều rộng 4 cm thì cạnh hình vuông là?

- A. 4 cm B. 6 cm C. 8 cm D. 9 cm

Câu 8. Số nào là một nửa của một phần tư của phần mười của 400:

- A. 2 B. 5 C. 8 D. 10

Câu 9. Một bạn hỏi Dũng sinh ngày nào? Dũng cười và trả lời: “Tôi sinh năm 1986, khoảng thời gian từ đầu năm đến ngày sinh của tôi gấp rưỡi thời gian từ sau ngày sinh của tôi đến cuối năm”. Đố em Dũng sinh ngày nào?

- A. Ngày 6 tháng 8 năm 1986 B. Ngày 7 tháng 8 năm 1986
C. Ngày 8 tháng 8 năm 1986 D. Ngày 9 tháng 8 năm 1986

Câu 10. Hai người đánh may đánh hai trang hết 2 phút. Hỏi bao nhiêu người đánh máy 18 trang trong 6 phút?

- A. 3 người B. 4 người C. 6 người D. 12 người

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính tổng:

a) $3654 + 2547 + 1968$

b) $16852 + 27349 + 5178$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $2785 + 1946 + 1215$

b) $23764 + 136 + 16236$

.....
.....
.....
Câu 5. Một con chuột kiếm ăn cách hang nó 30m, bỗng trông thấy một con mèo cách nó 20m trên cùng đường thẳng về hang. Chuột vội chạy trốn mỗi giây 5m. Mèo đuổi theo mỗi phút 480m. Hỏi mèo có vồ được chuột không?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Câu 6. Tìm x.

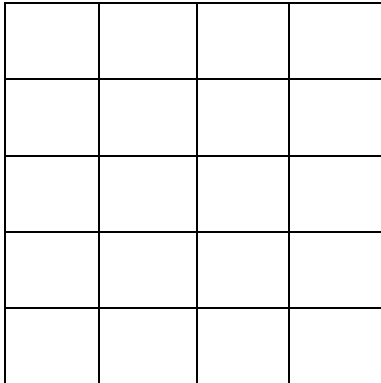
$$(x - 1) + (x - 2) + (x - 3) + \dots + (x - 10) = 15 \times 25 \times 4 + 75$$

.....
.....
.....
Câu 7. Cho 3 phân số, biết trung bình cộng của chúng bằng $\frac{7}{6}$. Nếu gấp phân số thứ nhất lên 2 lần thì trung bình cộng của chúng bằng $\frac{41}{30}$. Nếu gấp phân số thứ hai lên 2 lần thì trung bình cộng của chúng bằng $\frac{13}{9}$. Tìm 3 phân số đã cho?

Bài giải

.....
.....
.....

Câu 10. Tính tổng chu vi của tất cả các hình vuông có trong hình sau, biết rằng mỗi ô vuông đều là hình vuông cạnh 1 cm.



Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

Phần I

Câu 1. C

Câu 2.

Hình A: góc vuông	Hình B: góc tù	Hình C: góc bẹt	Hình D: góc nhọn
-------------------	----------------	-----------------	------------------

Câu 3.

a/ S

b/ Đ

Câu 4. (A ; 3) (B ; 1) (C ; 2)

Câu 5. B

Câu 6. A

Câu 7. B

Câu 8. B

Câu 9. B

Câu 10. C

Phần II

Câu 1.

a)	b)	c)	d)
$\begin{array}{r} 3654 \\ + 2547 \\ \hline 1968 \\ \hline 8169 \end{array}$	$\begin{array}{r} 16852 \\ + 27349 \\ \hline 5178 \\ \hline 49379 \end{array}$	$\begin{array}{r} 9172 \\ + 3461 \\ \hline 589 \\ \hline 13222 \end{array}$	$\begin{array}{r} 35198 \\ + 24734 \\ \hline 6589 \\ \hline 66521 \end{array}$

Câu 2.

a) $2785 + 1946 + 1215$ $= (2785 + 1215) + 1946$ $= 4000 + 1946$ $= 5946$	b) $23764 + 136 + 16236$ $= (23764 + 16236) + 136$ $= 40000 + 136$ $= 40136$
--	---

Câu 3.

Bài giải

Tuổi của con là:

$$(48 - 30) : 2 = 9 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của mẹ là:

$$48 - 9 = 39 \text{ tuổi)}$$

Đáp số: Con: 9 tuổi

Mẹ: 39 tuổi

Câu 4.

- Góc nhọn là: Góc đỉnh A cạnh AB và AC

- Góc vuông là: Góc đỉnh I cạnh IH và IK

- Góc tù là: Góc đỉnh O cạnh OM và ON

Câu 5.

Bài giải

Đổi 1 phút = 60 giây

Con mèo cách cửa hang của chuột số m là:

$$30 + 20 = 50 \text{ (m)}$$

Để trốn được vào hang con chuột cần số giây là:

$$30 : 5 = 6 \text{ (giây)}$$

Mỗi giây mèo đi được là:

$$480 : 60 = 8 \text{ (m)}$$

6 giây đuổi theo chuột mèo đi được là:

$$8 \times 6 = 48 \text{ (m)}$$

Chuột đi 6 giây vào được hang, còn mèo đi 6 giây sẽ còn cách hang là:

$$50 - 48 = 12 \text{ (m)}$$

Vậy mèo không đuổi được chuột.

Đáp số: Mèo không vồ được chuột.

Câu 6.

$$(X - 1) + (X - 2) + (X - 3) + \dots + (X - 10) = 15 \times 25 \times 4 + 75$$

$$X \times 10 - (1 + 2 + 3 + \dots + 10) = 1575$$

$$X \times 10 - 45 = 1575$$

$$X \times 10 = 1575 + 45$$

$$X \times 10 = 1620$$

$$X = 1620 : 10$$

$$X = 162$$

Câu 7.

Bài giải

Tổng của ba phân số là:

$$\frac{7}{6} \times 3 = \frac{21}{6}$$

Nếu gấp phân số thứ nhất lên 2 lần thì tổng 3 phân số là:

$$\frac{41}{30} \times 3 = \frac{41}{10}$$

Phân số thứ nhất là:

$$\frac{41}{10} - \frac{21}{6} = \frac{3}{5}$$

Nếu gấp phân số thứ hai lên 2 lần thì tổng ba phân số là:

$$\frac{13}{9} \times 3 = \frac{13}{3}$$

Phân số thứ hai là:

$$\frac{13}{3} - \frac{21}{6} = \frac{5}{6}$$

Phân số thứ ba là:

$$\frac{21}{6} - \frac{3}{5} - \frac{5}{6} = \frac{31}{15}$$

$$\text{Đáp số: } \frac{3}{5}; \frac{5}{6} \text{ và } \frac{31}{15}$$

Câu 8.

Bài giải

Hai số chẵn liên tiếp cách nhau 2 đơn vị

Nhà bác học người Nga sinh năm:

$$1994 - (102 - 1) \times 2 = 1\ 792$$

$$\text{Đáp số: } 1\ 792$$

Câu 9.

Bài giải

- Nếu không tính xoài thì có 46 quả nghĩa là tổng 3 loại quả táo, cam, hồng là 46 quả. - Nếu không tính hồng thì có 41 quả nghĩa là tổng 3 loại quả táo, cam, xoài là 41 quả. - Nếu không tính cam thì có 44 quả nghĩa là tổng 3 loại quả táo, xoài, hồng là 44 quả. - Nếu không tính táo thì có 37 quả nghĩa là tổng 3 loại quả cam, xoài, hồng là 37 quả.

Vậy tổng 4 loại quả xoài, táo, cam, hồng là:

$$(46 + 41 + 44 + 37) : 3 = 56 \text{ (quả)}$$

Số quả xoài là:

$$56 - 46 = 10 \text{ (quả)}$$

Số quả hồng là:

$$56 - 41 = 15 \text{ (quả)}$$

Số quả cam là:

$$56 - 44 = 12 \text{ (quả)}$$

Số quả táo là:

$$56 - 37 = 19 \text{ (quả)}$$

Đáp số: Xoài: 10 quả, hồng: 15 quả, cam: 12 quả, táo: 19 quả.

Câu 10.

Bài giải

Tổng chu vi của 16 hình vuông cạnh 1 cm là:

$$1 \times 4 \times 16 = 64 \text{ (cm)}$$

Tổng chu vi của 9 hình vuông cạnh 2 cm là:

$$2 \times 4 \times 9 = 72 \text{ (cm)}$$

Tổng chu vi của 4 hình vuông cạnh 3 cm là:

$$3 \times 4 \times 4 = 48 \text{ (cm)}$$

Chu vi của hình vuông cạnh 4 cm là:

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$$

Tổng chu vi của tất cả các hình vuông có trong hình vẽ là:

$$64 + 72 + 48 + 16 = 200 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 200 cm

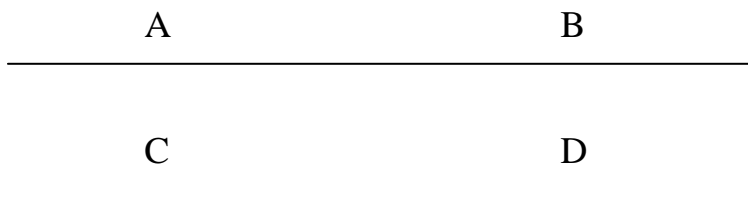
PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 9

Họ và tên:Lớp:

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Hai đường thẳng song song

Hai đường thẳng song song với nhau không bao giờ cắt nhau.



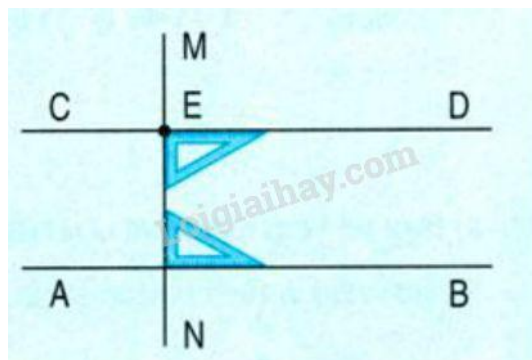
2. Vẽ hai đường thẳng song song

Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và song song với đường thẳng AB cho trước:

- Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng AB.

- Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng MN ta được

đường thẳng CD song song với đường thẳng AB.

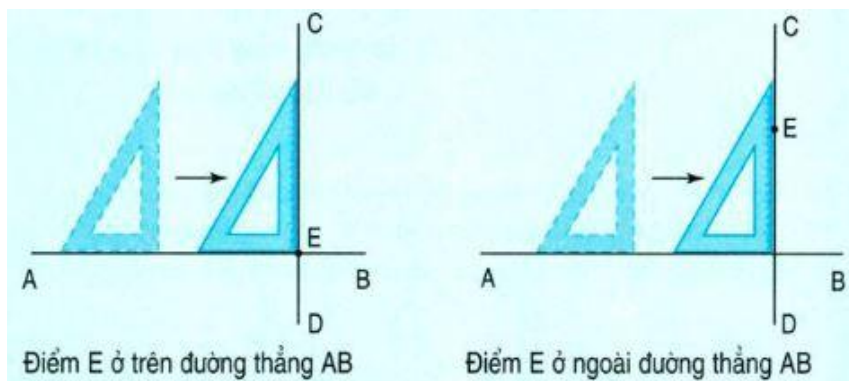


2. Vẽ hai đường thẳng vuông góc

Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng AB cho trước:

- Đặt một cạnh góc vuông của ê ke trùng với đường thẳng AB.

- Chuyển dịch ê ke trượt theo đường thẳng AB sao cho cạnh góc vuông thứ hai của ê ke gặp điểm E. Vạch một đường thẳng theo cạnh đó thì được đường thẳng CD đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng AB.

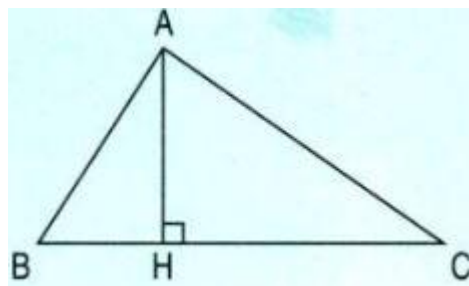


2. Đường cao của hình tam giác

Qua đỉnh A của hình tam giác ABC ta vẽ đường thẳng vuông góc với cạnh BC, cắt cạnh BC tại điểm H.

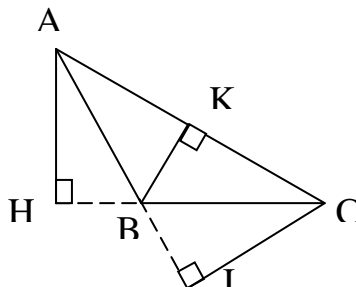
Ta gọi đoạn thẳng AH là đường cao của hình tam giác ABC. Độ dài đoạn thẳng AH là chiều cao của tam giác.

=> Vậy đường cao của tam giác chính là đường thẳng đi qua một đỉnh của tam giác và vuông góc với cạnh đối diện của đỉnh đó. Mỗi tam giác đều có 3 đường cao.



* Lưu ý: +) Trong tam giác có 1 góc tù, hai trong ba đường cao của tam giác đó nằm ở ngoài tam giác

Ví dụ:



+) Trong tam giác có 3 góc nhọn, 3 đường cao đều nằm trong tam giác.

+) Trong tam giác vuông, hai cạnh góc vuông cũng chính là hai đường cao của một tam giác.

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần 1: Học sinh chỉ ghi đáp số vào ô trống:

1. Viết tên góc:

a) Các góc nhọn là:

.....

.....

b) Góc tù là:

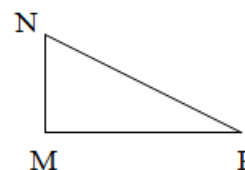
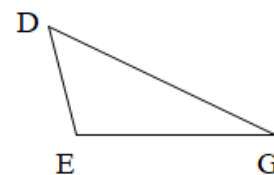
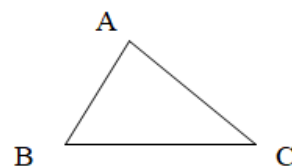
Các góc nhọn là

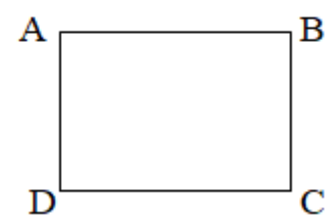
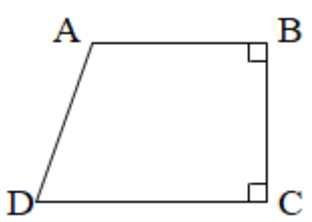
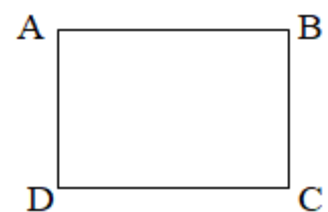
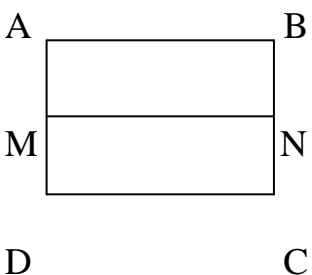
.....

c) Góc vuông là:

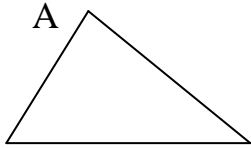
Các góc nhọn là:

.....



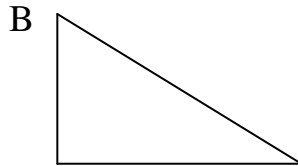
<p>2. Viết tên các cặp cạnh vuông góc: Các cặp cạnh vuông góc với nhau là:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
<p>3. a) Viết tên các cặp cạnh vuông góc:</p> <p>.....</p> <p>b) Viết tên các cặp cạnh cắt nhau mà không vuông góc với nhau:</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
<p>4. Viết tên các cặp song song: Các cặp cạnh song song với nhau là:</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
<p>5. Cạnh MN song song với những cạnh nào?</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>	
<p>6. Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm P và vuông góc với đường thẳng AB:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: flex-start;"> <div style="text-align: center;"> <p>A B</p> <p> P</p> <p>_____</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>A</p> <p> </p> <p>P.</p> <p>B</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>A</p> <p> </p> <p>P.</p> <p>B</p> </div> </div>	

7. Vẽ đường cao AH trong mỗi tam giác ABC:



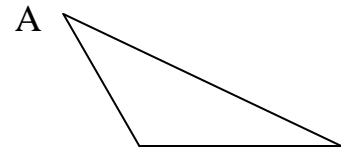
B

C



A

C



B

C

8. a) Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 4cm, chiều rộng 3cm:

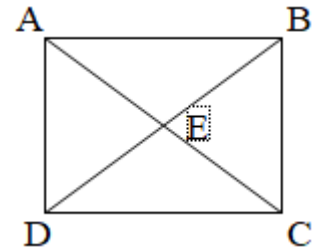
b) Vẽ hình vuông có cạnh 4cm:

9. a) Đo độ dài đường chéo AC, đường chéo BD rồi ghi kết quả vào chỗ chấm:

.....

b) Độ dài hai đường chéo AC và BD có bằng nhau không?

.....

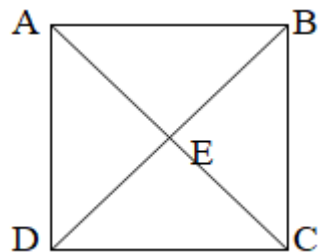


10. a) Hai đường chéo AC và BD có vuông góc với nhau không?

.....

b) Độ dài hai đường chéo AC và BD có bằng nhau không?

.....



Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

1. Hình vuông có chu vi 36cm. Tính diện tích hình đó?

Bài giải

.....

ĐÁP ÁN

I. Phần 1: Học sinh chỉ ghi đáp số vào ô trống:

1. a) Các góc nhọn: Đỉnh A, đỉnh B, đỉnh C

b) Góc tù đỉnh E

Các góc nhọn: Đỉnh D, đỉnh G

c) Góc vuông đỉnh M

Các góc nhọn: Đỉnh N, đỉnh P

2. Các cặp cạnh vuông góc với nhau là:

AB và AD; BA và BC; CD và CB; DA và DC

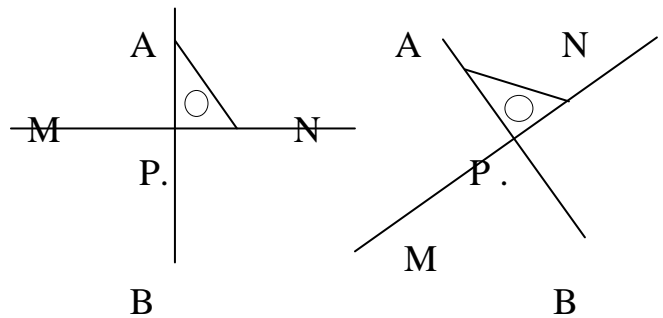
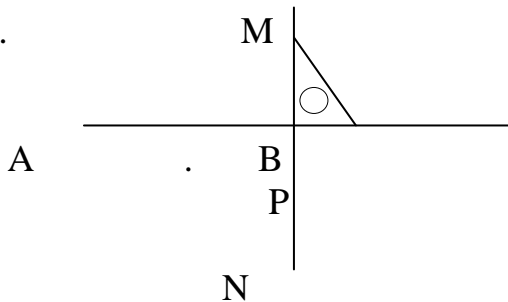
3. a) Tên các cặp cạnh vuông góc là: BA và BC; CB và CD

b) Tên các cặp cạnh cắt nhau mà không vuông góc với nhau là: AB và AD; DA và DC

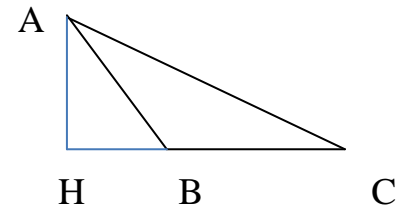
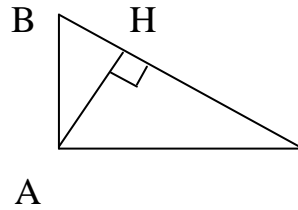
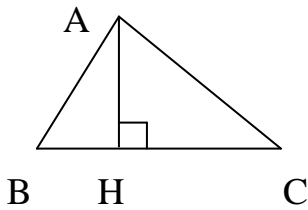
4. Các cặp cạnh song song với nhau là: AB và DC; AD và BC

5. Cạnh MN song song với cạnh AB và DC

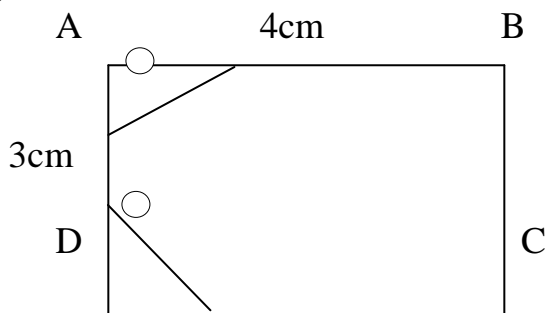
6.



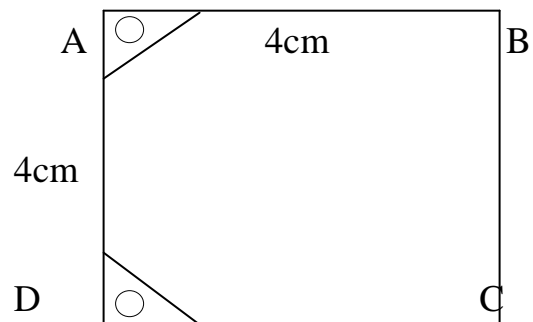
7.



8. a)



b)



9. Đo kết quả theo hình thực tế:

10. a) Hai đường chéo Ac và BD vuông góc với nhau.

b) Hai đường chéo Ac và BD bằng nhau.

Phần 2:

1.

Bài giải

Độ dài cạnh hình vuông là:

$$36:4 = 9 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$9 \times 9 = 81 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\text{Đáp số: } 81 \text{ cm}^2$$

2.

Bài giải

Nửa chu vi của hình chữ nhật là:

$$40 : 2 = 20 \text{ (cm)}$$

Chiều dài của hình chữ nhật là:

$$(20 + 4) : 2 = 12 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng của hình chữ nhật là:

$$12 - 4 = 8 \text{ (cm)}$$

Diện tích của hình chữ nhật là:

$$12 \times 8 = 96 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\text{Đáp số: } 96 \text{ cm}^2$$

3. Hình vẽ có 10 hình chữ nhật.

Hình vẽ có 10 góc nhọn.

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 10

Họ và tên: *Lớp:*

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Nhân với số có 1 chữ số

Khi nhân một số có nhiều chữ số với số có một chữ số ta thực hiện đặt tính rồi tính như sau

a) Đặt tính: Viết thừa số thứ nhất rồi viết thừa số thứ hai ở bên dưới thừa số thứ nhất:

Viết dấu nhân ở giữa hai số

Kẻ gạch ngang thay cho dấu bằng

b) Tính: Thực hiện tính từng hàng đơn vị, thực hiện nhân từ phải sang trái

Ví dụ:

b) $241324 \times 2 = ?$		b) $136204 \times 4 = ?$	
$\begin{array}{r} 241324 \\ \times \quad 2 \\ \hline 482648 \end{array}$	<p><i>Nhân theo thứ tự từ phải sang trái</i> 2 nhân 4 bằng 8, viết 8</p> <p>2 nhân 2 bằng 4, viết 4</p> <p>2 nhân 3 bằng 6, viết 6</p> <p>2 nhân 1 bằng 2, viết 2</p> <p>2 nhân 4 bằng 8, viết 8</p> <p>2 nhân 2 bằng 4, viết 4</p> <p>Đây là phép nhân không nhớ.</p>	$\begin{array}{r} 136204 \\ \times \quad 4 \\ \hline 544816 \end{array}$	<p><i>Nhân theo thứ tự từ phải sang trái</i></p> <p>4 nhân 4 bằng 16, viết 16 nhớ 1.</p> <p>4 nhân 0 bằng 0, thêm 1 bằng 1, viết 1.</p> <p>4 nhân 2 bằng 8, viết 8.</p> <p>4 nhân 6 bằng 24, viết 4 nhớ 2.</p> <p>4 nhân 3 bằng 12, thêm 2 bằng 14, viết 4 nhớ 1.</p> <p>4 nhân 1 bằng 4, thêm 1 bằng 5, viết 5.</p> <p>Đây là phép nhân có nhớ.</p>

2. Tính chất giao hoán của phép nhân

$$\underbrace{a}_{\text{Thừa số}} \times \underbrace{b}_{\text{thừa số}} = \underbrace{c}_{\text{tích}}$$

TÍCH

Kết luận: Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi.

CTTQ: $a \times b = b \times a$

Ví dụ: $3 \times 4 = 4 \times 3 = 12$

Vận dụng: Ta có thể vận dụng tính chất giao hoán của phép nhân trong bài toán so sánh giá trị của các biểu thức (chỉ chứa dấu phép nhân) mà không cần thực hiện tính giá trị của biểu thức. Nếu trong biểu thức, các thừa số giống nhau nhưng vị trí khác nhau thì tích của chúng cũng bằng nhau.

b) 30500: 10 c) 2030000 : 1000	b) c)
8. Điền số vào chỗ chấm:	
a) 30kg = yên	b) 200kg = tạ
c) 450 tạ = tấn	d) 600 tạ = tấn
e) 40kg = tấn	g) 9000g = kg
9. Mỗi cái bút xanh giá 2000 đồng, mỗi cái bút đỏ giá 2500 đồng. Hỏi mua 5 cái bút xanh và 4 cái bút đỏ hết bao nhiêu tiền?
10. Mỗi xe chở 100 bao ngô, mỗi bao ngô cân nặng 20kg. Hỏi 5 xe đó chở được bao nhiêu tấn ngô?

Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

1. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $4 \times 9 \times 5 =$ = =	b) $20 \times 7 \times 5 =$ = =
c) $3 \times 25 \times 4 =$ = =	d) $13 \times 50 \times 2 =$ = =
e) $10987 + 3648 - 987 + 6352$ = = =	f) $2015 \times 8 + 7 \times 2015 - 2015 \times 5$ = = =

2. Có hai vòi nước chảy vào bể. Trung bình mỗi phút vòi I chảy được 12 lít nước, vòi II chảy được 13 lít nước. Hỏi sau 100 phút cả hai vòi chảy được bao nhiêu lít nước vào bể?

Bài giải

.....

.....

.....

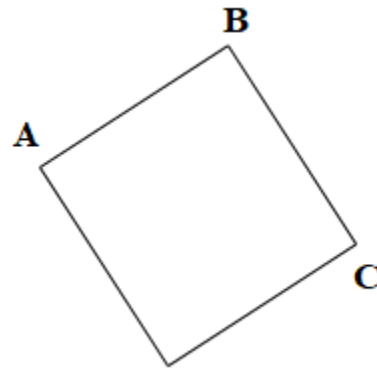
3. Một huyện miền núi có 6 xã vùng thấp và 8 xã vùng cao. Mỗi xã vùng thấp được cấp 890 quyển truyện, mỗi xã vùng cao được cấp 980 quyển truyện. Hỏi huyện đó được cấp bao nhiêu quyển truyện?

Bài giải

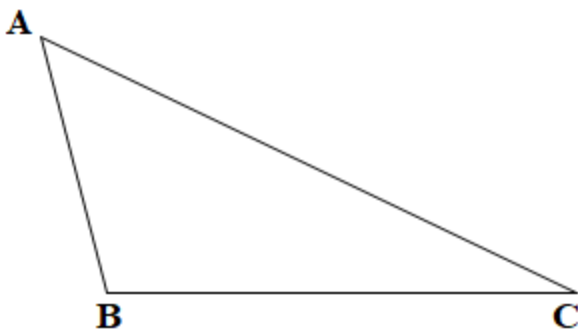
4. ĐÓ VUI:



Hãy vẽ thêm 2 đoạn thẳng vào hình vuông ABCD để có tất cả 5 hình vuông?



Vẽ đường cao AH của hình tam giác ABC



Phần 3: THỬ THÁCH GIỮA KÌ 1

15 BÀI DỄ	
Đề bài	Đáp án
Bài 1: Số trung bình cộng của 84 và 72 là:
Bài 2: Số trung bình cộng của 23; 54; 62; 18; 33 là:
Bài 3: Hai số có trung bình cộng bằng 15. Số thứ nhất là 22. Số thứ hai là:
Bài 4: Tìm số tròn trăm x biết: $450 < x < 520$. Vậy x là:
Bài 5: Số gồm 2 triệu, 8 trăm và 7 đơn vị là:
Bài 6: Kết quả phép tính $48600 - 9455$ là:
Bài 7: Kết quả phép tính $793575 + 6425$ là:
Bài 8: Tính: $654 + 768 + 346$. Kết quả là:
Bài 9: Tìm x biết: $x - 7963 = 2037$. Vậy x là:
Bài 10: Tính giá trị của biểu thức: $a \times 8 + b$ với $a = 125$ và $b = 234$
Bài 11: Nếu $a = 5$, $b = 200$ và $c = 92$ thì giá trị của biểu thức $40 \times a - b + c : 2$ là:
Bài 12: Tổng hai số bằng 90. Hiệu hai số đó bằng 10. Số bé là:
Bài 13: Tính: $178 + 277 + 123 + 422$. Kết quả là:
Bài 14: Tổng số tuổi của hai anh em bằng 20 tuổi. Em kém anh 4 tuổi. Vậy emtuổi. Số điền vào chỗ chấm là:
Bài 15: An cao 134cm, Bình cao 137cm và Cường cao 143cm. Vậy trung bình mỗi bạn caoxăng-ti-mét. Số điền vào chỗ chấm là:
15 BÀI TRUNG BÌNH	
Bài 1: Số trung bình cộng của các số lẻ nhỏ hơn 10 là:
Bài 2: Một đội xe tải chở hàng. Hai xe đầu chở được tất cả 8 tấn 3 tạ hàng. Ba xe sau chở được tất cả 9 tấn 2 tạ hàng. Vậy trung bình

mỗi xe chởtạ hàng. Số điền vào chỗ chấm là:	
Bài 3: Tìm x biết: $200000 - x = 28934 + 71066$. Vậy x là:
Bài 4: Tính: $2014 \times 9 + 2014 \times 8 - 7 \times 2104$. Kết quả là:
Bài 5: Nếu $c = 3489$ và $d = 250$ thì giá trị của biểu thức $c + d \times 4$ là:
Bài 6: Khối lớp 4 một trường tiểu học có 4 lớp. Lớp 4A và 4B mỗi lớp có 32 học sinh. Lớp 4C và 4D mỗi lớp có 36 học sinh. Vậy trung bình mỗi lớp cóhọc sinh. Số điền vào chỗ chấm là:
Bài 7: Một đội bóng chuyên có 6 cầu thủ. Tuổi trung bình của cả đội là 21 tuổi. Nếu không tính đội trưởng thì tuổi trung bình của 5 cầu thủ còn lại là 20 tuổi. Vậy đội trưởngtuổi. Số điền vào chỗ chấm là:
Bài 8: Tìm số tròn nghìn y biết $98000 < y + 7 < 98008$. Vậy $y =$
Bài 9: Tổng hai số là số chẵn lớn nhất có hai chữ số. Hiệu hai số là số bé nhất có hai chữ số. Vậy số lớn là:
Bài 10: Trung bình cộng của 3 số là 45. Trung bình cộng của số thứ nhất và số thứ hai là 34. Số thứ ba là:
Bài 11: Một hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng bằng 24cm. Chiều dài hơn chiều rộng 8cm. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 . Số cần điền vào chỗ chấm là:
Bài 12: $897345 + 35426 + \dots = 35426 + 897345 + 888934$. Số cần điền vào chỗ chấm là:
Bài 13: Nếu $m = 7$, $n = 378$ và $p = 3900$ thì $3000 \times m - n \times 2 + p$ có giá trị là:
Bài 14: Một tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: $a = 40\text{cm}$; $b = 30\text{cm}$ và $c = 50\text{cm}$. Vậy chu vi hình tam giác đó làcm. Số điền vào chỗ chấm là:
Bài 15: Số trung bình cộng của hai số là số bé nhất có 4 chữ số. Số thứ nhất hơn số thứ hai 100 đơn vị. Vậy số thứ hai là:
15 BÀI KHÓ	
Bài 1: Tính: $10789 + 56432 - 789 + 43568$. Kết quả là:
Bài 2: Tìm x biết: $x + 3674 - 2674 = 5987 + 1013$. Vậy x là:

Bài 3: Số trung bình cộng của các số chẵn từ 2 đến 20 là:
Bài 4: Tính giá trị của biểu thức: $a : 9 + b \times 5$ với a là số lớn nhất có bốn chữ số, b là số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau.
Bài 5: Một cửa hàng bán gạo trong ba ngày. Ngày đầu bán được 398kg gạo, ngày thứ hai bán được 345kg gạo. Vậy ngày thứ ba bán được ki-lô-gam gạo để trung bình mỗi ngày bán được 350kg gạo. Số điền vào chỗ chấm là:
Bài 6: Minh đang có điểm trung bình của ba bài kiểm tra là 6 điểm. Để điểm trung bình của 4 bài kiểm tra là 7 thì điểm bài kiểm tra thứ tư Minh cần đạt làđiểm. Số cần điền vào chỗ chấm là:
Bài 7: Tính giá trị biểu thức: $56450 - (98682 : 3 + 4590 \times 2)$. Kết quả là:
Bài 8: Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông có cạnh 9cm. Chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 . Số điền vào chỗ chấm là:
Bài 9: Nam và Hà sưu tầm được tất cả 55 con tem. Nếu Nam sưu tầm thêm 5 con tem nữa thì vẫn kém Hà 2 con tem nữa. Vậy Nam sưu tầm đượctem. Số điền vào chỗ chấm là:
Bài 10: Tìm số tự nhiên a biết trung bình cộng của a, 65 và 98 là 102. Vậy a là:
Bài 11: Mẹ sinh con năm mẹ 26 tuổi. Biết ba năm nữa tổng số tuổi hai mẹ con bằng 52 tuổi. Vậy năm nay contuổi. Số cần điền vào chỗ chấm là:
Bài 12: Một hình chữ nhật có chu vi bằng 48cm. Nếu giảm chiều dài 5cm và tăng chiều rộng 5cm ta được hình vuông. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 . Số cần điền vào chỗ chấm là:
Bài 13: Trung bình cộng của hai số bằng số bé nhất có bốn chữ số khác nhau. Hiệu của hai số bằng số chẵn lớn nhất có hai chữ số khác nhau. Vậy số lớn là:
Bài 14: Tính $37499 - 3984 - 6016$. Kết quả là:
Bài 15: Hai ngăn sách có 98 quyển sách. Nếu lấy 8 quyển sách ngăn I chuyển lên ngăn II thì số sách ngăn I vẫn nhiều hơn ngăn II 4 quyển sách. Vậy số sách ngăn II làquyển. Số cần điền vào chỗ chấm là:

ĐÁP ÁN

Phần 1:

1. a) 812 568 b) 718 135
2. a) 564 760 b) 226 367
3. a) 309 171 b) 618 342
4. a) $x = 1$ b) $x = 0$
5. $A = D$; $B = E$; $C = G$
6. a) 2300 b) 3400 c) 500 000
7. a) 45 b) 3050 c) 2030
8. a) 3 yến b) 2 tạ c) 45 tấn
d) 60 tấn e) 4 tấn g) 9 kg
9. 20 000 đồng

$$2000 \times 5 + 2500 \times 4 = 20000 \text{ (đồng)}$$

10. 10 tấn ngô

Cách 1: Mỗi xe chở số ki-lô-gam ngô là:

$$20 \times 100 = 2000 \text{ (kg)}$$

$$2000\text{kg} = 2 \text{ tấn}$$

5 xe chở số tấn ngô là:

$$2 \times 5 = 10 \text{ (tấn)}$$

Cách 2:

5 xe chở số bao ngô là

$$100 \times 5 = 500 \text{ (bao)}$$

5 xe chở số ki-lô-gam ngô là:

$$20 \times 500 = 10000 \text{ (kg)}$$

$$10000\text{kg} = 10 \text{ tấn}$$

Phần 2:

1.

$$\begin{aligned} \text{a) } 4 \times 9 \times 5 &= (4 \times 5) \times 9 \\ &= 20 \times 5 \\ &= 180 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 3 \times 25 \times 4 &= 3 \times (25 \times 4) \\ &= 3 \times 100 \\ &= 300 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{e) } 10987 + 3648 - 987 + 6352 \\ &= (10987 - 987) + (3648 + 6352) \\ &= 10000 + 10000 \\ &= 20000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 20 \times 7 \times 5 &= (20 \times 5) \times 7 \\ &= 100 \times 7 \\ &= 700 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 13 \times 50 \times 2 &= 13 \times (50 \times 2) \\ &= 13 \times 100 \\ &= 1300 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{f) } 2015 \times 8 + 7 \times 2015 - 2015 \times 5 \\ &= 2015 \times (8 + 7 - 5) \\ &= 2015 \times 10 \\ &= 20150 \end{aligned}$$

2.

Bài giải

Sau 1 phút cả hai vòi chảy được là:

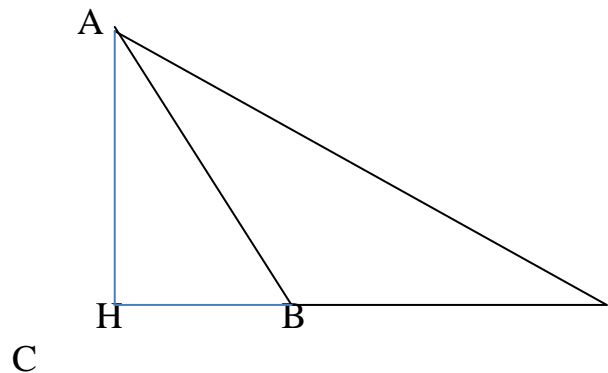
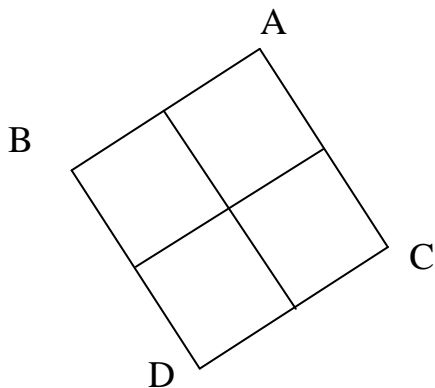
$$12 + 13 = 25 \text{ (l)}$$

Sau 100 phút cả hai vòi chảy được là:

$$25 \times 100 = 2500 \text{ (l)}$$

Đáp số: 2500 lít nước

4.



Phần 3:

15 bài dễ	
Đề bài	Đáp án
Bài 1: Số trung bình cộng của 84 và 72 là:	78
Bài 2: Số trung bình cộng của 23; 54; 62; 18; 33 là:	38
Bài 3: Hai số có trung bình cộng bằng 15. Số thứ nhất là 22. Số thứ hai là:	8
Bài 4: Tìm số tròn trăm x biết: $450 < x < 520$. Vậy x là:	500
Bài 5: Số gồm 2 triệu, 8 trăm và 7 đơn vị là:	2000807
Bài 6: Kết quả phép tính $48600 - 9455$ là:	39145
Bài 7: Kết quả phép tính $793575 + 6425$ là:	800000
Bài 8: Tính: $654 + 768 + 346$. Kết quả là:	1768
Bài 9: Tìm x biết: $x - 7963 = 2037$. Vậy x là:	10000
Bài 10: Tính giá trị của biểu thức: $a \times 8 + b$ với $a = 125$ và $b = 234$.	1234
Bài 11: Nếu $a = 5$, $b = 200$ và $c = 92$ thì giá trị của biểu thức $40 \times a - b + c : 2$ là:	46
Bài 12: Tổng hai số bằng 90. Hiệu hai số đó bằng 10. Số bé là:	40
Bài 13: Tính: $178 + 277 + 123 + 422$. Kết quả là:	1000
Bài 14: Tổng số tuổi của hai anh em bằng 20 tuổi. Em kém anh 4 tuổi. Vậy emtuổi. Số điền vào chỗ chấm là:	8
Bài 15: An cao 134cm, Bình cao 137cm và Cường cao 143cm. Vậy trung bình mỗi bạn caoxăng-ti-mét. Số điền vào chỗ chấm là:	138
15 bài trung bình	
Bài 1: Số trung bình cộng của các số lẻ nhỏ hơn 10 là:	5
Bài 2: Một đội xe tải chở hàng. Hai xe đầu chở được tất cả 8 tấn 3 tạ hàng. Ba xe sau chở được tất cả 9 tấn 2 tạ hàng. Vậy trung bình	35

mỗi xe chở tạ hàng. Số điền vào chỗ chấm là:	
Bài 3: Tìm x biết: $200000 - x = 28934 + 71066$. Vậy x là:	100000
Bài 4: Tính: $2014 \times 9 + 2014 \times 8 - 7 \times 2104$. Kết quả là:	20140
Bài 5: Nếu $c = 3489$ và $d = 250$ thì giá trị của biểu thức $c + d \times 4$ là:	4489
Bài 6: Khối lớp 4 một trường tiểu học có 4 lớp. Lớp 4A và 4B mỗi lớp có 32 học sinh. Lớp 4C và 4D mỗi lớp có 36 học sinh. Vậy trung bình mỗi lớp có học sinh. Số điền vào chỗ chấm là:	34
Bài 7: Một đội bóng chuyên có 6 cầu thủ. Tuổi trung bình của cả đội là 21 tuổi. Nếu không tính đội trưởng thì tuổi trung bình của 5 cầu thủ còn lại là 20 tuổi. Vậy đội trưởng tuổi. Số điền vào chỗ chấm là:	26
Bài 8: Tìm số tròn nghìn y biết biết $98000 < y + 7 < 98008$. Vậy y =	98000
Bài 9: Tổng hai số là số chẵn lớn nhất có hai chữ số. Hiệu hai số là số bé nhất có hai chữ số. Vậy số lớn là:	54
Bài 10: Trung bình cộng của 3 số là 45. Trung bình cộng của số thứ nhất và số thứ hai là 34. Số thứ ba là:	67
Bài 11: Một hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng bằng 24cm. Chiều dài hơn chiều rộng 8cm. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 . Số cần điền vào chỗ chấm là:	128
Bài 12: $897345 + 35426 + \dots = 35426 + 897345 + 888934$. Số cần điền vào chỗ chấm là:	888934
Bài 13: Nếu $m = 7$, $n = 378$ và $p = 3900$ thì $3000 \times m - n \times 2 + p$ có giá trị là:	24144
Bài 14: Một tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: $a = 40\text{cm}$; $b = 30\text{cm}$ và $c = 50\text{cm}$. Vậy chu vi hình tam giác đó là cm . Số điền vào chỗ chấm là:	120
Bài 15: Số trung bình cộng của hai số là số bé nhất có 4 chữ số. Số thứ nhất hơn số thứ hai 100 đơn vị. Vậy số thứ hai là:	950

15 bài khó	
Bài 1: Tính: $10789 + 56432 - 789 + 43568$. Kết quả là:	110000
Bài 2: Tìm x biết: $x + 3674 - 2674 = 5987 + 1013$. Vậy x là:	6000
Bài 3: Số trung bình cộng của các số chẵn từ 2 đến 20 là:	11
Bài 4: Tính giá trị của biểu thức: $a : 9 + b \times 5$ với a là số lớn nhất có bốn chữ số, b là số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau.	50491
Bài 5: Một cửa hàng bán gạo trong ba ngày. Ngày đầu bán được 398kg gạo, ngày thứ hai bán được 345kg gạo. Vậy ngày thứ ba bán được ki-lô-gam gạo để trung bình mỗi ngày bán được 350kg gạo. Số điền vào chỗ chấm là:	307
Bài 6: Minh đang có điểm trung bình của ba bài kiểm tra là 6 điểm. Để điểm trung bình của 4 bài kiểm tra là 7 thì điểm bài kiểm tra thứ tư Minh cần đạt là.....điểm. Số cần điền vào chỗ chấm là:	10
Bài 7: Tính giá trị biểu thức: $56450 - (98682 : 3 + 4590 \times 2)$. Kết quả là:	14376
Bài 8: Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông có cạnh 9cm. Chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 . Số điền vào chỗ chấm là:	77
Bài 9: Nam và Hà sưu tầm được tất cả 55 con tem. Nếu Nam sưu tầm thêm 5 con tem nữa thì vẫn kém Hà 2 con tem nữa. Vậy Nam sưu tầm đượctem. Số điền vào chỗ chấm là:	24
Bài 10: Tìm số tự nhiên a biết trung bình cộng của a, 65 và 98 là 102. Vậy a là:	143
Bài 11: Mẹ sinh con năm mẹ 26 tuổi. Biết ba năm nữa tổng số tuổi hai mẹ con bằng 52 tuổi. Vậy năm nay contuổi. Số cần điền vào chỗ chấm là:	10
Bài 12: Một hình chữ nhật có chu vi bằng 48cm. Nếu giảm chiều dài 5cm và tăng chiều rộng 5cm ta được hình vuông. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là cm^2 . Số cần điền vào chỗ chấm là:	119
Bài 13: Trung bình cộng của hai số bằng số bé nhất có bốn chữ số khác nhau. Hiệu của hai số bằng số chẵn lớn nhất có hai chữ số	1072

khác nhau. Vậy số lớn là:	
Bài 14: Tính $37499 - 3984 - 6016$. Kết quả là:	27499
Bài 15: Hai ngăn sách có 98 quyển sách. Nếu lấy 8 quyển sách ngăn I chuyển lên ngăn II thì số sách ngăn I vẫn nhiều hơn ngăn II 4 quyển sách. Vậy số sách ngăn II là quyển. Số cần điền vào chỗ chấm là:	59

ĐỀ 1: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và Tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Số 147 302 đọc là:

- A. Một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi.
- B. Một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm linh hai.
- C. Một trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm linh hai.

Câu 2: Trong số 8 763 872 chữ số 6 ở hàng nào? Lớp nào ?

- A. Hàng chục nghìn, lớp nghìn.
- B. Hàng triệu, lớp triệu.
- C. Hàng nghìn, lớp nghìn.

Câu 3: 6 tấn 8 kg=.....kg

- A. 6008kg
- B. 6000kg
- C. 6800 kg

Câu 4: 3 phút 12 giây=.....giây

- A. 172 giây
- B. 182 giây
- C. 192 giây

Câu 5: Năm 2017 thuộc thế kỷ nào?

- A. XIX
- B. XX
- C. XXI

Câu 6: Cho tứ giác ABCD như hình vẽ bên:

a. Nêu tên góc tù trong hình vẽ.

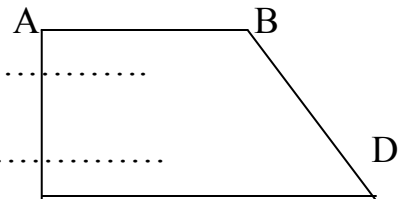
.....

b. Chỉ ra cặp cạnh song song trong hình vẽ.

.....

C

Câu 7: Trung bình cộng của 35, 12, 24, 21, 43 là:



II. TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính và tính

56183 + 2378

43200 – 21308

2750 x 5

4075 : 7

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 2: Tìm số tròn trăm x , biết : $560 < x < 850$

.....
.....

Câu 5: Hai kho thóc chứa được 350 tấn thóc. Nếu lấy từ kho thứ nhất 65 tấn, kho thứ hai 45 tấn, thì số thóc còn lại ở kho thứ nhất nhiều hơn kho thứ hai 10 tấn. Hỏi mỗi kho chứa bao nhiêu thóc ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 2: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Bài 1: Đọc số sau: 24 534 142

- A. Hai mươi bốn nghìn năm trăm ba mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi hai
- B. Hai triệu bốn nghìn năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai
- C. Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm bốn mươi hai.
- D. Hai mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bốn triệu một trăm bốn mươi hai

Bài 2. Giá trị chữ số 8 trong số 4 8967 là:

- A. 8
- B. 80
- C. 800
- D. 8000

Bài 3. Số lớn nhất trong các số: 684 257; 684 275; 684 750; 684 725

- A. 684 257
- B. 684 750
- C. 684 275
- D. 684 725

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

5 tấn 83 kg = kg là:

- A. 583
- B. 5830
- C. 5083
- D. 5038

Bài 5. 2 Thế kỉ và 100 năm là :

- A. 120 năm
- B. 102 năm
- C. 200 năm
- D. 3 thế kỉ.

Bài 6: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Với $a = 15$ thì biểu thức: $256 - 3 \times a$ có giá trị là:

- A. 211
- B. 221
- C. 231
- D. 241

Bài 7. Hai số có tổng bằng hiệu thì một trong hai số sẽ là :

- A. 0
- B. 1
- C. 2
- D. 3

II/ TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

$$845763 + 96858$$

$$23487 \times 7$$

$$607549 - 536857$$

$$182736 : 9$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

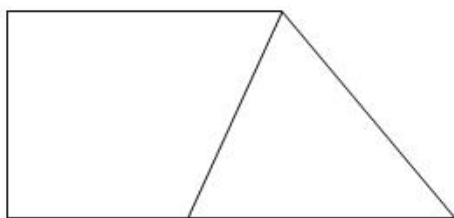
.....

.....

.....

.....

- góc nhọn
- góc vuông
- góc tù
- góc bẹt



ĐỀ 4: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Dãy số nào là dãy số tự nhiên:

- A. 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10;
- B. 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10;
- C. 1; 3; 5; 7; 9; 11; 13; 15; 17; 19;
- D. 0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18; 20;.....

Câu 2: $769 \square 89 < 769 102$. Chữ số thích hợp viết vào ô trống là:

- A. 1
- B. 0
- C. 2
- D. 3

Câu 3: 9 thế kỉ =năm. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. 9
- B. 90
- C. 900
- D. 9 000

Câu 4: Điền số thích hợp vào chỗ trống:

9 tấn 51 kg = kg là:

- A. 951
- B. 9 510
- C. 5 109
- D. 9 051

Câu 5:

Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

- A. XX
- B. XIX
- C. XXI
- D. XVIII

Câu 6: Số chẵn liền trước số 3 405 760 là:

- A. 3 405 761
- B. 3 405 759
- C. 3 405 758
- D. 3 405 762

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính.

a/ $805\ 763 + 90\ 558 + 3025$

b/ $702\ 549 - 536\ 857$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....

ĐỀ 5: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Chữ số 5 trong số 324 858 301 thuộc hàng nào, lớp nào?

- A. Hàng chục nghìn, lớp nghìn. B. Hàng nghìn, lớp nghìn.
C. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn. D. Hàng chục, lớp nghìn.

Câu 2: Trong số 124 658 731, chữ số 7 có giá trị bao nhiêu?

- A. 7 B. 70 C. 700 D. 7000

Câu 3: Trung bình cộng hai số là 1000, biết số thứ nhất hơn số thứ hai là 640. Vậy hai số đó là:

- A. 1230 và 689 B. 1320 và 680 C. 1310 và 689 D. 1322 và 689

Câu 4: Chu vi của một thửa ruộng hình chữ nhật là 40 m, chiều dài hơn chiều rộng 4 m. Chiều rộng thửa ruộng dài là.....m.

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

516453 + 82398

463750 + 254081

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

789651 – 176012

462309 – 30554

.....
.....
.....
.....

Câu 2: Tính:

$4 \text{ yến } 30 \text{ kg} = \dots\dots\text{kg}$

$3 \text{ km } 15 \text{ m} = \dots\dots\text{m}$

$5 \text{ thế kỉ} = \dots\dots\dots \text{ năm}$

$4 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = \dots\dots \text{ phút}$

Câu 3: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm.

>
<

$769893 \dots\dots 678909 + 201$

$? \quad 857 \ 432 - 431 \dots\dots 856 \ 000$

$700 \ 000 \dots\dots 69 \ 999 + 1$

$493 \ 701 \dots\dots 654 \ 702 + 3$

Câu 4. Một người sinh vào năm 76 của thế kỉ XIX và mất vào năm 37 của thế kỉ XX.
Hỏi người đó sống được bao nhiêu năm?

Bài giải

.**Câu 5.** An và Nguyên có tổng cộng 120 viên bi. Nếu An cho Nguyên 20 viên bi thì Nguyên có nhiều hơn An 16 viên bi. Hỏi An đã mua số bi của mình hết bao nhiêu tiền, biết rằng mua 3 viên bi hết 1000 đồng.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 6: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Số 45 317 đọc là:

- A. Bốn mươi năm nghìn ba trăm mười bảy
- B. Bốn lăm nghìn ba trăm mười bảy
- C. Bốn mươi lăm nghìn ba trăm mười bảy

Câu 2: Số: Hai mươi ba triệu chín trăm mười; được viết là:

- A. 23 910
- B. 23 000 910
- C. 23 0910 000

Câu 3: Tổng hai số là 45 và hiệu hai số đó là 9 thì số lớn là:

- A. 34
- B. 54
- C. 27
- D. 36

Câu 4: 6 tạ + 2 tạ 8kg =...kg

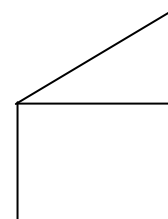
- A. 88
- B. 808
- C. 880
- D. 8080

Câu 5: Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long vào năm 1010, năm đó thuộc thế kỉ mấy?

- A. Thế kỉ IX
- B. Thế kỉ X
- C. Thế kỉ XI
- D. Thế kỉ XII

Câu 6: Hình bên có

- A. Một góc bẹt, một góc tù, năm góc vuông và một góc nhọn
- B. Một góc bẹt, một góc tù, bốn góc vuông và hai góc nhọn
- C. Một góc bẹt, năm góc vuông và hai góc nhọn
- D. Một góc bẹt, một góc tù, năm góc vuông và hai góc nhọn



II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a) $137\ 052 + 28\ 456$

b) $596\ 178 - 344\ 695$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Một mảnh đất hình vuông có cạnh là 108 m. Tính chu vi của mảnh đất đó.

Bài giải

.....
.....
Câu 4. Trung bình cộng của hai số tự nhiên là 123, biết số bé bằng 24. Tìm số lớn.

Bài giải

.....
.....
Câu 5. Tìm hai số lẻ có tổng 548 và giữa chúng có 6 số lẻ khác.

Bài giải

ĐỀ 7: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Bài 1: Giá trị của chữ số 5 trong số 40 534 142 là:

- A. 500 000 B. 50 000 C. 5 000 000 D. 5 000

Bài 2. Số gồm 6 triệu, 7 trăm nghìn, 8 chục nghìn, 9 trăm, 2 đơn vị là:

- A. 678 902 B. 68 092 C. 678 092 D. 6 780 902

Bài 3. Tìm số tự nhiên x, biết: $2 < x < 5$

- A. 3; 4 B. 3; 5 C. 4; 5 D. 2; 3

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm là:

$520 \text{ tấn} : 8 = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

- A. 65 tấn B. 65 C. 56 D. 56 tấn

Bài 5.

$3 \text{ thế kỉ} = \dots\dots\dots \text{ năm}$ là:

- A. 300 B. 70 C. 310 D. 130

Bài 6: Với $a = 25$ thì biểu thức: $256 - 2 \times a$ có giá trị là:

- A. 211 B. 236 C. 254 D. 206

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính

a/ $201\ 562 + 75\ 256$

b/ $705\ 258 - 599\ 512$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a/ $5\ 345 + 142 + 4\ 655$

b/ $123 + 4\ 567 + 277 + 3\ 433$

.....

.....

.....

.....
.....
ĐỀ 8: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 128; 276; 762; 549 B. 276; 549; 762; 128 C. 128; 276; 549; 762

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

7 ; 14 ; 21 ; ; ; ; ;

Câu 3. Cho $1/4$ giờ = phút. Số thích hợp vào chỗ chấm là:

- A. 10 phút B. 15 phút C. 20 phút

Câu 4. Cho $2\text{m } 7\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 27cm; B. 207cm; C. 270cm.

Câu 5. Mai và Minh có 48 quả cam, Mai có nhiều hơn Minh 6 quả cam. Hỏi Minh có mấy quả cam?

- A. 21 quả B. 17 quả C. 27 quả

Câu 6. Nếu $x = 23$ thì $345\ 789 + 1955 : x$ bằng:

- A. 345 874 B. 234 748 C. 345 478 D. 234 678

PHẦN II: TỰ LUẬN:

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

$589 + 407$

$735 - 208$

.....
.....
.....

67×5

$96 : 4$

.....
.....
.....

Câu 2. Tìm X biết :

$X : 4 = 58$

$7 \times X = 63$

Câu 5. Trung bình cộng của hai số là số bé nhất có hai chữ số, hiệu hai số là 8. Tìm hai số đó?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 9: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Trong các số dưới đây chữ số 7 trong số nào có giá trị là 7000:

- A. 71 608 B. 57 312 C. 570 064 D. 56 738

Câu 2: Cách đọc: "Ba mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm linh tám". Đúng với số nào?

- A. 35 462 008 B. 35 460 208 C. 35 462 208 D. 35 462 280

Câu 3: Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 128; 276; 762; 549 B. 276; 549; 762; 128
C. 128; 276; 549; 762 D. 762; 549; 276; 128

Câu 4: Số lớn nhất trong các số 79 217; 79 257; 79 381; 79 831.

- A. 79 217 B. 79 257 C. 79 381 D. 79 831

Câu 5: $\frac{1}{4}$ giờ = phút. Số thích hợp vào chỗ chấm là:

- A. 10 B. 15 C. 20 D. 25

Câu 6: Cho $2\text{m } 7\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 27 B. 207 C. 207 cm D. 270cm

Câu 7: 3 tấn 72 kg =kg.

- A. 372 B. 3072 C. 3027 D. 3070

Câu 8: Một hình chữ nhật có chiều rộng 6cm, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Diện tích hình chữ nhật đó là:

- A. 720 cm^2 B. 36 cm^2 C. 144 cm^2 D. 72 cm^2

Câu 9: Tổng của hai số là 58, hiệu của hai số là 36. Số lớn và số bé lần lượt là:

- A. 47 và 11 B. 22 và 11 C. 11 và 47 D. 47 và 94

Câu 10: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

7; 14; 21;;;;

II/TỰ LUẬN:

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a, $465218 + 342905$

b, $839084 - 46937$

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 40 km, giờ thứ hai chạy được 48 km, giờ thứ ba chạy được 53 km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Tìm hai số chẵn biết tổng của chúng bằng 292 và giữa chúng có tất cả 7 số chẵn khác.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Ba kho A ; B và C chứa tất cả 475 tấn thóc, biết số thóc ở kho A nhiều hơn số thóc ở kho B là 20 tấn nhưng lại ít hơn tổng số thóc ở kho B và C là 105 tấn.
Hỏi mỗi kho chứa bao nhiêu tấn thóc

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 10: KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Chữ số hàng chục nghìn của số 905 432 là:

- A. 9 B. 0 C. 5 D. 4

Câu 2: Tìm số tự nhiên x, biết: $2 < x < 5$. Vậy x là:

- A. 1; 2 B. 2; 3 C. 3; 4 D. 4; 5.

Câu 3: Tìm số trung bình cộng của 42 và 52 là:

- A. 47 B. 57. C. 27 D. 36

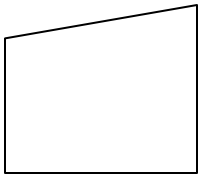
Câu 4: Trong các số 42756; 42567; 42765; 42675 số nào lớn nhất là:

- A. 42756 B. 42765 C. 42657 D. 42567

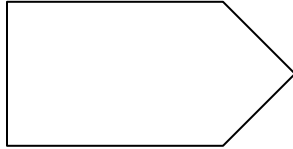
Câu 5: 2 tấn 5 yến = kg

- A. 250 B. 2500 C. 2050 D. 2000

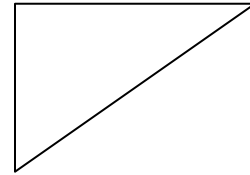
Câu 6: Trong các hình trên hình nào có hai góc vuông?



A



B



C

- A. Hình A B. Hình B C. Hình C D. Hình A và hình B

II. PHÂN TỰ LUẬN:

Bài 1: Đặt tính rồi tính .

a. $37\ 072 + 21\ 436$	b. $37656 - 12037$
.....
.....
.....
.....

Bài 2: Hai thùng chứa được tất cả là 600l nước. Thùng bé chứa được ít hơn thùng to 120l nước. Hỏi mỗi thùng chứa bao nhiêu lít nước?

Bài giải

.....
.....

ĐÁP ÁN GIỮA KÌ I
ĐỀ 1

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Điểm	B	A	A	C	C

Câu 6.

- a, Góc tù đỉnh B; cạnh BA,BC.
b, Cạnh AB song song với cạnh DC.

Câu 7. 27

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

58 561 21 892 13 750 582(dư 1)

Câu 2.

Số tròn trăm x là: 600, 700, 800.

Câu 3.

Bài giải

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$(82 + 6) : 2 = 44 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$82 - 44 = 38 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$44 \times 38 = 1672 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 1672 cm²

Câu 4.

Bài Giải

- Số nhỏ nhất có 3 chữ số là: 100. Nên trung bình cộng của 2 số đó là: 100.
- Số lớn nhất có 2 chữ số là : 99. Nên số thứ nhất chình là: 99.

$$\text{Tổng của 2 số là: } 100 \times 2 = 200$$

$$\text{Vậy số thứ hai là: } 200 - 99 = 101$$

Đáp số: 101

Câu 5:

Bài giải

Kho thứ nhất nhiều hơn kho thứ hai số thóc là:

$$65 - 45 + 10 = 30 \text{ (tấn)}$$

Kho thứ nhất có số thóc là:

$$(350 + 30) : 2 = 190 \text{ (tấn)}$$

Kho thứ hai có số thóc là:

$$350 - 190 = 160 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: Kho thứ nhất: 190 tấn, kho thứ hai: 160 tấn

ĐỀ 2

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	C	D	B	C	D	A	A

II/ PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1:

$$845763 + 96858 = 942621$$

$$607549 - 536857 = 70692$$

$$23487 \times 7 = 164\,409$$

$$182736 : 9 = 20\,304$$

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện (mỗi phần đúng cho 0,5đ)

$$\begin{aligned} \text{a. } 235 + 45678 + 765 &= (235 + 765) + 45678 \\ &= 1000 + 45678 \\ &= 46678 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b. } 45678 + 1234 - 678 - 234 &= (45678 - 678) + (1234 - 234) \\ &= 45\,000 + 1000 \\ &= 46000 \end{aligned}$$

Câu 3:

Bài giải

Số tạ thóc năm thứ hai bác Hà thu hoạch được (đạt 0,5 điểm)

$$60 : 2 = 30 \text{ (tạ)}$$

Số tạ thóc năm thứ ba bác Hà thu hoạch được (đạt 0,5 điểm)

$$60 \times 2 = 120 \text{ (tạ)}$$

Số thóc trung bình mỗi năm bác Hà thu hoạch được là (đạt 1 điểm)

$$(60 + 30 + 120) : 3 = 70 \text{ (tạ)}$$

Đáp số: 70 tạ thóc

Câu 4:

Bài giải

Chiều dài HCN là : $(30 + 12) : 2 = 21 \text{ (cm)}$ 0,25đ

Chiều rộng HCN là : $21 - 12 = 9 \text{ (cm)}$ 0,25đ

Chu vi HCN là : $(21 + 9) \times 2 = 60 \text{ (cm)}$ 0,5đ

Diện tích HCN là : $21 \times 9 = 189 \text{ (cm}^2\text{)}$ 0,5đ

Đáp số : 189 cm^2

ĐỀ 3

Câu 1: D

Câu 2: A

Câu 3: D

Câu 4: D

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính: (1 điểm)

$$152\ 399 + 24\ 698\ 92\ 508 - 22\ 429\ 3\ 089 \times 5\ 43\ 263 : 9$$

+	92 508	x	43 263	9
+ 152 399	-	3 089	7 2	4807
24 698	22 429	5	063	
177 097	70 079	15 445		
				0

Câu 2.

Với $y = 3$, ta có: $326 - (57 \times 3) = 326 - 171 = 155$ (1 điểm)

Câu 3. Điền đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm: (1 điểm)

a- 58 tấn = 580 tạ b- 5 yên 8kg < 5 tạ 8 kg

Câu 4. Tính bằng cách thuận tiện nhất: (1 điểm)

$$\begin{aligned} & 11 + 22 + 33 + 44 + 55 + 66 + 77 + 88 + 99 \\ &= (11 + 88) + (22 + 77) + (33 + 66) + (44 + 55) + 99 \\ &= 99 + 99 + 99 + 99 + 99 \\ &= 99 \times 5 \\ &= 495 \end{aligned}$$

Câu 5.

Bài giải:

Nửa chu vi của hình chữ nhật là:

$$28 : 2 = 14(\text{m})$$

Chiều dài của hình chữ nhật là:

$$(14 + 8) : 2 = 11(\text{m})$$

Chiều rộng của hình chữ nhật là:

$$11 - 8 = 3(\text{m})$$

Diện tích của hình chữ nhật là:

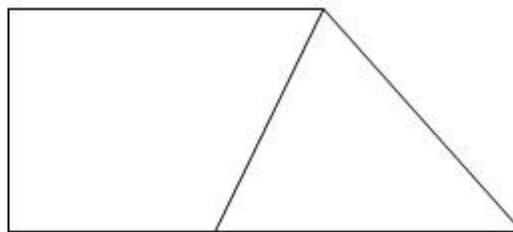
$$11 \times 3 = 33(\text{m}^2)$$

Đáp số: 33m²

Câu 6.

Trong hình bên có:

- 4 góc nhọn
- 2 góc vuông
- 1 góc tù
- 1 góc bẹt



ĐỀ 4

I/ TRẮC NGHIỆM:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	B	C	D	A	C

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1: 1 điểm: Học sinh làm đúng mỗi phép tính đạt 0,5 điểm

Câu 2:

Với $a = 15$, $b = 5$, $c = 6$ thì $(3 \times a + b) \times c = (3 \times 15 + 5) \times 6 = (45 + 5) \times 6 = 50 \times 6 = 300$.

Câu 3:

Bài giải

Tổng của hai số là 99, hiệu của hai số là 9.

Số lớn là:

$$(99 + 9) : 2 = 54$$

Số bé là:

$$99 - 54 = 45$$

Đáp số: 55 và 45

Câu 4.

Bài giải

Hiệu số tuổi không đổi theo thời gian nên hiện nay ông vẫn hơn cháu 60 tuổi.

Tuổi cháu hiện nay là:

$$(78 - 60) : 2 = 9 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi ông hiện nay là:

$$60 + 9 = 69 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Ông: 69 tuổi, cháu: 9 tuổi

ĐỀ 5

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. A

Câu 2. C

Câu 3. B

Câu 4. Chiều rộng thửa ruộng dài là 8 m.

II. TỰ LUẬN

Câu 1.

Mỗi ý đúng cho 0,5đ

Câu 2. Tính

$$4 \text{ yến } 30 \text{ kg} = 70 \text{ kg} \quad 5 \text{ thế kỉ} = 500 \text{ năm}$$

$$3 \text{ km } 15 \text{ m} = 3015 \text{ m} \quad 4 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = 276 \text{ phút}$$

Câu 3.

$$769893 > 678909 + 201 \quad 857\,432 - 431 < 856\,000$$

$$700\,000 = 69\,999 + 1 \quad 493\,701 < 654\,702 + 3$$

Câu 4.

Người đó sinh vào năm 76 của thế kỉ XIX tức là năm 1876.

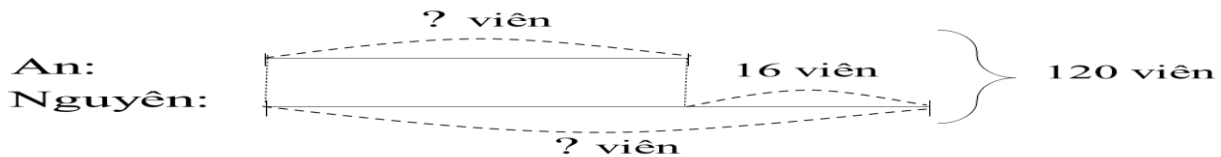
Người đó mất vào năm 37 của thế kỉ XX tức là năm 1937.

Vậy số năm người đó sống là: $1937 - 1876 = 61$ (năm)

Câu 5.

Bài giải:

Nếu An cho Nguyễn 20 viên bi thì tổng số bi của hai bạn vẫn là 120 viên, hiệu số bi của hai bạn là 16 viên bi. Khi đó ta có sơ đồ sau:



Số bi của An khi đó là:

$$(120 - 16) : 2 = 52 \text{ (viên)}$$

Số bi của An ban đầu là:

$$52 + 20 = 72 \text{ (viên)}$$

Số tiền An đã mua bi là:

$$(72 : 3) \times 1000 = 24\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 24 000 đồng

ĐỀ 6

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	C	B	C	D

II/ TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Mỗi phép tính đúng được 0,5 điểm:

$$\begin{array}{r} 137\ 052 \\ + 28\ 456 \\ \hline 165\ 508 \end{array} \quad \begin{array}{r} 596\ 178 \\ - 344\ 695 \\ \hline 251\ 483 \end{array}$$

Câu 2.

Bài giải

Chu vi của mảnh đất hình vuông là:

$$108 \times 4 = 432(\text{ m})$$

Đáp số: 432 mét

Câu 3.

Bài giải

Chiều dài của sân trường hình chữ nhật là:

$$(26+8):2=17(\text{m})$$

Chiều rộng của sân trường hình chữ nhật là:

$$17- 8=9(\text{m})$$

Diện tích của sân trường hình chữ nhật là:

$$17 \times 9 = 153(\text{m}^2)$$

Đáp số: 153 m²

Câu 4.

Bài giải

Tổng của hai số là:

$$123 \times 2 = 246$$

Số lớn là:

$$246 - 24 = 222$$

Đáp số: Số lớn: 222

Câu 5.

Bài giải

Hiệu giữa hai số lẻ là:

$$6 \times 2 + 2 = 14$$

Số bé là:

$$(548 - 14) : 2 = 267$$

Số lớn là:

$$267 + 14 = 281$$

Đáp số: 267 và 281

ĐỀ 7

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	D	A	B	A	D

II/ TỰ LUẬN:

Câu 1: 1 điểm: Học sinh làm đúng mỗi phép tính đạt 0,5 điểm

Câu 2:

$$\begin{aligned} & a/ 5\ 345 + 142 + 4\ 655 \\ & = (5\ 345 + 4\ 655) + 142 \\ & = 10\ 000 + 142 \\ & = 10\ 142 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} & b/ 123 + 4\ 567 + 277 + 3\ 433 \\ & = (123 + 277) + (4\ 567 + 3\ 433) \\ & = 400 + 8\ 000 \\ & = 8\ 400 \end{aligned}$$

Câu 3 :

Bài giải

Giờ thứ hai ô tô đi được là :

$$50 + 10 = 60 \text{ (km)}$$

Giờ thứ ba ô tô đi được là :

$$50 \times 2 = 100 \text{ (km)}$$

Trung bình mỗi giờ ô tô đi được là :

$$(50 + 60 + 100) : 3 = 70 \text{ (km)}$$

Đáp số: 70 (km)

Câu 4 :

Bài giải

Bình kém An số bi là:

$$12 + 8 = 20 \text{ (viên)}$$

Bình có số bi là:

$$(64 - 20) : 2 = 22 \text{ (viên)}$$

An có số bi là:

$$22 + 20 = 42 \text{ (viên)}$$

Đáp số: An: 42 viên, Bình: 22 viên

ĐỀ 8

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	28, 35, 42, 49	B	B	A	A

PHẦN II: TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a. $589 + 407 = 996$ b. $735 - 208 = 527$ c. $65 \times 7 = 455$ d. $96 : 4 = 24$

Bài 2: Tìm X biết:

$$\text{a) } X : 4 = 58$$

$$X = 58 \times 4$$
$$X = 232$$

$$\text{b) } 7 \times X = 63$$

$$X = 63 : 7$$
$$X = 9$$

Bài 3: Tính:

$$\text{a. } 37 \times 5 - 18 = 185 + 18$$
$$= 167$$

$$\text{b. } 42 : 6 + 84 = 7 + 84$$
$$= 91$$

Bài 4:

Bài giải

Số quả cam chị hái được là:

$$(55 + 5) : 2 = 30 \text{ (quả cam)}$$

Em hái được số quả cam là:

$$30 - 5 = 25 \text{ (quả cam)}$$

Đáp số: Chị: 30 quả cam, em: 25 quả cam

Bài 5:

Bài giải

Tổng của hai số là:

$$10 \times 2 = 20$$

Số lớn là:

$$(20 - 8) : 2 = 6$$

Số bé là:

$$20 - 6 = 14$$

Đáp số: 6 và 14

ĐỀ 9

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	C	D	B	B	B	D	A	28;35;42;49

PHẦN II: TỰ LUẬN:

Câu 1: Đặt tính rồi tính.

a, 808123

b, 792147

Câu 2:

Bài giải

Cả ba giờ ô tô đó chạy được là:

$$40 + 48 + 53 = 141 \text{ (km)}$$

Trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được là:

$$141 : 3 = 47 \text{ (km)}$$

Đáp số: 47 km.

Câu 3:

Bài giải

Hiệu giữa chúng là:

$$7 \times 2 + 2 = 16$$

Số lớn là:

$$(292 + 16) : 2 = 154$$

Số bé là:

$$154 - 16 = 138$$

Đáp số: 154 và 138

Câu 4:

Bài giải

Số thóc ở kho A là:

$$(475 - 105) : 2 = 185 \text{ (tấn)}$$

Số thóc ở kho B là:

$$185 - 20 = 165 \text{ (tấn)}$$

Số thóc ở kho C là:

$$475 - 165 - 185 = 125 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: Kho A: 185 tấn, kho B: 165 tấn, kho C: 125 tấn

ĐỀ 10

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	C	A	B	C	D

II. TỰ LUẬN.

Bài 1:

a. 58508 b. 25619

Bài 2:

Bài giải:

Số lít nước thùng bé là:

$$(600 - 120) : 2 = 240(l)$$

Số lít nước thùng to là:

$$240 + 120 = 360 (l)$$

Đáp số: Thùng bé : 240 lít, thùng to: 360 lít.

Bài 3:

Bài giải

Số số hạng của dãy số là:

$$(2003 - 1) : 2 + 1 = 1002 \text{ (số)}$$

Tổng các số hạng của dãy số là:

$$1\ 002 : 2 \times (2003 + 1) = 1\ 004\ 004$$

Trung bình cộng các số của dãy là:

$$1004004 : 1002 = 1002$$

Đáp số: 1002

Bài 4:

Bài giải

Sau khi chuyển mỗi thùng có số lít dầu là:

$$82 : 2 = 41 (l)$$

Thùng thứ nhất lúc đầu có số dầu là:

$$41 + 7 = 48 (l)$$

Thùng thứ hai lúc đầu có số dầu là:

$41 - 7 = 34 (l)$ Đáp số: Thùng thứ nhất: 48l, thùng thứ hai: 34l

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 11

Họ và tên:.....Lớp.....

A- TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Nhân với 10, 100, 1000; chia cho 10, 100, 1000...

- Khi nhân số tự nhiên với 10, 100, 1000 ... ta chỉ việc thêm một, hai, ba ... chữ số 0 vào bên phải số đó. (Số chữ số 0 ở tận cùng của tích bằng tổng số chữ số 0 ở tận cùng các thừa số)

- Khi chia số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, ... cho 10, 100, 1000, ... ta chỉ việc bỏ bớt một, hai, ba ... chữ số 0 ở bên phải số đó. (Số chữ số 0 ở tận cùng của thương bằng hiệu số chữ số 0 ở số bị chia và số chia)

2. Tính chất kết hợp của phép nhân

Kết luận: Muốn nhân tích hai số với số thứ ba, ta có thể nhân số thứ nhất với tích của số thứ hai và số thứ ba.

CTTQ: $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$

Ví dụ: $(2 \times 3) \times 4 = (2 \times 3) \times 4$

*) Ta thường vận dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân vào tính thuận tiện khi tính giá trị biểu thức. Khi thực hiện tính giá trị một biểu thức chỉ gồm các dấu phép tính nhân, ta có thể nhóm những thừa số có tích là số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn để thực hiện tính cho thuận tiện mà kết quả phép tính vẫn đúng.

Ví dụ $(2 \times 3) \times 5 = (2 \times 5) \times 3 = 10 \times 3 = 30$

3. Nhân với số có tận cùng là chữ số 0

Ví dụ

a) $1324 \times 20 = ?$ Ta đặt tính rồi tính như sau:

1324	Viết chữ số 0 vào hàng đơn vị của tích.
\times	
20	2 nhân 4 bằng 8, viết 8 vào bên trái 0.
26480	2 nhân 2 bằng 4, viết 4 vào bên trái 8.
	2 nhân 3 bằng 6, viết 6 vào bên trái 4.
	2 nhân 1 bằng 2, viết 2 vào bên trái

$$1324 \times 20 = 26480$$

b) $230 \times 70 = ?$

230	Viết hai chữ số 0 vào hàng đơn vị và hàng chục của tích.
× 70	7 nhân 3 bằng 21, viết 1 vào bên trái 0, nhớ 2.
16100	7 nhân 2 bằng 14, thêm 2 bằng 16, viết 16 vào bên trái 1

$$230 \times 70 = 16100$$

+ Khi nhân với số có tận cùng là chữ số 0, ta thực hiện đặt tính rồi tính như sau:

- Đặt tính: Viết thừa số thứ nhất rồi viết thừa số thứ hai dưới thừa số thứ nhất, viết dấu nhân giữa hai thừa số, kẻ gạch ngang thay cho dấu bằng.

- Tính: đếm xem ở tận cùng cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số 0, thì ta viết vào tích bấy nhiêu chữ số 0 (viết từ phải sang trái). Sau đó ta thực hiện nhân các chữ số còn lại như quy tắc nhân với số có một chữ số và viết kết quả tìm được vào trước các chữ số 0 vừa viết.

4. Đề-xi-mét vuông, mét vuông.

Để đo diện tích người ta còn dùng đơn vị: đề-xi-mét vuông, mét vuông.

Đề-xi-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1dm. Đề-xi-mét vuông viết tắt là dm^2 .

$$1\text{dm}^2 = 100\text{cm}^2$$

Mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1m

-Đọc: mét vuông

-Viết tắt : m^2

$$1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$$

$$1\text{dm}^2 = 100\text{cm}^2$$

$$1\text{m}^2 = 10\,000\text{cm}^2$$

B- BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần 1: Học sinh thực hiện các lệnh ghi trong bài toán:

BÀI TOÁN	
1. Tính bằng hai cách: Cách 1: $3 \times 2 \times 5 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$	Cách 2: $3 \times 2 \times 5 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$
2. Tính bằng hai cách: Cách 1: $2 \times 3 \times 4 \times 5 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$	Cách 2: $2 \times 3 \times 4 \times 5 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $23 \times 5 \times 20 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$	b) $5 \times 17 \times 20 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$
4. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $13 \times 25 \times 7 \times 4 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$	b) $9 \times 4 \times 15 \times 3 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$
5. Tính: a) $1234 \times 20 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ c) $2340 \times 300 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$	b) $240 \times 60 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ d) $1350 \times 400 = \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$

6. Số? a) $23\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$ c) $5600\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$	b) $40\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$ d) $8000\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$
7. Số? a) $2\text{dm}^2\ 30\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$	b) $305\text{cm}^2 = \dots\dots\text{dm}^2\dots\dots\text{cm}^2$
8. Số? a) $310\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$ c) $10\text{m}^2\ 23\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$	b) $13\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$ d) $5\text{m}^2\ 6\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$
9. Số? a) $2000\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$	b) $1200000\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$
10. Đúng ghi Đ, sai ghi S: Hình chữ nhật có chiều dài 48dm, chiều rộng 25dm. Diện tích hình đó là? a) 1200m^2 b) 120m^2 c) 12m^2	

Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

Bài 1. Điền vào chỗ trống

$25\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$

$7400\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$

$5\text{dm}^2\ 3\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$

$18\text{dm}^2\ 40\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$

$5\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$

$21\text{m}^2\ 200\text{cm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$

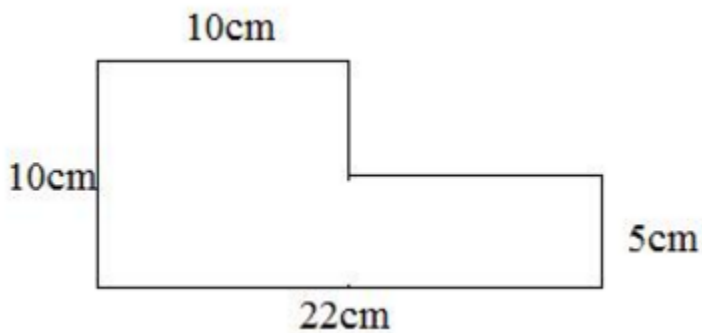
Bài 2. Một bao gạo cân nặng 60kg, một bao ngô cân nặng 40kg. Một ô tô chở 20 bao gạo và 40 bao ngô. Hỏi ô tô đó chở được tất cả bao nhiêu tạ gạo và ngô?

Bài giải

Bài 3. Người ta dùng hết 300 viên gạch vuông cạnh 40cm để lát nền một căn phòng (phần mạch vữa không đáng kể). Hỏi căn phòng đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

Bài 4. Tính chu vi và diện tích hình sau:



Bài giải

Bài 5. Mỗi hộp thuốc có 5 vỉ thuốc, mỗi vỉ thuốc có 8 viên thuốc. Hỏi 12 hộp thuốc đó có bao nhiêu viên thuốc?

Bài giải

ĐÁP ÁN

Phần 1:

1.

Cách 1:

$$\begin{aligned}3 \times 2 \times 5 &= 6 \times 5 \\ &= 30\end{aligned}$$

Cách 2:

$$\begin{aligned}3 \times 2 \times 5 &= 3 \times (2 \times 5) \\ &= 3 \times 10 \\ &= 30\end{aligned}$$

2.

Cách 1:

$$\begin{aligned}2 \times 3 \times 4 \times 5 &= 6 \times 4 \times 5 \\ &= 24 \times 5 \\ &= 120\end{aligned}$$

Cách 2:

$$\begin{aligned}2 \times 3 \times 4 \times 5 &= (2 \times 3) \times (4 \times 5) \\ &= 6 \times 20 \\ &= 120\end{aligned}$$

3.

$$\begin{aligned}\text{a) } 23 \times 5 \times 20 &= 23 \times (5 \times 20) \\ &= 23 \times 100 \\ &= 2300\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{b) } 5 \times 17 \times 20 &= 17 \times (5 \times 20) \\ &= 17 \times 100 \\ &= 1700\end{aligned}$$

4.

a)

$$\begin{aligned}13 \times 25 \times 7 \times 4 &= (13 \times 7) \times (25 \times 4) \\ &= 91 \times 100 \\ &= 9100\end{aligned}$$

b)

$$\begin{aligned}9 \times 4 \times 15 \times 3 &= (9 \times 3) \times (15 \times 4) \\ &= 27 \times 60 \\ &= 1620\end{aligned}$$

5. a) 24680

b) 14400

c) 702 000

d) 540 000

6. a) 2300cm²

b) 4000cm²

c) 56dm²

d) 80dm²

7. a) 230cm²

b) 3dm² 5cm²

8. a) 31000dm²

b) 130000cm²

c) 1023dm²

d) 506dm²

9. a) 2m²

b) 120m²

10. a) S

b) S

c) Đ

Phần 2:

Bài 1. Điền vào chỗ trống

$$25\text{dm}^2 = 2500\text{cm}^2$$

$$7400\text{cm}^2 = 74\text{dm}^2$$

$$5\text{dm}^2 3\text{cm}^2 = 503\text{cm}^2$$

$$18\text{dm}^2 40\text{cm}^2 = 1840\text{cm}^2$$

$$5\text{m}^2 = 50000\text{cm}^2$$

$$21\text{m}^2 200\text{cm}^2 = 2102\text{dm}^2$$

Bài 2. Một bao gạo cân nặng 60kg, một bao ngô cân nặng 40kg. Một ô tô chở 20 bao gạo và 40 bao ngô. Hỏi ô tô đó chở được tất cả bao nhiêu tạ gạo và ngô?

Bài giải

Ô tô chở được số ki-lô-gam gạo là:

$$60 \times 20 = 1200 \text{ (kg)}$$

Ô tô đó chở được số ki-lô-gam ngô là:

$$40 \times 40 = 1600 \text{ (kg)}$$

Ô tô đó chở được tất cả số ki-lô-gam gạo và ngô là:

$$1200 + 1600 = 2800 \text{ (kg)}$$

$$\text{Đổi } 2800\text{kg} = 28 \text{ tạ}$$

Đáp số: 28 tạ

Bài 3. Người ta dùng hết 300 viên gạch vuông cạnh 40cm để lát nền một căn phòng (phần mạch vữa không đáng kể). Hỏi căn phòng đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

Diện tích của một viên gạch vuông là:

$$40 \times 40 = 1600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

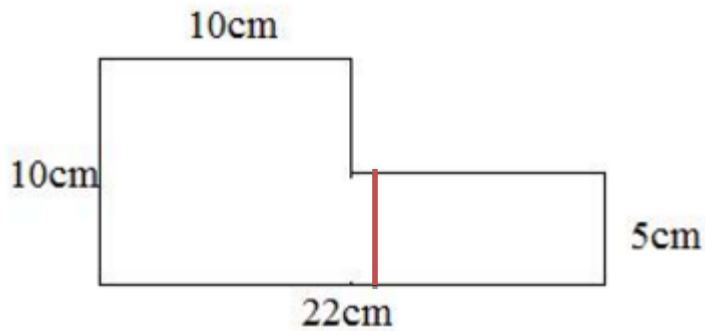
Diện tích của căn phòng đó là:

$$1600 \times 300 = 480000 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\text{Đổi: } 480000\text{cm}^2 = 48\text{m}^2$$

Đáp số: 48m²

Bài 4. Tính chu vi và diện tích hình sau:



Bài giải

Kẻ một đường thẳng như hình vẽ ta được 1 hình vuông và 1 hình chữ nhật .

Diện tích hình vuông là :

$$10 \times 10 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chiều rộng của hình chữ nhật là :

$$22 - 10 = 12 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật đó là :

$$12 \times 5 = 60 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình trên là :

$$100 + 60 = 160 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chu vi hình trên là :

$$(10 \times 4 - 5) + (12 + 5) \times 2 = 69 \text{ (cm)}$$

Đáp số : Chu vi : 69cm

Diện tích : 160cm²

Bài 5.

Bài giải

Mỗi hộp thuốc có số viên thuốc là:

$$8 \times 5 = 40 \text{ (viên)}$$

12 hộp thuốc có số viên thuốc là:

$$40 \times 12 = 480 \text{ (viên)}$$

Đáp số: 480 viên thuốc

Bài 6.

Bài giải

Mỗi viên gạch có diện tích là:

$$20 \times 20 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Căn phòng có diện tích là:

$$400 \times 500 = 200\,000 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$200\,000 \text{ cm}^2 = 20 \text{ m}^2$$

Đáp số: 20m²

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN 12

Họ và tên:.....Lớp.....

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT TRONG TUẦN

1. Nhân một số với một tổng:

Kết luận: Khi nhân một số với một tổng, ta có thể lấy số đó nhân với từng số hạng của tổng rồi cộng các kết quả với nhau.

$$\text{CTTQ: } a \times (b + c) = a \times b + a \times c$$

$$\text{Ví dụ: } 2 \times (3 + 7) = 2 \times 3 + 2 \times 7$$

2. Nhân một số với một hiệu:

Kết luận: Khi nhân một số với một hiệu, ta có thể lấy số đó nhân với số bị trừ và số trừ rồi trừ hai kết quả cho nhau.

$$\text{CTTQ: } a \times (b - c) = a \times b - a \times c$$

$$\text{Ví dụ: } 2 \times (8 - 7) = 2 \times 8 - 2 \times 7$$

Ta thường vận dụng quy tắc nhân một số với một tổng (hiệu) vào tính thuận tiện trong trường hợp biểu thức chứa các tích có các thừa số giống nhau:

Ví dụ

$5 \times 4 + 5 \times 6$: Biểu thức này là tổng của 2 tích và mỗi tích đều có thừa số chung là 5, vận dụng quy tắc nhân một số với một tổng ta được:

$2 \times 8 - 2 \times 7$: Biểu thức này là hiệu của 2 tích và mỗi tích đều có thừa số chung là 5

Trong trường hợp gặp biểu thức như trên, ta thực hiện tính thuận tiện như sau:

+ Đưa thừa số chung ra ngoài.

+ Viết phép tính nhân

+ Viết tổng (hiệu) của các thừa số còn lại

Ví dụ đối với các biểu thức trên ta thực hiện tính thuận tiện như sau:

$$5 \times 4 + 5 \times 6 = 5 \times (4 + 6) = 5 \times 10 = 50$$

Như vậy khi đưa thừa số chung ra ngoài, ta đã đưa biểu thức về dạng 1 số nhân với 1 tổng là số tròn chục, giúp việc tính toán trở nên thuận tiện hơn.

* Lưu ý:

Trường hợp biểu thức là tổng (hiệu) của các tích có nhiều thừa số

Trường hợp biểu thức là tổng của các tích có nhiều thừa số, khi đưa thừa số chung ra ngoài, trong ngoặc sẽ còn lại tổng các tích của các thừa số còn lại.

$$\underbrace{a \times b \times c} + \underbrace{a \times d}$$

Trường hợp trên hai tích có chung thừa số là a, sau khi đưa thừa số chung ra ngoài, trong ngoặc ta sẽ còn tổng của 1 tích và 1 thừa số:

Ví dụ $\underbrace{2 \times 3 \times 7} + \underbrace{2 \times 9} = 2 \times (3 \times 7 + 9)$

Trong trường hợp biểu thức là tổng (hiệu) của 1 tích và 1 số.

Trường hợp biểu thức là tổng của 1 tích và 1 số. Nếu số đó là thừa số chung, sau khi đưa thừa số chung ra ngoài, trong ngoặc sẽ còn lại tổng của 1 số với 1.

Ví dụ: $\underbrace{a \times b} + \underbrace{a}$

Trong trường hợp này, ta thấy xuất hiện thừa số chung là a, tích thứ nhất là $a \times b$, tích thứ hai, ta cần hiểu $a = a \times 1$

Vậy $a \times b + a = a \times b + a \times 1 = a \times (b + 1)$

Nhiều học sinh thường nhầm lẫn

$a \times b + a = a \times b + a \times 0 = a \times (b + 0)$

3. Nhân với số có hai chữ số

Bước 1: Đặt tính

Viết thừa số thứ hai dưới thừa số thứ nhất sao cho các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau, viết dấu " × " ở giữa hai thừa số rồi kẻ gạch ngang thay cho dấu " = "

+ Bước 2: Tính

Tìm tích riêng thứ nhất: ta lấy chữ số hàng đơn vị của thừa số thứ hai nhân với lần lượt từng chữ số của thừa số thứ nhất theo thứ tự từ phải sang trái.

Tìm tích riêng thứ hai: ta lấy chữ số hàng chục của thừa số thứ hai nhân với lần lượt từng chữ số của thừa số thứ nhất theo thứ tự từ phải sang trái. Tích riêng thứ hai viết lùi sang trái so với tích riêng thứ nhất một cột

Thực hiện cộng hai tích vừa tìm được với nhau.

Ví dụ:

$$\begin{array}{r} 36 \\ \times 23 \\ \hline 108 \quad \leftarrow 36 \times 3 \\ 72 \quad \leftarrow 36 \times 2 \text{ (chục)} \\ \hline 828 \quad \leftarrow 108 + 720 \end{array}$$

- 3 nhân 6 bằng 18, viết 8 nhớ 1;
 - 3 nhân 3 bằng 9, thêm 1 bằng 10, viết 10
 - 2 nhân 6 bằng 12, viết 2 (dưới 0) nhớ 1; 2 nhân 3 bằng 6, thêm 1 bằng 7, viết 7
 - Hạ 8;
 - 0 cộng 2 bằng 2, viết 2;
 - 1 cộng 7 bằng 8, viết 8.
- $36 \times 23 = 828$

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Phần 1: Học sinh thực hiện các lệnh ghi trong bài toán:

BÀI TOÁN	
1. Tính bằng hai cách: Cách 1: $27 \times (2 + 3) = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$	Cách 2: $27 \times (2 + 3) = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$
2. Tính bằng hai cách: Cách 1: $35 \times 4 + 35 \times 6 = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$	Cách 2: $35 \times 4 + 35 \times 6 = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $123 \times 3 + 123 \times 7 = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$	b) $37 \times 28 + 37 \times 72 = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$
4. Tính bằng hai cách: Cách 1: $26 \times (9 - 4) = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$	Cách 2: $26 \times (9 - 4) = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$
5. Tính bằng hai cách: Cách 1: $32 \times 7 - 32 \times 2 = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$	Cách 2: $32 \times 7 - 32 \times 2 = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$
6. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $45 \times 17 - 45 \times 9 = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$	b) $52 \times 48 - 52 \times 28 = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$ $\quad = \dots\dots\dots$
7. Đặt tính rồi tính:	
37×24	123×45
1036×27	
8. Điền số vào chỗ chấm:	

a) $26 \times 27 = \dots\dots\dots$ c) $2040 \times 38 = \dots\dots\dots$	b) $142 \times 45 = \dots\dots\dots$ d) $4005 \times 17 = \dots\dots\dots$																											
9. Mỗi bao gạo tẻ cân nặng 50kg, mỗi bao gạo nếp cân nặng 30kg. Hỏi có 15 bao gạo tẻ và 15 bao gạo nếp thì tất cả cân nặng bao nhiêu tạ? <i>Đáp số:</i>																												
10. Thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng 18m, chiều dài gấp hai lần chiều rộng. Tính diện tích thửa ruộng đó? <i>Đáp số:</i>																												
11* . Tính: a) $235 \times 2 + 235 \times 3 + 235 \times 5$ b) $120 \times 4 + 120 \times 5 + 120$	a)..... b).....																											
12* . Tính: a) $102 \times 18 - 102 \times 6 - 102 \times 2$ b) $230 \times 123 - 230 \times 22 - 230$	a)..... b).....																											
13* . Tính: a) $203 + 203 \times 12 - 203 \times 3$ b) $135 \times 37 - 135 + 135 \times 64$	a)..... b).....																											
14* . Tính: a) $m \times 7 + m \times 3$ với $m = 73$ b) $n \times 8 + n \times 4 - n \times 2$ với $n = 48$	a)..... b).....																											
15* . Tìm x: a) $x \times 2 + x \times 3 = 60$ b) $x \times 15 - x \times 9 = 78$	a)..... b).....																											
16* . Tính: a) $66 + 6 - 6 - 6 - \dots - 6$ (Có 10 số 6) b) $77 - 7 + 7 + 7 + \dots + 7$ (Có 10 số 7)	a)..... b).....																											
17* . Thay dấu * bằng chữ số thích hợp: <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: flex-start;"> <div style="text-align: center;"> $\begin{array}{r} 39^* \\ \times \\ \hline 3^* \\ ***8 \\ ***1 \\ \hline ***** \end{array}$ </div> <div style="text-align: center;"> $\begin{array}{r} 315 \\ \times \\ \hline ** \\ 12** \\ 2*** \\ \hline 23*** \end{array}$ </div> </div>	a)..... b).....																											
18* . Điền mỗi chữ số 1; 3; 5; 6 vào một ô trống để có kết quả sau: <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">×</td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">=</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">7</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">2</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table>				×			=	7	2	8																		
		×			=	7	2	8																				

3*. Tìm x:

$$a) x \times 2 + x \times 3 + x \times 4 = 108$$

$$b) x \times 23 - x \times 8 - x \times 7 = 104$$

4*. Nhà máy dự định mỗi tháng làm 180 sản phẩm. Do cải tiến kĩ thuật nên mỗi tháng đã làm thêm 30 sản phẩm nữa. Hỏi với mức làm như thế thì sau một năm nhà máy đã làm được tất cả bao nhiêu sản phẩm? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

ĐÁP ÁN

Phần 1: Học sinh thực hiện các lệnh ghi trong bài toán:

BÀI TOÁN	
1. Tính bằng hai cách: Cách 1: $27 \times (2 + 3) = 27 \times 5$ $= 135$	Cách 2: $27 \times (2 + 3) = 27 \times 2 + 27 \times 3$ $= 54 + 81$ $= 135$
2. Tính bằng hai cách: Cách 1: $35 \times 4 + 35 \times 6 = 140 + 210$ $= 350$	Cách 2: $35 \times 4 + 35 \times 6 = 35 \times (4 + 6)$ $= 35 \times 10$ $= 350$
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $123 \times 3 + 123 \times 7 = 123 \times (3 + 7)$ $= 123 \times 10$ $= 1230$	b) $37 \times 28 + 37 \times 72 = 37 \times (28 + 72)$ $= 37 \times 100$ $= 3700$
4. Tính bằng hai cách: Cách 1: $26 \times (9 - 4) = 26 \times 5$ $= 130$	Cách 2: $26 \times (9 - 4) = 26 \times 9 - 26 \times 4$ $= 234 - 104$ $= 130$
5. Tính bằng hai cách: Cách 1: $32 \times 7 - 32 \times 2 = 224 - 64$ $= 160$	Cách 2: $32 \times 7 - 32 \times 2 = 32 \times (7 - 2)$ $= 32 \times 5$ $= 160$
6. Tính bằng cách thuận tiện nhất: a) $45 \times 17 - 45 \times 9 = 45 \times (17 - 9)$ $= 45 \times 8$ $= 360$	b) $52 \times 48 - 52 \times 28 = 52 \times (48 - 28)$ $= 52 \times 20$ $= 1040$
7. Đặt tính rồi tính: $37 \times 24 = 888$	$123 \times 45 = 5535$
	$1036 \times 27 = 27927$
8. Điền số vào chỗ chấm: a) $26 \times 27 = 702$ c) $2040 \times 38 = 77520$	b) $142 \times 45 = 6390$ d) $4005 \times 17 = 68085$
9. $(50 + 30) \times 15 = 1200\text{kg}$; $1200\text{kg} = 12 \text{ tạ}$	<i>Đáp số: 12 tạ</i>

10. Chiều dài: $18 \times 2 = 36(\text{m})$ Diện tích: $36 \times 18 = 648(\text{m}^2)$		<i>Đáp số: 648m^2</i>
11* . Tính: a) $235 \times 2 + 235 \times 3 + 235 \times 5 = 235 \times (2 + 3 + 5)$ $= 235 \times 10$ $= 2350$ b) $120 \times 4 + 120 \times 5 + 120 = 120 \times (4 + 5 + 1)$ $= 120 \times 10$ $= 1200$		a) 2350 b) 1200
12* . Tính: a) $102 \times 18 - 102 \times 6 - 102 \times 2 = 102 \times (18 - 6 - 2)$ $= 102 \times 10$ $= 1020$ b) $230 \times 123 - 230 \times 22 - 230 = 230 \times (123 - 22 - 1)$ $= 230 \times 100$ $= 23000$		a) 1020 b) 23000
13* . Tính: a) $203 + 203 \times 12 - 203 \times 3 = 203 \times (1 + 12 - 3)$ $= 203 \times 10$ $= 2030$ b) $135 \times 37 - 135 + 135 \times 64 = 135 \times (37 - 1 + 64)$ $= 135 \times 100$ $= 13500$		a) 2030 b) 13500
14* . Tính: a) $m \times 7 + m \times 3 = m \times (7 + 3)$ $= m \times 10$ $= 73 \times 10$ $= 730$ b) $n \times 8 + n \times 4 - n \times 2 = n \times (8 + 4 - 2)$ $= n \times 10$ $= 48 \times 10$ $= 480$		a) 730 b) 480
15* . Tìm x: a) $x \times 2 + x \times 3 = 60$ $x \times (2 + 3) = 60$ $x \times 5 = 60$ $x = 60 : 5$ $x = 12$ b) $x \times 15 - x \times 9 = 78$ $x \times (15 - 9) = 78$ $x \times 6 = 78$ $x = 78 : 6$ $x = 13$		a) $x = 12$ b) $x = 13$
16* . Tính: a) $66 + 6 - 6 - 6 - \dots - 6$ (10 số 6) $= (66 + 6) - (6 + 6 + \dots + 6)$ $= 72 - 6 \times 9$		a) 18 b) 133

$$= 72 - 54$$

$$= 18$$

b) $77 - 7 + 7 + 7 + \dots + 7$ (10 số 7) $= (77 - 7) + 7 \times 9$

$$= 70 + 63$$

$$= 133$$

17*. Thay dấu * bằng chữ số thích hợp:

b)

$$\begin{array}{r} 397 \\ \times \quad 34 \\ \hline 1588 \\ 1191 \\ \hline 13489 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 315 \\ \times \quad 74 \\ \hline 1260 \\ 2205 \\ \hline 23310 \end{array}$$

18*. Điền mỗi chữ số 1; 3; 5; 6 vào một ô trống để có kết quả sau:

1	3	×	5	6	=	7	2	8

19*. Điền mỗi chữ số 0; 2; 3; 4; 6 vào một ô trống để có tích đúng là một số tròn chục:

1	5	×	2	4	=	3	6	0

20*. Điền chữ số thích hợp vào ô trống để có tích đúng:

4	0	9	×	2	=	8	1	8

Phần 2: Học sinh trình bày bài làm:

1. Cửa hàng có 50 túi gạo, mỗi túi nặng 15 kg gạo. Cửa hàng đã bán 18 túi gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1:

Cửa hàng có tất cả số gạo là:

$$15 \times 50 = 750(\text{kg})$$

Đã bán số gạo là:

$$15 \times 18 = 270 (\text{kg})$$

Còn lại số gạo là:

$$750 - 270 = 480 (\text{kg})$$

Cách 2:

Cửa hàng còn lại số túi gạo là:

$$50 - 18 = 32 (\text{túi})$$

Cửa hàng còn lại số gạo là:

$$15 \times 32 = 480 (\text{kg})$$

Đáp số: 480 kg gạo

2. Thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 60m, chiều dài hơn chiều rộng là 6m. Tính diện tích thửa ruộng đó?

Bài giải

Nửa chu vi của hình chữ nhật là:

$$60 : 2 = 30 \text{ (m)}$$

Chiều dài của hình chữ nhật là:

$$(30 + 6) : 2 = 18 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của hình chữ nhật là:

$$18 - 6 = 12 \text{ (m)}$$

Diện tích của hình chữ nhật là:

$$18 \times 12 = 216 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Đáp số: } 216 \text{ m}^2$$

3*. Tìm x:

$$\text{a) } x \times 2 + x \times 3 + x \times 4 = 108$$

$$x \times (2 + 3 + 4) = 108$$

$$x \times 9 = 108$$

$$x = 108 : 9$$

$$x = 12$$

$$\text{b) } x \times 23 - x \times 8 - x \times 7 = 104$$

$$x \times (23 - 8 - 7) = 104$$

$$x \times 8 = 104$$

$$x = 104 : 8$$

$$x = 13$$

4*. Nhà máy dự định mỗi tháng làm 180 sản phẩm. Do cải tiến kĩ thuật nên mỗi tháng đã làm thêm 30 sản phẩm nữa. Hỏi với mức làm như thế thì sau một năm nhà máy đã làm được tất cả bao nhiêu sản phẩm? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1: 1 năm = 12 tháng

Số sản phẩm dự định làm trong một năm là:

$$180 \times 12 = 2160 \text{ (sản phẩm)}$$

Số sản phẩm làm thêm trong một năm là:

$$30 \times 12 = 360 \text{ (sản phẩm)}$$

Số sản phẩm đã làm trong một năm là:

$$2160 + 360 = 2520 \text{ (sản phẩm)}$$

Cách 2: 1 năm = 12 tháng

Số sản đã làm trong một tháng là:

$$180 + 30 = 210 \text{ (sản phẩm)}$$

Số sản phẩm đã làm trong một năm là:

$$210 \times 12 = 2520 \text{ (sản phẩm)}$$

$$\text{Đáp số: } 2520 \text{ sản phẩm}$$

Diện tích hình chữ nhật là:
 $204 \times 175 = 35700 \text{ (dm}^2\text{)}$
 $35700\text{dm}^2 = 357\text{m}^2$

16*. Đáp số: Diện tích: 42025m^2

Độ dài cạnh hình vuông là:

$$820 : 4 = 205 \text{ (m)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$205 \times 205 = 42025\text{(m}^2\text{)}$$

17*. Đáp số: Diện tích: 62500m^2

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$125 \times 3 = 375 \text{ (m)}$$

Chu vi hình chữ nhật là:

$$(375 + 125) \times 2 = 1000 \text{ (m)}$$

Chu vi hình vuông cũng là 1000m

Độ dài cạnh hình vuông là:

$$1000 : 4 = 250 \text{ (m)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$250 \times 250 = 62500\text{(m}^2\text{)}$$

18*. Đáp số: Diện tích hình chữ nhật MNPQ: 98280m^2

Cách 1:

Chiều dài hình chữ nhật MNPQ là:

$$234 \times 2 = 468 \text{ (m)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật MNPQ là:

$$105 \times 2 = 210 \text{ (m)}$$

Diện tích hình chữ nhật MNPQ là:

$$468 \times 210 = 98280 \text{ (m}^2\text{)}$$

Cách 1:

Diện tích hình chữ nhật ABCD là:

$$234 \times 105 = 24570 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật MNPQ là:

$$24570 \times 2 \times 2 = 98280 \text{ (m}^2\text{)}$$

19*. Tổng: 1717

Số các số hạng là:

$$(100 - 1) : 3 + 1 = 34 \text{ (số)}$$

Tổng các số hạng đó là:

$$(100 + 1) \times 34 : 2 = 1717$$

20*. Đáp số: $415 \times 205 = 85075$

Thừa số thứ nhất là:

$$2075 : 5 = 415$$

Tích của hai thừa số là:

$$415 \times 205 = 85075$$

Phần 2:

1.

Cách 1:

Số tiền mua 1 hộp bút là:

$$1500 \times 12 = 18000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 35 hộp bút là:

Cách 2:

Số chiếc bút đã mua là:

$$12 \times 35 = 420 \text{ (chiếc)}$$

Số tiền mua 420 chiếc bút là:

$$18000 \times 35 = 630000 \text{ (đồng)}$$

$$1500 \times 420 = 630000 \text{ (đồng)}$$

2.

Đổi: 1 giờ 15 phút = 75 phút

Cách 1: Sau 75 phút vòi I chảy được số lít nước là:

$$24 \times 75 = 1800 \text{ (l)}$$

Sau 75 phút vòi II chảy được số lít nước là:

$$18 \times 75 = 1350 \text{ (l)}$$

Sau 75 phút cả hai vòi chảy được số lít nước là:

$$1800 + 1350 = 3150 \text{ (l)}$$

Cách 2: Mỗi phút cả hai vòi chảy được số lít nước là:

$$24 + 18 = 42 \text{ (l)}$$

Sau 75 phút cả hai vòi chảy được số lít nước là:

$$42 \times 75 = 3150 \text{ (l)}$$

3*. Đổi: 1 năm = 12 tháng

Cách 1:

Mỗi tháng làm được số sản phẩm là:

$$125 \times 25 = 3125 \text{ (sản phẩm)}$$

Một năm làm được số sản phẩm là:

$$3125 \times 12 = 37500 \text{ (sản phẩm)}$$

Cách 2:

Một năm làm việc số ngày là:

$$25 \times 12 = 300 \text{ (ngày)}$$

Một năm làm được số sản phẩm là:

$$125 \times 300 = 37500 \text{ (sản phẩm)}$$

4*. Khi nhân một số với 205 mà đặt các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng là đã nhân số đó với tổng các chữ số của 205:

$$2 + 0 + 5 = 7$$

Thừa số thứ nhất là:

$$1638 : 7 = 234$$

Tích đúng của hai số đã cho là:

$$234 \times 205 = 47970$$

PHIẾU CUỐI TUẦN 14

I. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Tính: $57462 : 6 = \dots$
2	Tìm X biết: $832 : X + 656 : X = 34 - 30$. Vậy $X = \dots$
3	Tính: $2140 : 2 : 5 = \dots$
4	Một hình chữ nhật có diện tích bằng 135cm^2 . Chiều rộng 9cm. Vậy chu vi hình chữ nhật đó là: \dots cm.
5	Tính: $(56 \times 165) : 8 = \dots$
6	Một cửa hàng có 8 tấm vải. Mỗi tấm dài 124m. Cửa hàng đã bán $\frac{1}{4}$ số vải. Vậy cửa hàng đã bán: \dots m vải.
7	Người ta xếp 18666 cái áo vào các hộp, mỗi hộp có 9 cái áo. Vậy có thể xếp được: \dots hộp.
8	Người ta đóng cọc rào một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 24m và chiều rộng 16m. Khoảng cách giữa các cọc là 8dm. Người ta bỏ một chiếc cọc ở giữa chiều rộng để cổng ra vào. Vậy cần: \dots chiếc cọc để rào mảnh vườn đó.
9	Một đoàn du lịch gồm 245 người đi du thuyền. Mỗi thuyền chở được nhiều nhất 6 người khách. Vậy cần ít nhất: \dots cái thuyền để chở hết số khách đi du thuyền đó.
10	Một số khi chia cho 9 có số dư là số dư lớn nhất có thể. Vậy số đó chia cho 3 thì có số dư là: \dots

II. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Bài giải
11	Một chuyến xe lửa có 3 toa đầu, mỗi toa chở 15840kg hàng và 6 toa sau, mỗi toa chở được 13878kg hàng. Hỏi trung bình mỗi toa xe chở được bao nhiêu ki – lô – gam hàng?	<p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p>

	
12	Một cửa hàng thuê một chiếc ô tô tải chở 124 kiện hàng. Mỗi chuyến ô tô đó chở được nhiều nhất 6 kiện hàng. Hỏi cửa hàng phải trả ít nhất bao nhiêu tiền thuê ô tô đó chở hết số hàng trên, biết mỗi chuyến hết 350000 đồng?

ĐÁP ÁN

I. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Tính: $57462 : 6 = \dots$	9577
2	Tìm X biết: $832 : X + 656 : X = 34 - 30$. Vậy $X = \dots$	372
3	Tính: $2140 : 2 : 5 = \dots$	214
4	Một hình chữ nhật có diện tích bằng 135cm^2 . Chiều rộng 9cm. Vậy chu vi hình chữ nhật đó là: \dots cm.	48
5	Tính: $(56 \times 165) : 8 = \dots$	1155
6	Một cửa hàng có 8 tấm vải. Mỗi tấm dài 124m. Cửa hàng đã bán $\frac{1}{4}$ số vải. Vậy cửa hàng đã bán: \dots m vải.	248
7	Người ta xếp 18666 cái áo vào các hộp, mỗi hộp có 9 cái áo. Vậy có thể xếp được: \dots hộp.	2074
8	Người ta đóng cọc rào một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 24m và chiều rộng 16m. Khoảng cách giữa các cọc là 8dm. Người ta bỏ một chiếc cọc ở giữa chiều rộng để cổng ra vào. Vậy cần: \dots chiếc cọc để rào mảnh vườn đó.	99
9	Một đoàn du lịch gồm 245 người đi du thuyền. Mỗi thuyền chở được nhiều nhất 6 người khách. Vậy cần ít nhất: \dots cái thuyền để chở hết số khách đi du thuyền đó.	41
10	Một số khi chia cho 9 có số dư là số dư lớn nhất có thể. Vậy số đó chia cho 3 thì có số dư là: \dots	2

II. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Đáp án
11	Một chuyến xe lửa có 3 toa đầu, mỗi toa chở 15840kg hàng và 6 toa sau, mỗi toa chở được 13878kg hàng. Hỏi trung bình mỗi toa xe chở được bao nhiêu ki – lô – gam hàng?	3 toa đầu chở được số ki – lô – gam hàng là: $15840 \times 3 = 47520$ (kg) 6 toa sau chở được số ki – lô – gam hàng là: $13878 \times 6 = 83268$ (kg) Có tất cả số toa xe là: $3 + 6 = 9$ (toa) Trung bình mỗi toa xe chở được số ki – lô – gam hàng là: $(47520 + 83268) : 9 = 14532$ (kg) Đáp số: 14532 kg hàng
12	Một cửa hàng thuê một chiếc ô tô tải chở 124 kiện hàng. Mỗi chuyến ô tô đó chở được nhiều nhất 6 kiện hàng. Hỏi cửa hàng phải trả ít nhất bao nhiêu tiền thuê ô tô đó chở hết số hàng trên, biết mỗi chuyến hết 350000	Có $124 : 6 = 20$ (dư 4) Vậy cần thuê ít nhất là $20 + 1 = 21$ chuyến ô tô để chở hết số hàng trên. Cửa hàng phải trả ít nhất số tiền thuê ô tô đó chở hết số hàng trên là: $350000 \times 21 = 7350000$ (đồng) Đáp số: 7350000 đồng.

PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 14

Bài 1. Tính bằng hai cách

a. $(65 + 35) : 5$

.....
.....

b. $(36 - 6) : 3$

.....
.....

c. $(456 + 144) : 6$

.....
.....

d. $(1584 - 684) : 9$

.....
.....

Bài 2. Tính bằng ba cách

a. $126 : (2 \times 3)$

.....
.....
.....

b. $675 : (3 \times 5)$

.....
.....
.....

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện

a. $(96 \times 5) : 48$

.....

b. $(72 \times 125) : 9$

.....

c. $(25 \times 32) : 8$

.....

Bài 4. Tìm hai số có hiệu là 38, biết rằng nếu lấy số thứ nhất cộng với số thứ hai rồi cộng với hiệu của chúng ta được kết quả là 368.

.....

.....

.....

.....

Tuổi cháu kém tổng số tuổi của ông và của bố là 85 tuổi, tuổi ông hơn tuổi bố 25 tuổi. Tổng số tuổi của ông, bố và cháu là 105 tuổi. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.

.....

.....

.....

.....

Bài 6. Trong một phép chia một số cho 425 có thương là 53, số dư là số dư lớn nhất có thể được trong phép chia này. Tìm số bị chia.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 7. Tìm số bị chia và số chia bé nhất để phép chia đó có thương là 674 và số dư là 63.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

Bài 1. Tính bằng hai cách

a. $(65 + 35) : 5$

C1: $(65 + 35) : 5$

$= 100 : 5 = 20$

C2: $(65 + 35) : 5$

$= 65 : 5 + 35 : 5$

$= 13 + 7 = 20$

b.

c. $(36 - 6) : 3$. Tương tự: Đáp số: 10

d. $(456 + 144) : 6$ Đáp số: 100

Bài 2. Tính bằng ba cách

a. $126 : (2 \times 3)$

C1: $126 : (2 \times 3)$ $= (126 : 2) : 3 = 63 : 3 = 21$	C2: $126 : (2 \times 3)$ $= 126 : 6 = 21$	C3: $126 : (2 \times 3)$ $= (126 : 3) : 2$ $= 42 : 2 = 21$
---	--	--

b. $675 : (3 \times 5)$ Tương tự. Đáp số: 45

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện

a. $(96 \times 5) : 48$

$= (96 : 48) \times 5 = 2 \times 5 = 10$

b. $(72 \times 125) : 9$

$= (72 : 9) \times 125 = 8 \times 125 = 1000$

c. $(25 \times 32) : 8$

$= 25 \times (32 : 8) = 25 \times 4 = 100$

Bài 4.

Tổng hai số là: $368 - 38 = 330$

Số thứ nhất là: $(330 + 38) : 2 = 184$

Số thứ hai là: $330 - 184 = 146$

Bài 5.

Tuổi cháu hiện nay là: $(105 - 85) : 2 = 10$ (tuổi)

Tuổi ông và bố hiện nay là: $105 - 10 = 95$ (tuổi)

Tuổi bố hiện nay là: $(95 - 25) : 2 = 35$ (tuổi)

Tuổi ông hiện nay là: $95 - 35 = 60$ (tuổi)

Đáp số:

Bài 6. Số bị chia là: $425 \times 53 + 424 = 22949$

Bài 7. Vì số dư là 63 nên số chia nhỏ nhất là 64. Số bị chia là: $674 \times 64 + 63 = 43199$

PHIẾU CUỐI TUẦN 15

I. TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

Bài 1:	Tính: $125 \times 87 + 7 \times 125 + 125 \times 6 = \dots\dots$	
Bài 2:	Thương của hai số là 2014. Nếu giảm số chia đi 5 lần và giữ nguyên số bị chia thì được thương mới là	
Bài 3:	Tích của số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau và số lẻ nhỏ nhất có 2 chữ số khác nhau là	
Bài 4:	Một hình vuông có diện tích là 625dm^2 . Chu vi hình vuông đó là:dm	
Bài 5:	May một bộ quần áo hết 5m vải. Hỏi có 6780 m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo như thế? Trả lời: May được số bộ quần áo là:bộ	
Bài 6:	Có một phép chia. Nếu gấp số bị chia lên 9 lần và giảm số chia 2 lần thì được thương mới là 1098. Thương của phép chia là	
Bài 7:	$543 \times X - 43 \times X = 2500$	
Bài 8:	Tìm X biết: $124 : X + 24 : X - 48 : X = 25$.	
Bài 9:	Số lớn nhất có các chữ số khác nhau sao cho tích các chữ số bằng 120 là:	
Bài 10:	Chia 5874 cho một số ta được thương là 234 và số dư là số dư lớn nhất có thể. Số chia của phép chia đó là:	

II. TỰ LUẬN: Trình bày bài làm chi tiết.

Bài 2. Một cửa hàng, ngày đầu bán 3574kg gạo và ngày thứ hai bán 4826kg. Biết rằng gạo được đóng vào các bao đều nhau, mỗi bao nặng 40kg. Hỏi cửa hàng đã bán được tất cả bao nhiêu bao gạo?

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....

Bài 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 246m. Nếu tăng chiều rộng mảnh đất thêm 6m và giữ nguyên chiều dài thì diện tích mảnh đất tăng thêm 378m^2 . Hỏi diện tích lúc đầu của mảnh đất là bao nhiêu?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN

I. TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

Bài 1:	Tính: $125 \times 87 + 7 \times 125 + 125 \times 6 = \dots\dots$	12500
Bài 2:	Thương của hai số là 2014. Nếu giảm số chia đi 5 lần và giữ nguyên số bị chia thì được thương mới là	10070
Bài 3:	Tích của số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau và số lẻ nhỏ nhất có 2 chữ số khác nhau là	128388
Bài 4:	Một hình vuông có diện tích là 625dm^2 . Chu vi hình vuông đó là:dm	100
Bài 5:	May một bộ quần áo hết 5m vải. Hỏi có 6780 m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo như thế? Trả lời: May được số bộ quần áo là:bộ	1356
Bài 6:	Có một phép chia. Nếu gấp số bị chia lên 9 lần và giảm số chia 2 lần thì được thương mới là 1098. Thương của phép chia là	61
Bài 7:	$543 \times X - 43 \times X = 2500$	5
Bài 8:	Tìm X biết: $124 : X + 24 : X - 48 : X = 25$.	4
Bài 9:	Số lớn nhất có các chữ số khác nhau sao cho tích các chữ số bằng 120 là:	54321
Bài 10:	Chia 5874 cho một số ta được thương là 234 và số dư là số dư lớn nhất có thể. Số chia của phép chia đó là:	25

II. TỰ LUẬN: Trình bày bài làm chi tiết.

Bài 2.

Tổng số gạo bán được là: $3574 + 4826 = 8400$ (kg)

Cửa hàng bán được số bao gạo là: $8400 : 40 = 210$ (bao)

Đ/S: 210 bao

Bài 3.

Chiều dài mảnh đất là: 63 (m)

Chiều rộng mảnh đất: 60 (m)

Diện tích: 3780 m^2

Đ/S: 3780m^2

PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 15

Bài 1. Tìm hai số có hai chữ số biết tổng hai số bằng 68, biết rằng nếu viết số lớn vào trước hoặc sau số bé ta được hai số có bốn chữ số hơn kém nhau 2178 đơn vị.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2. Tìm hai số có hai chữ số biết tổng hai số bằng 135. Nếu viết số lớn vào trước hoặc sau số bé ta được hai số có bốn chữ số hơn kém nhau 4257 đơn vị.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 3. Bạn An phải thực hiện phép chia một số cho 213, nhưng vì sơ ý nên bạn đó đã viết sai số bị chia như sau: chữ số hàng trăm là 6 thành 4, chữ số hàng chục là 4 thành 6. Vì thế, phép chia sai có thương là 344 và số dư 193. Tìm thương và số dư trong phép chia này.

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 4. Bạn An phải thực hiện phép chia một số cho 405, nhưng vì sơ ý nên bạn đó đã viết sai số bị chia như sau: chữ số hàng nghìn là 6 thành 9, chữ số hàng trăm là 9 thành 6. Vì thế, phép chia sai có thương là 97 và số dư 336. Tìm thương và số dư trong phép chia này.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Tìm \overline{ab} biết:

$$\overline{abab} : \overline{ab} = \overline{aba}$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tìm \overline{abc} biết

$$\overline{abcabc} : \overline{abc} = \overline{abba}$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

Bài 1. Gọi số lớn là \overline{ab} và số bé là \overline{cd}

Ta có: $\overline{ab} + \overline{cd} = 68$ nên $\overline{abcd} + \overline{cdab} = 6868$

Mà $\overline{abcd} - \overline{cdab} = 2178$

\overline{abcd} là: $(6868 + 2178) : 2 = 4523$

Vậy hai số cần tìm là 45 và 23

Bài 2. Tương tự. Đáp số: 89 và 46

Bài 3.

Số bị chia bạn viết sai là: $344 \times 213 + 193 = 73465$

Vậy số bị chia đúng là: 73645

Ta có $73645 : 213 = 345$ (dư 160)

Bài 4. Đáp số: 91 dư 66

Bài 5. Hướng dẫn học sinh đặt phép tính chia: $\overline{aba} = 101$. Vậy số đó là 10

Bài 6. Đáp số: 100, 101, 102, ..., 109.

PHIẾU CUỐI TUẦN 16

PHIẾU 1

I. TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

Bài 1:	Tính: $3150 : 126 + 78540 : 255 = \dots$	
Bài 2:	Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích bằng 1400m^2 , biết chiều rộng bằng 25m. Chu vi của mảnh vườn đó là:m	
Bài 3:	Thương của số lớn nhất có 6 chữ số và số lớn nhất có 3 chữ số là	
Bài 4:	Một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8m và chiều rộng 6m. Người ta lát nền căn phòng bằng gạch hình vuông cạnh 40cm. Lát nền căn phòng đó hết viên gạch (phần mạch vữa không đáng kể)	
Bài 5:	Tìm X biết: $X \times 199 - X \times 75 = 12648$.	
Bài 6:	Một số chia cho 126 có số dư là 24. Nếu bớt ở số đó 276 đơn vị thì thương của phép chia giảmđơn vị	
Bài 7:	Tìm n để $1 + 2 + 3 + \dots + n = 666$.	
Bài 8:	Có hai thùng dầu ăn, thùng thứ nhất chứa 1040l dầu ăn, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng một 20l dầu ăn. Người ta chia số dầu ăn trên vào các chai 1500 ml. Chia được tất cả.....chai (1l = 1000 ml)	
Bài 9:	Số bé nhất có các chữ số khác nhau sao cho tích các chữ số bằng 180 là	
Bài 10:	Thương của một phép chia bằng 10998. Nếu gấp số chia 9 lần và giảm số bị chia 2 lần thì thương mới là	

II. TỰ LUẬN: Trình bày bài làm chi tiết.

Bài 1. Có một đội xe chở gạo, 15 xe đầu mỗi xe chở được 3930kg, 10 xe sau mỗi xe chở được 2890kg. Hỏi trung bình mỗi xe của đội chở được bao nhiêu ki – lô – gam gạo?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Cho hình chữ nhật có chu vi 1080cm, người ta thêm vào chiều rộng một đoạn 15cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích hình chữ nhật tăng thêm 4725cm^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

I. TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

Bài 1:	Tính: $3150 : 126 + 78540 : 255 = \dots$	333
Bài 2:	Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích bằng 1400m^2 , biết chiều rộng bằng 25m. Chu vi của mảnh vườn đó là:m	162
Bài 3:	Thương của số lớn nhất có 6 chữ số và số lớn nhất có 3 chữ số là	1001
Bài 4:	Một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8m và chiều rộng 6m. Người ta lát nền căn phòng bằng gạch hình vuông cạnh 40cm. Lát nền căn phòng đó hết viên gạch (phần mạch vữa không đáng kể)	300
Bài 5:	Tìm X biết: $X \times 199 - X \times 75 = 12648$.	102
Bài 6:	Một số chia cho 126 có số dư là 24. Nếu bớt ở số đó 276 đơn vị thì thương của phép chia giảm đơn vị	2
Bài 7:	Tìm n để $1 + 2 + 3 + \dots + n = 666$.	36
Bài 8:	Có hai thùng dầu ăn, thùng thứ nhất chứa 1040l dầu ăn, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng một 20l dầu ăn. Người ta chia số dầu ăn trên vào các chai 1500 ml. Chia được tất cả.....chai (1l = 1000 ml)	1400
Bài 9:	Số bé nhất có các chữ số khác nhau sao cho tích các chữ số bằng 180 là	459
Bài 10:	Thương của một phép chia bằng 10998. Nếu gấp số chia 9 lần và giảm số bị chia 2 lần thì thương mới là	611

II. TỰ LUẬN: Trình bày bài làm chi tiết.

Bài 1.

Tổng số gạo đội đó chở được: $3930 \times 15 + 2890 \times 10 = 87850$ (kg)

Trung bình mỗi xe chở được: 3514 kg

Bài 2.

Chiều dài hình chữ nhật: $4725 : 15 = 315$ (cm)

Chiều rộng hình chữ nhật: 225cm

Diện tích hình chữ nhật: $315 \times 225 = 70875$ cm²

PHIẾU 2

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM: Điền đáp án đúng vào ô trống.

- Bài 1** Tính: $2000 + 32129 : 361 = \dots$
- Bài 2** Tìm x, biết: $x \times 348 + 631 = 70231$
x =
- Bài 3** Có 30 thùng, mỗi thùng đựng 125 quyển sách. Nếu người ta đóng 150 quyển vào một thùng thì có số thùng sách là: thùng.
- Bài 4** Bốn kho loại I, mỗi kho chứa 3933kg gạo và một kho loại II chứa 1773 kg gạo. Trung bình mỗi kho chứa bao nhiêu ki – lô- gam gạo?
- Bài 5** Có 8300kg gạo cần đóng vào các bao 125kg. Đóng được nhiều nhất vào bao nhiêu bao gạo như vậy?
- Bài 6** Tính: $35712 : (32 \times 31)$
- Bài 7** Có hai cửa hàng đều nhận về 7380m vải. Trung bình mỗi ngày cửa hàng thứ nhất bán được 123m, cửa hàng thứ hai bán được 60m. Hỏi cửa hàng nào bán hết sau và sau bao nhiêu ngày?
- Bài 8** Tìm số A, biết rằng khi chia A cho 938 thì dư 134, chia cho 814 thì dư 382.
A = ...
- Bài 9** Tìm số bé nhất có bốn chữ số sao cho đem số đó chia cho 937 thì được số dư là số dư lớn nhất có thể.
- Bài 10** Khi nhân một số tự nhiên với 127, một học sinh đã đổi chỗ chữ số hàng chục và hàng đơn vị của thừa số thứ hai. Vì vậy kết quả của phép tính tăng thêm 16605 đơn vị. Tích đúng của phép nhân đó là:

PHẦN II:TỰ LUẬN:HS trình bày chi tiết bài làm.

Bài 1. Một xe chở các túi gạo tẻ và gạo nếp, trong đó chứa tất cả 3105kg gạo tẻ và nếp. Biết số túi gạo tẻ bằng số túi gạo nếp, mỗi túi gạo tẻ chứa 15kg gạo, mỗi túi gạo nếp chứa 12kg gạo. Hỏi xe đó chở được bao nhiêu ki - lô - gam gạo mỗi loại?

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2. Có 100 hộp bút như nhau. Từ mỗi hộp bút người ta lấy ra 10 bút thì số bút còn lại trong 100 hộp đúng bằng số bút ở trong 75 hộp nguyên ban đầu. Mỗi hộp nguyên có bao nhiêu bút?

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 3. Khi nhân một số tự nhiên với 127, một học sinh đã đổi chỗ chữ số hàng chục và hàng đơn vị của thừa số thứ hai. Vì vậy kết quả của phép tính tăng thêm 16605 đơn vị. Tìm tích đúng của phép nhân đó.

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 4. Cho A là số tự nhiên có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm chữ số 0 vào giữa số hàng chục và số hàng đơn vị của số đó ta được số mới gấp 9 lần số ban đầu. Tìm A.

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU CUỐI TUẦN 17

I. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Kết quả của phép cộng: $572867 + 280191$ là: ...	
2	Kết quả phép trừ: $928035 - 69381$ là: ...	
3	Diện tích hình vuông có cạnh 60cm là: ... cm^2 .	
4	Trong các số: 192875; 283263; 27997; 537720; 72362. Số chia hết cho cả 2 và 5 là: ...	
5	Có bao nhiêu số có ba chữ số chia hết cho 3? Trả lời: Có: ... số.	
6	Từ 10; 12; 14; 16; ...; 98 có bao nhiêu số chia hết cho 4? Trả lời: Có: ... số.	
7	24 chia hết cho bao nhiêu số lớn hơn 1 và nhỏ hơn 10? Trả lời: ... số.	
8	Cho các chữ số 1; 3; 8; 0; 5. Số lẻ lớn nhất có các chữ số khác nhau và chia hết cho 5 lập từ các chữ số trên là: ...	
9	Để $\overline{2453b}$ chia hết cho 2 và chia cho 5 dư 1 thì $b = \dots$	
10	Lớp 4A có một số học sinh nhỏ hơn 40 và lớn hơn 30. Biết nếu thêm 3 bạn nữa thì số học sinh có thể xếp được 5 hàng như nhau. Vậy lớp 4A có: ... học sinh.	

II. Tự luận

Câu 11. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 \times 7 - 2012$

b) $1135 : 5 + 865 : 5 - 18 \times 9 - 18$

.....
.....

ĐÁP ÁN

Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Kết quả của phép cộng: $572867 + 280191$ là: ...	853058
2	Kết quả phép trừ: $928035 - 69381$ là: ...	858654
3	Diện tích hình vuông có cạnh 60cm là: ... cm^2 .	3600
4	Trong các số: 192875; 283263; 27997; 537720; 72362. Số chia hết cho cả 2 và 5 là: ...	537720
5	Có bao nhiêu số có ba chữ số chia hết cho 3? Trả lời: Có: ... số.	300
6	Từ 10; 12; 14; 16; ...; 98 có bao nhiêu số chia hết cho 4? Trả lời: Có: ... số.	22
7	24 chia hết cho bao nhiêu số lớn hơn 1 và nhỏ hơn 10? Trả lời: ... số.	5
8	Cho các chữ số 1; 3; 8; 0; 5. Số lẻ lớn nhất có các chữ số khác nhau và chia hết cho 5 lập từ các chữ số trên là: ...	83105
9	Để $\overline{2453b}$ chia hết cho 2 và chia cho 5 dư 1 thì $b = \dots$	6
10	Lớp 4A có một số học sinh nhỏ hơn 40 và lớn hơn 30. Biết nếu thêm 3 bạn nữa thì số học sinh có thể xếp được 5 hàng như nhau. Vậy lớp 4A có: ... học sinh.	32

III. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Đáp án
11	Tính bằng cách thuận tiện: c) $2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 \times 7 - 2012$ d) $1135 : 5 + 865 : 5 - 18 \times 9 -$	a) $2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 \times 7 - 2012$ $= 2012 \times 4 + 2012 \times 7 - 2012$

	18	$= 2012 \times (4 + 7 - 1)$ $= 2012 \times 10$ $= 20120$ <p>b) $1135 : 5 + 865 : 5 - 18 \times 9 - 18$</p> $= (1135 + 865) : 5 - 18 \times (9 + 1)$ $= 2000 : 5 - 18 \times 10$ $= 400 - 180$ $= 220$
12	Một cái sân hình vuông có chu vi bằng chu vi mảnh đất hình chữ nhật chiều dài 8m, chiều rộng kém chiều dài 2m. Tính diện tích cái sân hình vuông.	<p>Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là:</p> $8 - 2 = 6 \text{ (m)}$ <p>Chu vi mảnh đất hình chữ nhật là:</p> $(8 + 6) \times 2 = 28 \text{ (m)}$ <p>Chu vi cái sân hình vuông là: 28m.</p> <p>Cạnh cái sân hình vuông là:</p> $28 : 4 = 7 \text{ (m)}$ <p>Diện tích cái sân hình vuông là:</p> $7 \times 7 = 49 \text{ (m}^2\text{)}$ <p>Đáp số: 49 m².</p>

PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 17

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: Khoanh vào đáp án đúng

Bài 1. Kết quả của phép cộng $572\ 867 + 280\ 191$ là:

- A. 852 958 B. 853 958 C. 853 058 D. 852 058

Bài 2. Kết quả phép trừ $928\ 035 - 69\ 381$ là:

- A. 678 754 B. 834 214 C. 235 215 D. 858 654

Bài 3.

- A. $888 \times 5 = 444 \times 2 \times 5 = 444 \times 10 = 4440$
B. $762 \times 5 = 760 + 2 \times 5 = 760 \times 10 = 7600$
C. $678 \times 2 + 678 \times 5 = 678 \times (2 + 5) = 678 \times 7 = 4746$
D. $493 \times 2 + 493 \times 5 = 493 \times (2 \times 5) = 493 \times 10 = 4930$

Bài 4. Diện tích hình vuông có cạnh 50cm là:

- A. 2500cm B. 2500cm² C. 25m² D. 25dm²

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính và tính:

$$13\ 592 \times 248$$

$$16\ 845 \times 123$$

$$33\ 592 \times 247$$

$$5382 \times 78$$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a. $2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 \times 7 - 2012 =$

.....

.....

b. $136 \times 5 + 68 \times 3 - 68 \times 10 - 3 \times 68 =$

.....

.....

Bài 3. Một cái sân hình vuông có chu vi bằng chu vi mảnh đất hình chữ nhật chiều dài 9m, chiều rộng kém chiều dài 4m. Tính diện tích cái sân hình vuông.

Giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Hai mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài bằng nhau. Mảnh đất thứ nhất có diện tích 67080m^2 và có chiều rộng là 258m. Tính diện tích mảnh đất thứ hai, biết mảnh này có chiều rộng là 130m.

Giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5: Một bạn nhân một số với 12, nhưng do đặt tính hai tích riêng thẳng cột với nhau nên kết quả giảm 13005 đơn vị. Hỏi bạn đã nhân số nào với 12?

Giải

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: Khoanh vào đáp án đúng

Bài 1. Kết quả của phép cộng $572\ 867 + 280\ 191$ là:

- A. 852 958 B. 853 958 **C. 853 058** D. 852 058

Bài 2. Kết quả phép trừ $928\ 035 - 69\ 381$ là:

- A. 678 754 B. 834 214 C. 235 215 **D. 858 654**

Bài 3.

A. $888 \times 5 = 444 \times 2 \times 5 = 444 \times 10 = 4440$

B. $762 \times 5 = 760 + 2 \times 5 = 760 \times 10 = 7600$

C. $678 \times 2 + 678 \times 5 = 678 \times (2 + 5) = 678 \times 7 = 4746$

D. $493 \times 2 + 493 \times 5 = 493 \times (2 \times 5) = 493 \times 10 = 4930$

Bài 4. Diện tích hình vuông có cạnh 50cm là:

- A. 2500cm **B. 2500cm²** C. 25m² D. 25dm²

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính và tính:

$$\begin{array}{r} 592 \\ \times 248 \\ \hline \end{array}$$

0816

$$\begin{array}{r} 345 \\ \times 123 \\ \hline \end{array}$$

1935

$$\begin{array}{r} 592 \\ \times 247 \\ \hline \end{array}$$

7224

$$\begin{array}{r} 2 \\ \times 78 \\ \hline \end{array}$$

796

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a. $2012 + 2012 + 2012 + 2012 + 2012 \times 7 - 2012 = 2012 \times (4 + 7 - 1) = 2012 \times 10 = 20120$

b. $136 \times 5 + 68 \times 3 - 68 \times 10 - 3 \times 68 = 68 \times 10 - 68 \times 10 + 3 \times 68 - 3 \times 68 = 0 + 0 = 0$

Bài 3. Một cái sân hình vuông có chu vi bằng chu vi mảnh đất hình chữ nhật chiều dài 9m, chiều rộng kém chiều dài 4m. Tính diện tích cái sân hình vuông.

Giải

Chiều rộng hình chữ nhật là: $9 - 4 = 5$ (m)

Chu vi cái sân hình vuông là: $(9 + 5) \times 2 = 28$ (m)

Cạnh của cái sân hình vuông là: $28 : 4 = 7$ (m)

Diện tích của cái sân là: $7 \times 7 = 49$ (m²)

Đ/S: 49m²

Bài 4. Hai mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài bằng nhau. Mảnh đất thứ nhất có diện tích

67080m^2 và có chiều rộng là 258m . Tính diện tích mảnh đất thứ hai, biết mảnh này có chiều rộng là 130m .

Giải

Chiều dài của hai mảnh đất là: $67080 : 258 = 260 \text{ (m)}$

Diện tích mảnh đất thứ hai là: $260 \times 130 = 33800 \text{ (m}^2\text{)}$

Đ/S: 33800m^2

Bài 5: Một bạn nhân một số với 12, nhưng do đặt tính hai tích riêng thẳng cột với nhau nên kết quả giảm 13005 đơn vị. Hỏi bạn đã nhân số nào với 12?

Giải

Tích đúng bằng 12 lần thừa số cần tìm.

Tích riêng thứ nhất bằng 2 lần thừa số cần tìm.

Tích riêng thứ hai bằng 1 lần thừa số cần tìm.

Do đặt hai tích riêng thẳng cột nên tích sai bằng $2 + 1 = 3$ lần thừa số cần tìm.

Tích sai kém tích đúng $12 - 3 = 9$ lần thừa số cần tìm.

Vậy thừa số cần tìm là: $13005 : 9 = 1445$.

Đ/S: 1445

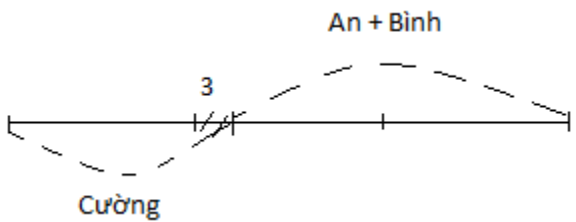
PHIẾU CUỐI TUẦN 18

I. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Tính: $3150 : 9 + 78550 : 50 = \dots$	
2	Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích bằng 108m^2 , biết chiều rộng bằng 9m. Vậy chu vi của mảnh vườn đó là: \dots m.	
3	Thương của số lớn nhất có 4 chữ số và số lớn nhất có 2 chữ số là: \dots	
4	Số tự nhiên khác 0 bé nhất chia hết cho cả 5 và 9 là số: \dots	
5	Tìm X biết: $X \times 9 - X \times 4 = 12645$. Vậy: $X = \dots$	
6	Một số chia cho 9 có số dư là 6. Số đó chia cho 3 thì có số dư là: \dots	
7	Tìm n để $1 + 2 + 3 + \dots + n = 66$. Vậy: $n = \dots$	
8	Một nhóm học sinh, nếu bớt 2 em thì xếp hàng 9 và hàng 5 đều vừa đủ. Biết số học sinh đó ít hơn 60 em. Vậy có: \dots học sinh trong nhóm đó.	
9	Cho số 253. Thêm vào bên trái một chữ số và bên phải một chữ số để được số lớn nhất có các chữ số khác nhau chia hết cho 9. Số đó là: \dots	
10	Để $\overline{a87130}$ chia hết cho 9 thì $a = \dots$	

II. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Đáp án
11	Mẹ sinh con khi mẹ 24 tuổi. Tính tuổi mỗi người hiện nay biết tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là 44 tuổi.	Hiệu số tuổi hai mẹ con là: 24 tuổi Tuổi mẹ hiện nay là:

		$(44 + 24) : 2 = 34$ (tuổi) Tuổi con hiện nay là: $44 - 34 = 10$ (tuổi) Đáp số: tuổi mẹ: 34 tuổi Tuổi con: 10 tuổi
12	An sưu tầm được 12 con tem, Bình sưu tầm được 15 con tem. Cường tự hào vì mình sưu tầm hơn trung bình cộng số con tem của ba bạn là 3 con tem. Hỏi Cường sưu tầm được bao nhiêu con tem?	Ta có sơ đồ:  Tổng An và Bình sưu tầm được số con tem là: $12 + 15 = 27$ (con tem) Trung bình mỗi bạn sưu tầm được số con tem là: $(27 + 3) : 2 = 15$ (con tem) Cường sưu tầm được số con tem là: $15 + 3 = 18$ (con tem) Đáp số: 18 con tem.

ĐÁP ÁN

III. Trắc nghiệm:

Câu	Câu hỏi	Đáp án
1	Tính: $3150 : 9 + 78550 : 50 = \dots$	
2	Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích bằng 108m^2 , biết chiều rộng bằng 9m. Vậy chu vi của mảnh vườn đó là: \dots m.	
3	Thương của số lớn nhất có 4 chữ số và số lớn nhất có 2 chữ số là: \dots	
4	Số tự nhiên khác 0 bé nhất chia hết cho cả 5 và 9 là số: \dots	
5	Tìm X biết: $X \times 9 - X \times 4 = 12645$. Vậy: $X = \dots$	
6	Một số chia cho 9 có số dư là 6. Số đó chia cho 3 thì có số dư là: \dots	
7	Tìm n để $1 + 2 + 3 + \dots + n = 66$. Vậy: $n = \dots$	
8	Một nhóm học sinh, nếu bớt 2 em thì xếp hàng 9 và hàng 5 đều vừa đủ. Biết số học sinh đó ít hơn 60 em. Vậy có: \dots học sinh trong nhóm đó.	
9	Cho số 253. Thêm vào bên trái một chữ số và bên phải một chữ số để được số lớn nhất có các chữ số khác nhau chia hết cho 9. Số đó là: \dots	
10	Để $\overline{a87130}$ chia hết cho 9 thì $a = \dots$	

IV. Tự luận

Câu	Câu hỏi	Đáp án
11	Mẹ sinh con khi mẹ 24 tuổi. Tính tuổi mỗi người

	hiện nay biết tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là 44 tuổi.
12	An sưu tầm được 12 con tem, Bình sưu tầm được 15 con tem. Cường tự hào vì mình sưu tầm hơn trung bình cộng số con tem của ba bạn là 3 con tem. Hỏi Cường sưu tầm được bao nhiêu con tem?

PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 18

Bài 1. Viết các số sau:

- Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn sáu trăm linh hai.....

- Số lớn nhất có 5 chữ số chia hết cho 5
.....

Bài 2. a. Trong các số sau số nào chia hết cho cả 2; 5?

A. 12345 B. 97567 C. 33960 D. 69458

b. Số nào chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2 ?

A. 369 B. 12345 C. 3990 D. 818 16

Bài 3. Điền vào chỗ chấm:

a. 7 tạ 3kg =kg b. 1 giờ 35 phút = phút c. 23m 8cm =cm

d. 8000kg =tấn
.....dm² e. 3 thế kỉ = năm g. 3m² 24dm² =

Bài 4. Đặt tính và tính:

a. 159246 + 24658 b. 78546 – 34782 c. 145 × 580 d. 3240 × 24

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 5. Tìm y, biết:

a. $y : 176 = 435$

b. $y : 26 - 157 = 4161$

.....

.....

.....

.....

Bài 6. Tìm số trung bình cộng của các số 12; 23; 44; 25; 31.

.....
.....
.....

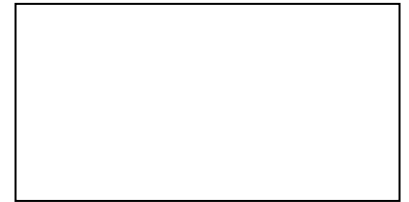
Bài 7. Mẹ sinh con khi mẹ 24 tuổi. Tính tuổi mỗi người hiện nay biết tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là 44 tuổi.

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 8. Cho hình chữ nhật ABCD có diện tích là 2700cm^2 . A B

Trên AD lấy điểm M sao cho $AM = \frac{1}{3} AD$, $AD = 45\text{ cm}$, M

Trên BC lấy N sao cho $BN = \frac{1}{3} BC$.



D

C

a. Các cạnh song song với MN là

b. Các cạnh vuông góc với DC là

.....

c. Tính diện tích hình chữ nhật MNCD và ABNM

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....

Bài 9: An sưu tầm được 12 con tem, Bình sưu tầm được 15 con tem. Cường tự hào vì mình sưu tầm hơn trung bình cộng số con tem của ba bạn là 3 con tem. Hỏi Cường sưu tầm được bao nhiêu con tem?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 18

Bài 1. Viết các số sau:

- Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn sáu trăm linh hai: **47500602**
- Số lớn nhất có 5 chữ số chia hết cho 5: **99995**

Bài 2. a. Trong các số sau số nào chia hết cho cả 2; 5?

A. 12345 B. 97567 C. **33960** D. 69458

b. Số nào chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2 ?

A. 369 B. **12345** C. 3990 D. 818 16

Bài 3. Điền vào chỗ chấm:

- a. 7 tạ 3kg = **703** kg b. 1 giờ 35 phút = **95** phút c. 23m 8cm = **2308**cm
d. 8000kg = **8** tấn e. 3 thế kỉ = **300** năm g. $3\text{m}^2 24\text{dm}^2 = \mathbf{324}$ dm²

Bài 4. Đặt tính và tính:

- a. $159246 + 24658$ b. $78546 - 34782$ c. 145×580 d. 3240×24
183904 **43764** **84100** **77760**

Bài 5. Tìm y, biết:

- a. $y : 176 = 435$ (y = **76560**) b. $y : 26 - 157 = 4161$ (y = **112268**)

Bài 6. Tìm số trung bình cộng của các số 12; 23; 44; 25; 31.

Số trung bình cộng của 5 số trên là: $(12 + 23 + 44 + 25 + 31) : 5 = 27$

Đ/S: 27

Bài 7. Mẹ sinh con khi mẹ 24 tuổi. Tính tuổi mỗi người hiện nay biết tổng số tuổi hai mẹ con hiện nay là 44 tuổi.

Giải

Mẹ luôn hơn con 24 tuổi.

Tuổi mẹ hiện nay là: $(44 + 24) : 2 = 34$ (tuổi)

Tuổi con hiện nay là: $34 - 24 = 10$ (tuổi)

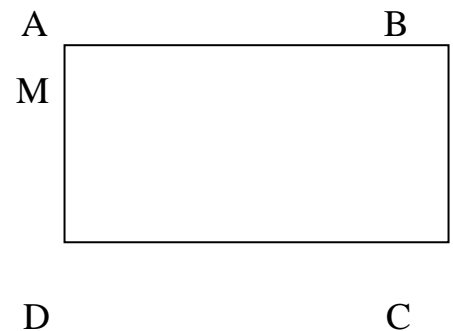
Đ/S: 10 tuổi

Bài 8. Cho hình chữ nhật ABCD có diện tích là 2700cm^2 .

Trên AD lấy điểm M sao cho $AM = \frac{1}{3} AD$, $AD = 45$ cm,

N

Trên BC lấy N sao cho $BN = \frac{1}{3} BC$.



a. Các cạnh song song với MN là **AB và DC**

b. Các cạnh vuông góc với DC là **AD và BC**

c. Tính diện tích hình chữ nhật MNCD và ABNM

Cạnh AM và BM là: $45 : 3 = 15$ (cm)

Cạnh DM và CN là: $45 - 15 = 30$ (cm)

Cạnh CD và AB là: $2700 : 45 = 60$ (cm)

Diện tích hình chữ nhật MNCD là: $60 \times 30 = 1800$ (cm²)

Diện tích hình chữ nhật ABNM là: $60 \times 15 = 900$ (cm²)

Bài 9: An sưu tầm được 12 con tem, Bình sưu tầm được 15 con tem. Cường tự hào vì mình sưu tầm hơn trung bình cộng số con tem của ba bạn là 3 con tem. Hỏi Cường sưu tầm được bao nhiêu con tem?

Giải

Trung bình cộng số tem của ba bạn là: $(12 + 15 + 3) : 2 = 15$ (con tem)

Số tem của Cường là: $15 + 3 = 18$ (con tem)

Đ/S: 18 con tem

.....
.....
Câu 5: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

$$98 + 3 + 97 + 2$$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Câu 6. Tuổi anh và tuổi em cộng lại được 34 tuổi, anh hơn em 6 tuổi. Hỏi anh bao nhiêu tuổi, em bao nhiêu tuổi ?

Bài giải

Câu 7: Tính giá trị của $a + b + c$ nếu :

$$a = 5, b = 7, c = 10$$

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 2: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Trong các số sau, số nào lớn nhất:

- A. 85 316 B.81 536 C.83 651 D. 86 315

Câu 2. Trong số 9 352 471: chữ số 3 thuộc hàng nào? Lớp nào?

- A. Hàng trăm, lớp đơn vị B. Hàng nghìn, lớp nghìn
C. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn D. Hàng trăm nghìn, lớp trăm nghìn

Câu 3. Các số dưới đây số nào chia hết cho 2 ?

- A. 659 450 B. 904 115 C. 709 63 D. 559 681

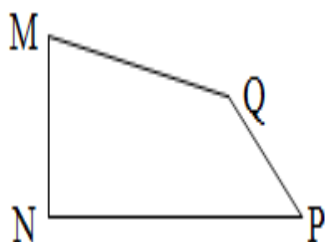
Câu 4. Trung bình cộng của: 12cm, 13cm, 16cm, 27cm là:

- A. 17 B.17cm C.68cm D. 68

Câu 5. 4 ngày 7 giờ =giờ. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 47 B. 11 C. 103 D. 247

Câu 6. Cho tứ giác MNPQ như hình vẽ, góc vuông thuộc đỉnh nào sau đây?



- A. góc đỉnh M B.góc đỉnh P C. góc đỉnh Q D. góc đỉnh N

Câu 7. Viết số tự nhiên nhỏ nhất có 3 chữ số chia hết cho 2,3,5,9

A. 450

B. 900

C. 180

D.980

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1. Tính giá trị của biểu thức sau:

a. $726\,485 - 345 \times 32$

b. $86425 + 308 \times 563$

c. $1275 : 25 \times 45$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 2. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 320m, chiều rộng kém chiều dài 52 m. Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật đó?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3.

Tìm số tự nhiên nhỏ nhất sao cho khi chia số đó cho 2;3;4;5 đều dư 1

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 3: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm sáu mươi triệu, sáu mươi nghìn, sáu mươi đơn vị được viết là:

- A. 606 060 B. 6 060 060 C. 6 006 060 D. 60 060 060

Câu 2. Giá trị của biểu thức: $3\ 400 : 25 + 171 \times 32$ là:

- A. 9 824 B. 5 608 C. 16 232 D. 369

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1: Tính nhẩm.

a/ 62×100

=.....

b/ $689 \times 1\ 000$

=.....

c/ $9\ 300 : 100 =$

.....

d/ $407\ 000 : 1000$

=.....

Câu 2: Viết 1 chữ số thích hợp vào chỗ chấm sao cho:

a/ 67.... chia hết cho 5

b/ 5...2 chia hết cho 3

c/ 7.... 3 chia hết cho 9

d/ 58.... chia hết cho 2

Câu 3. Đặt tính rồi tính.

a. $4\ 567 + 891$

.....

.....

.....

b. $7\ 824 - 790$

.....

.....

.....

c. 674×305

d. $96\,123 : 125$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Viết kết quả thích hợp vào chỗ chấm:

a/ $34\text{m}^2\,70\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$ b/ 7 giờ 25 phút = $\dots\dots\dots$ phút

c/ 4 tạ 4 kg = $\dots\dots\dots$ kg d/ 6 tấn 34 tạ = $\dots\dots\dots$ tạ

ĐỀ 4: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số 42 570 300 được đọc là:

- A. Bốn trăm hai mươi lăm triệu bảy mươi nghìn ba trăm.
- B. Bốn triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm.
- C. Bốn hai triệu năm bảy nghìn ba trăm.
- D. Bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn ba trăm.

Câu 2. Trong số 9 852 471: chữ số 8 thuộc hàng nào? Lớp nào?

- A. Hàng trăm, lớp đơn vị
- B. Hàng nghìn, lớp nghìn
- C. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn
- D. Hàng trăm nghìn, lớp trăm

Câu 3. 4 ngày 7 giờ =giờ

- A. 47
- B. 11
- C. 103
- D. 247

Câu 4. Trung bình cộng của: 12cm, 13cm, 16cm, 27cm là:

- A. 17
- B. 17cm
- C. 68cm
- D. 68

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: $3 \text{ m}^2 125 \text{ dm}^2 = \dots \text{ dm}^2$

- A. 4 125
- B. 405
- C. 425
- D. 30 125

Câu 6. Tính giá trị của biểu thức sau : $a - b$. Với a là số lớn nhất có năm chữ số và b là số bé nhất có năm chữ số?

- A. 99 998
- B. 99 989
- C. 89 999
- D. 80 000

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a. $726\,485 - 52\,936$

b. $12\,288 : 351$

.....

.....

.....

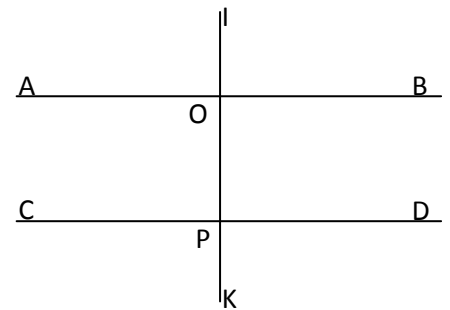
.....

Câu 2. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a. Đường thẳng IK vuông góc với đường thẳng

và đường thẳng.....

b. Đường thẳng AB song song với đường thẳng



Câu 3. Cho 3 chữ số 2; 3; 5. Từ ba chữ số đã cho, hãy viết tất cả các số có 3 chữ số khác nhau

a) Chia hết cho 2:

b) Chia hết cho 5:

Câu 4. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 160m, chiều rộng kém chiều dài 42 m. Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật đó?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 5: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Trong số **9 352 471**: chữ số 3 thuộc hàng nào? Lớp nào?

- A. Hàng trăm, lớp đơn vị
B. Hàng nghìn, lớp nghìn
C. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn
D. Hàng trăm nghìn, lớp trăm nghìn

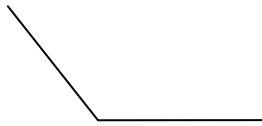
Câu 2. Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước vào năm 1911. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

- A. 20
B. 18
C. 19
D. 17

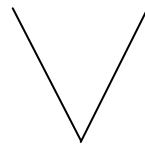
Câu 3: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.



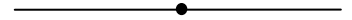
A



B



C



D

Góc đỉnh **A** là góc vuông.

Góc đỉnh **B** là góc nhọn

Góc đỉnh **D** là góc bẹt.

Góc đỉnh **C** là góc tù.

Góc đỉnh **B** là góc tù.

Câu 4: Nối phép tính với kết quả đúng.

$3\ 960 : 36$

101
110
111
102

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

- Số 17 503 467 đọc là:

.....
.....

Câu 2. Cho các số 36; 42 và 57.

- Trung bình cộng của 36; 42 và 57 là.....

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

5 tấn 8 kg = kg

7 dm² 45 cm² = cm²

Câu 4. Tìm chữ số thích hợp để điền vào ô trống, sao cho:

56 chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9

Câu 5. Tìm x.

a/ $x + 2\,581 = 4\,621$

b/ $x - 935 = 532$.

.....
.....
.....
.....

Câu 6. Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 160m, chiều rộng kém chiều dài 52 m. Tính chiều rộng, chiều dài mảnh đất hình chữ nhật đó?

Bài giải

.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 7: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

$$43 \times 95 + 4 \times 43 + 43$$

=.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 6: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Giá trị của số 3 trong số 543 679 là:

- A. 30 000 B. 3 000 C. 300 D. 30

Câu 2. Trung bình cộng của 540; 660 và 222 là:

- A. 1392 B. 2784 C. 696 D. 474

Câu 3. $5\text{m}^2 30\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 503 B. 5 003 C. 530 D. 5 030

Câu 4. Trong các số 897, 1205, 3600, 4246 số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 là:

- A. 897 B. 1 205 C. 3 600 D. 4 246

Câu 5. Số tự nhiên x lớn nhất để: $238 \times x < 1193$ là:

- A. $X = 4$ B. $X = 5$ C. $X = 6$ D. $X = 7$

Câu 6: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

A. $322 : 14 = 23$

B. Góc bẹt bé hơn góc tù

C. Năm 2000 thuộc thế kỉ XX

Câu 7: Nối vào hai biểu thức có giá trị bằng nhau:

$4 \times 2 145$
$3 968 \times 6$
$10 287 \times 5$

$(3+ 2) \times 10 287$
$(2 100 + 45) \times 4$
$(4+ 2) \times (3 000 + 968)$

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1: Đặt tính rồi tính.

a, $35\,789 - 9\,799$

b, $5\,787 : 54$

c, 207×116

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Hai phân xưởng làm được 1 500 sản phẩm. Phân xưởng thứ nhất làm nhiều hơn phân xưởng thứ hai 378 sản phẩm. Hỏi mỗi phân xưởng làm được bao nhiêu sản phẩm?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3: An và Bình có 64 viên bi, nếu Bình có thêm 12 viên bi thì Bình kém An 8 viên bi. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....

Câu 4.An mua một số vở, giá mỗi quyển giá 5 nghìn đồng. An đưa cô bán hàng tờ 200 nghìn đồng cô bán hàng trả lại An 97 nghìn đồng. Thấy vậy An nói “cô ơi cô tính nhầm tiền rồi”. Em hãy giải thích xem tại sao An có thể khẳng định ngay như thế.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 7: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số năm mươi hai nghìn tám trăm linh bảy viết là:

- A. 52 087 B. 52 078 C. 52 807 D. 52 708

Câu 2. Giá trị của chữ số 6 trong số 235 467 là:

- A. 6 B. 60 C. 600 D. 6 000

Câu 3. 5 tấn 73kg =kg. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 5 037 B. 573 C. 5 730 D. 5 073

Câu 4. $3m^2\ 70dm^2 = \dots\dots dm^2$. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 3 070 B. 370 C. 3 007 D. 307

Câu 5. Kết quả của phép trừ $867\ 569 - 98\ 432$ là:

- A. 769 137 B. 769 317 C. 137 769 D. 769 237

Câu 6. Mẹ và con hái được tất cả là 180 quả cam, biết rằng số quả cam của mẹ hái nhiều hơn số quả cam của con hái là 42 quả. Mẹ hái được số quả cam là :

- A. 138 quả B. 222 quả C. 111 quả D. 153 quả

II/ TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a/ $386\ 259 + 260\ 837$

b/ 417×23

c/ $2\ 145 : 33$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Câu 2.

Một cửa hàng có 5 rổ đựng cam hoặc chanh. Số quả lần lượt là: 104; 115; 132; 136 và 148. Sau khi bán được một rổ cam, người bán thấy: số chanh còn lại gấp 4 số cam. Hỏi lúc đầu cửa hàng đó có bao nhiêu quả mỗi loại ?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi 200 m, chiều rộng kém chiều dài 40m. Cứ 100m^2 người ta thu hoạch được 50 kg lúa. Tính số lúa thu hoạch từ mảnh đất đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 8: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số nào trong các số dưới đây có chữ số 8 biểu thị cho 80 000?

A. 38 500

B. 27 800

C. 52 008

D. 80 100

Câu 2. 10 năm $\frac{1}{5}$ thế kỷ. Dấu cần điền vào ô trống là :

A. >

B. =

C. <

D. không có dấu nào thích hợp

Câu 3. Với $n = 35$ thì giá trị của biểu thức $8750 : n$ là :

A. 25

B. 250

C. 1250

D. 2500

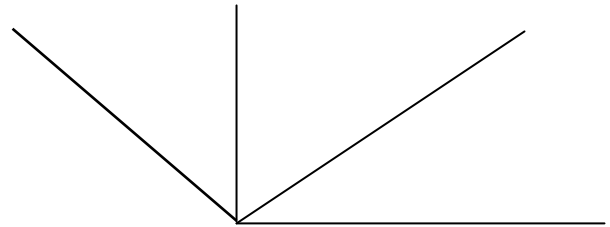
Câu 4. Trong hình vẽ có các loại góc nào?

A. góc vuông, góc bẹt, góc nhọn

B. góc vuông, góc bẹt, góc nhọn

C. góc nhọn, góc vuông, góc tù

D. góc nhọn, góc bẹt, góc tù



Câu 5. Trong một tháng có ngày đầu tháng và cuối tháng đều là ngày thứ sáu. Hỏi đó là tháng mấy ?

A. tháng một

B. tháng hai

C. tháng mười một

D. tháng mười hai

Câu 6. Dãy số sau có bao nhiêu số hạng ?

$1, 2, 3, 4, \dots, 995$

A. 1 số hạng

B. 5 số hạng

C. 95 số hạng

D. 995 số hạng

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

a/ $3\ 214 + 2\ 611 + 535$

b/ 248×123

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Câu 2. Tìm X.

a/ $X \times 500 = 40\ 000$

b/ $7\ 828 + X = 10\ 000$

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Câu 3. Chuyển các tổng sau thành tích.

a/ $21 + 21 + 21 + 21 + 21 =$

b/ $\overbrace{15 + 15 + \dots + 15}^{\text{có 9 số hạng}} =$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Câu 4. Một thửa ruộng hình chữ nhật có nửa chu vi là 533m, chiều dài hơn chiều rộng 127m. Tính diện tích thửa ruộng đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

.....

Câu 5. Tổng kết năm học 2001- 2002 một trường tiểu học có 462 học sinh tiên tiến và 195 học sinh xuất sắc. Nhà trường dự định thưởng cho học sinh xuất sắc nhiều hơn học sinh tiên tiến 2 quyển vở 1 em. Cô văn thư tính phải mua 1996 quyển thì vừa đủ phát thưởng. Hỏi cô văn thư tính đúng hay sai ? vì sao?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 9: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm năm mươi triệu, năm mươi nghìn, năm mươi đơn vị được viết là:

- A. 505 050 B. 5 050 050 C. 5 005 050 D. 50 050 050

Câu 2. Giá trị của biểu thức: $2010 : 15 + 131 \times 52$ là:

- A. 272 B. 6 946 C. 15 232 D. 359

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Tính nhẩm

a/ $32 \times 100 = \dots\dots\dots$

b/ $657 \times 1\,000 = \dots\dots\dots$

c/ $8\,100 : 100 = \dots\dots\dots$

d/ $203\,000 : 1\,000 = \dots\dots\dots$

Câu 2: Viết 1 chữ số thích hợp vào chỗ chấm sao cho:

83.... chia hết cho 5

2...4 chia hết cho 3

8.... 5 chia hết cho 9

47.... chia hết cho 2

Câu 3: Đặt tính rồi tính.

a. $3\,218 + 967$

b. $3\,792 - 948$

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

c. 475×205

d. $81\,350 : 187$

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Câu 4. Viết kết quả thích hợp vào chỗ chấm.

$35\text{m}^2\ 50\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$

$3\text{giờ}\ 15\ \text{phút} = \dots\dots\dots\text{phút}$

$2\text{tạ}\ 2\ \text{kg} = \dots\dots\dots\ \text{kg}$

$1\text{tấn}\ 12\ \text{tạ} = \dots\dots\dots\ \text{tạ}$

Câu 5. Đúng ghi Đ, Sai ghi S vào ô trống:

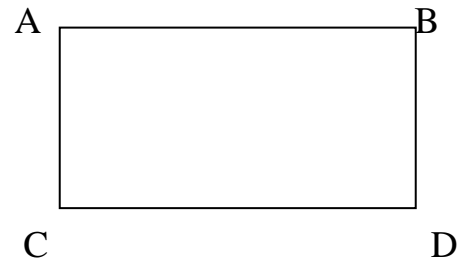
Trong hình chữ nhật ABDC có:

AB vuông góc với CD

AB vuông góc với DB

AB song song với AC

AC song song với BD



Câu 6: Nối trung bình cộng của mỗi dãy sau với kết quả tương ứng.

42 và 62

55

42 ; 62 và 55

54

52 ; 74 ; 83 ; và 91

53

42 ; 62 ; 73 ; 94 và 79

52

Câu 7: Hai vòi nước cùng chảy vào một bể. Vòi thứ nhất mỗi phút chảy được 35 lít nước. Vòi thứ hai mỗi phút chảy được 25 lít nước. Hỏi sau 2 giờ cả hai vòi chảy vào bể được bao nhiêu lít nước ?

Bài giải

.....

.....

.....

ĐỀ 10: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Chữ số hàng chục nghìn của số 905 432 là:

- A. 9 B. 0 C.5 D. 4

Câu 2: Tìm số tròn chục x biết: $27 < x < 55$

- A. 30;40; 50 B. 50; 60; 70 C. 20; 30; 40 D. 40; 50; 60

Câu 3: Tổng hai số là 45 và hiệu hai số đó là 9 thì số lớn là:

- A. 34 B. 54 C. 27 D. 36

Câu 4: Trong các số 98; 100; 365; 752; 565 số vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 là:

- A. 98; 100 B. 365; 565 C. 98; 100; 365 D. 98; 100; 752

Câu 5: Trung bình cộng của hai số là 27. Số bé là 19 thì số lớn là:

- A. 54 B. 35 C. 46 D. 23

Câu 6: 2tấn 5yến=..... kg

- A. 250 B. 2500 C. 2050 D. 2000

II/ TỰ LUẬN.

Câu 7: Đặt tính rồi tính.

- a) $37\ 052 + 28\ 456$ b/ $596\ 178 - 44\ 695$ c/ 487×215 d/ $14790 : 34$

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
Câu 8: Tìm x :

a) $42 \times x = 15\,792$

b) $x : 255 = 203$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 9: Một đội công nhân hai ngày sửa được 3 450m đường. Ngày thứ nhất sửa ít hơn ngày thứ hai là 170m đường. Hỏi mỗi ngày đội đó sửa được bao nhiêu mét đường?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 10: Tính nhanh

a/ $2010 \times 3 + 2010 \times 6 + 2010$

b/ $2011 \times 89 + 10 \times 2011 + 2011$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
ĐỀ 11: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số bốn trăm triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm linh năm được viết là:

- A. 40 036 105 B. 40 003 615 C. 400 036 105 D. 40 036 105

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Lớp đơn vị của số 378 609 344 gồm các chữ số: ... ; ... ;

b) Lớp triệu của số 475 321 616 gồm các chữ số: ... ; ... ;

Câu 3. Số 3 670 108 đọc là:.....

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a. Số 45 567 không chia hết cho 2 và 3.

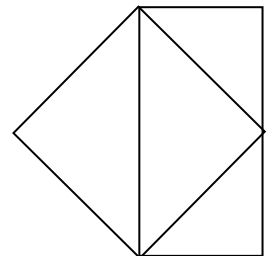
b) Số 19 095 chia hết cho 2 và 5.

Câu 5. 2 tấn 20 kg = ? kg. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 2 020 B. 2 200 C. 2 002 D. 20 002

Câu 6. Số góc vuông có trong hình vẽ bên là:

- A. 9 góc vuông B. 6 góc vuông C. 7 góc vuông D. 8 góc vuông



Câu 7. Sắp xếp các số sau đây theo thứ tự từ bé đến lớn: 2467; 28 029; 943 567; 932 999; 944 123.

.....

PHẦN II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Tìm x :

a) $x + 7\,489 = 7\,565$

b) $x \times 24 = 8\,544$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 2. Hai bạn An và Bình hái cam trong vườn, được tất cả 236 quả. An hái được ít hơn Bình 24 quả. Hỏi mỗi bạn hái được bao nhiêu quả cam?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 3. Viết tiếp hai số vào dãy số sau sao cho phù hợp:

1; 4; 9; 16; ...;

ĐỀ 12: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số lớn nhất trong các số 5 698; 5 968; 6 895; 6 859 là:

- A. 5 698 B. 5 968 C. 6 895 D. 6 859

Câu 2. Chữ số 5 trong số 6 780 523 thuộc hàng:

- A. Hàng trăm B. Hàng nghìn C. Hàng chục D. Hàng đơn vị

Câu 3. Số năm triệu không trăm bảy mươi nghìn sáu trăm được viết là:

- A. 5 070 060 B. 5 070 600 C. 5 700 600 D. 5 007 600

Câu 4. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm để $10 \text{ dm}^2 2 \text{ cm}^2 = \dots \text{ cm}^2$ là:

- A. 1002 B. 120 C. 12 D. 102

Câu 5. Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống sao cho:

- a) $37 \square$ chia hết cho 9 b) $3413 \square$ chia hết cho 5

Câu 6. *Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.*

a) $50 : (2 \times 5)$

$= 50 : 2 : 5$

$= 25 : 5$

b) $(28 \times 56) : 4$

$= (28 : 4) \times (56 : 4)$

$= 7 \times 14$

Câu 7. Hình vẽ bên có tất cả:

A. 5 cặp cạnh song song

B. 8 cặp cạnh song song

C. 10 cặp cạnh song song

D. 9 cặp cạnh song song

PHẦN II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) 533×126

b) $4\ 165 : 35$

.....
.....
.....

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) $4\ 567 \times 25 - 23\ 527$

b) $46\ 857 + 5\ 520 : 16$

.....
.....
.....
.....

Câu 3. Trung bình cộng tuổi bố và tuổi con bằng 29. Bố hơn con 38 tuổi. Hỏi bố bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4. Tổng số HS khối 1 của một trường tiểu học là 1 số có 3 chữ số và chữ số hàng trăm là 3. Nếu xếp hàng 10 và hàng 12 đều dư 8, mà xếp hàng 8 thì không còn dư. Tính số HS khối 1 của trường đó?

Bài giải

ĐỀ 13: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm: 3 triệu, 2 trăm nghìn, 5 chục nghìn, 6 trăm, 2 chục và 8 đơn vị được viết là:

- A. 3 205 628 B. 325 628 C. 3 025 628 D. 3 250 628

Câu 2. $32 \text{ m}^2 2 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots\text{cm}^2$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*):

- A. 322 B. 320 002 C. 3 202 D. 32 002

Câu 3. Trung bình cộng của hai số bằng 86. Một trong hai số là số lớn nhất có hai chữ số, tìm số kia. Số cần tìm là:

- A. 13 B. 172 C. 73 D. 99

Câu 4. Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống sao cho:

- a) $37 \square$ chia hết cho 5 b) $\square 62$ chia hết cho 3

PHẦN II. TỰ LUẬN.

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) 423×215

b) $3\ 625 : 29$

.....
.....
.....
.....

Câu 2. Trong số: 34 569 817:

- a) Giá trị của chữ số 3 là:

b) Giá trị của chữ số 5 là:

Câu 3. Số 675 210 005 đọc là:.....

Câu 4. Trong các số: 146 789; 34 143; 100 333; 893 217; 865 757 những số nào chia hết cho 3.

Trả lời: Các số chia hết cho 3 là:

.....

Câu 5. Sắp xếp các số sau đây theo thứ tự từ bé đến lớn: 4 679; 82 299; 843 101; 834 999; 944 012.

Thứ tự từ bé đến lớn là:

Câu 6. Hai phân xưởng làm được 2 400 sản phẩm. Phân xưởng thứ nhất làm được nhiều hơn phân xưởng thứ hai 120 sản phẩm. Hỏi mỗi phân xưởng làm được bao nhiêu sản phẩm?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 7. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 84 m, biết rằng nếu bớt chiều dài thửa ruộng đi 6m ta được một thửa ruộng hình vuông. Tính diện tích thửa ruộng đó?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 14: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số 5 725 đọc là:

- A. Năm nghìn bảy trăm hai mươi lăm
- B. Năm mươi nghìn bảy trăm hai mươi lăm
- C. Năm trăm nghìn bảy trăm hai mươi lăm
- D. Năm triệu bảy trăm hai mươi lăm

Câu 2. Chữ số 5 trong số 9654837 thuộc hàng nào?

- A. Hàng trăm
- B. Hàng nghìn
- C. Hàng chục nghìn
- D. Hàng triệu

Câu 3. Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước năm 1911 thuộc thế kỷ nào?

- A. Thế kỷ XVII
- B. Thế kỷ XVIII
- C. Thế kỷ XIX
- D. Thế kỷ XX

Câu 4. $2\text{m } 3\text{mm} = \dots\dots\dots \text{mm}$

- A. 2 003
- B. 23
- C. 203
- D. 2 300

Câu 5. Tìm số tròn chục x biết: $27 < x < 55$

- A. 30, 40, 50
- B. 50, 60, 70
- C. 20, 30, 40
- D. 40, 50, 60

Câu 6. Số nào dưới đây vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5?

- A. 36 572
- B. 44 835
- C. 50 110
- D. 55 552

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

a. 216×403

b. $3\ 816 : 12$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Một trường học có 678 học sinh. Số học sinh nam ít hơn số học sinh nữ là 184 em. Hỏi trường học đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Tìm số bị chia nhỏ nhất trong phép chia có thương là 12 và số dư là 19.

.....

.....

ĐỀ 15: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN 4

Họ và tên:.....Lớp:.....

I/ TRẮC NGHIỆM.

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số gồm bốn triệu, sáu mươi nghìn và tám mươi viết là:

- A. 406 080 B. 400 680 C. 400 608 D. 4 060 080

Câu 2. $5m^2 30dm^2 = \dots\dots\dots dm^2$. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 503 B.5003 C. 530 D. 5030

Câu 3. Giá trị của chữ số 5 trong số 234 567 là:

- A. 5 B.50 C. 500 D. 5000

Câu 4. Số lớn nhất trong các số 743 597; 743 498 ; 743 598 ; 743 697

- A. 743 597 B. 743 498 C. 743 598 D. 743697

Câu 5: Trung bình cộng của 2 số là 18. Biết số thứ nhất là 10. Số thứ hai là:

- A. 3 B. 9 C. 26 D. 36

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1. §Æt tÝnh r¸i tÝnh.

a/ $62573 + 43619$

b/ $3792 - 948$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c/ 147×23

d/ $2145 : 33$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

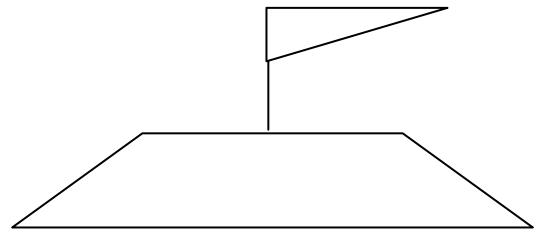
Ở hình bên:

Có:góc nhọn.

Có:góc vuông.

Có:góc tù.

Có:cặp đường thẳng song song.



Câu 3. Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 42m, biết chiều dài hơn chiều rộng 18m. Tính diện tích mảnh đất đó.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Tính nhanh: $(145 \times 99 + 145) - (143 \times 101 - 143)$

.....

.....

ĐÁP ÁN

ĐỀ 1

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu 1: A

Câu 2: A

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1 :Viết đúng số mỗi câu ghi 0,25 điểm

a) Sáu trăm mười ba triệu : **630 000 000**

b) Một trăm ba mươi một triệu bốn trăm linh năm nghìn : **131 405 000**

c) Bảy trăm năm mươi ba triệu : **753 000 000**

d) Hai trăm năm mươi sáu triệu ba trăm linh bảy nghìn hai trăm : **256 307 200**

Câu 2 : Ghi đúng mỗi chỗ chấm 0,25 điểm

a) 2 tấn 7 kg = 2007 kg ;

2 giờ 20 phút = 140 phút

b) Đúng ghi **Đ**, sai ghi **S** vào chỗ chấm :

Số	3824	5342769
Giá trị chữ số 3	300	300000
Đúng / sai	S	Đ

Câu 3 :

$$\begin{array}{r} 68\ 045 \\ + \\ \hline 21\ 471 \\ \hline 89\ 516 \end{array}$$
$$\begin{array}{r} 96\ 306 \\ - \\ \hline 74\ 096 \\ \hline 22\ 210 \end{array}$$
$$\begin{array}{r} 1162 \\ \times \\ \hline 4 \\ \hline 4648 \end{array}$$
$$\begin{array}{r} 672 \overline{) 6} \\ 07 \overline{) 112} \\ 12 \\ \hline 0 \end{array}$$

Câu 4 :Tìm x.

$$a/ x + 262 = 4848$$

$$x = 4848 - 262$$

$$x = \mathbf{4586}$$

$$b/ x - 707 = 3535$$

$$x = 3535 + 707$$

$$x = \mathbf{4242}$$

Câu 5 : Tính bằng cách thuận tiện nhất

$$\begin{aligned}98 + 3 + 97 + 2 &= (98 + 2) + (97 + 3) \\ &= 100 + 100 \\ &= 200\end{aligned}$$

Câu 6:

Bài giải

Tuổi của anh là:

$$(34 + 6) : 2 = \mathbf{20} \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của em là:

$$34 - 20 = \mathbf{14} \text{ (tuổi)}$$

Đáp số : anh **20** tuổi

em **14** tuổi

Câu 7: Tính giá trị của $a + b + c$ nếu: $a = 5$, $b = 7$, $c = 10$

$$\text{Nếu } a = 5, b = 7, c = 10 \text{ thì } a + b + c = 5 + 7 + 10 = 22$$

ĐỀ 2

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	D	C	A	B	C	D	C

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 715 445

b/ 259 829

c/ 2 295

Câu 2.

Bài giải

Nửa chu vi mảnh đất hình chữ nhật là:

$$320 : 2 = 160 \text{ (m)}$$

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật là:

$$(160 + 52) : 2 = 106 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là:

$$160 - 106 = 54 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

$$106 \times 54 = 5\,724 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Đáp số: } 5\,724 \text{ m}^2$$

Câu 3.

Gọi số tự nhiên cần tìm là : A

Vì A chia 2;3;4;5 đều dư 1 nên A – 1 sẽ chia hết cho 2;3;4;5.

Vậy A – 1 nhỏ nhất khi : A – 1 = 3 x 4 x 5 = 60

A = 61. Số tự nhiên cần tìm là: 61

Đáp số: 61

ĐỀ 3

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. D

Câu 2. B

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 6 200

b/ 689 000

c/ 93

d/ 407

Câu 2.

a/ 0

b/ 8

c/ 2

d/ 4

(Nếu điền đáp án khác đúng vẫn cho điểm bình thường)

Câu 3.

a/ 5 458

b/ 7 034

c/ 205 570

d/ 768 (dư 123)

Câu 4.

a/ 3 470

b/ 445

c/ 404

d/ 94

ĐỀ 4

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	C	C	B	C	C

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 673 549

b/ 35 (dư 3)

Câu 2.

a/ Đường thẳng IK vuông góc với đường thẳng AB VÀ CD.

b/ Đường thẳng AB song song với đường thẳng CD.

Câu 3.

a/ 352; 532

b/ 235; 325

Câu 4.**Bài giải**

Nửa chu vi mảnh đất hình chữ nhật là:

$$160 : 2 = 80 \text{ (m)}$$

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật là:

$$(80 + 42) : 2 = 61 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là:

$$80 - 61 = 19 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

$$61 \times 19 = 1\,159 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 1 159 m²

ĐỀ 5**I/ TRẮC NGHIỆM****Câu 1. C****Câu 2. A****Câu 3.**

Góc đỉnh **A** là góc vuông.

Đ

Góc đỉnh **B** là góc nhọn

S

Đ

Góc đỉnh **D** là góc bẹt.

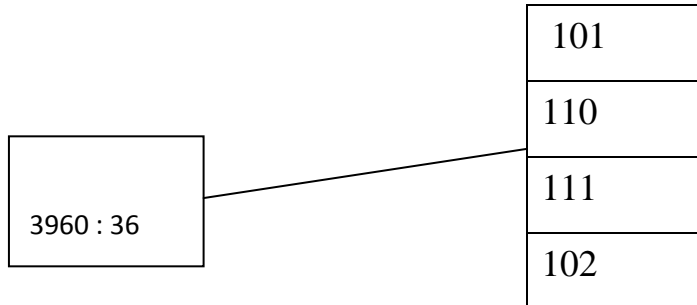
Góc đỉnh **C** là góc tù.

S

Góc đỉnh **B** là góc tù.

Đ

Câu 4: Nối phép tính với kết quả đúng.



II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

- Mười bảy triệu năm trăm linh ba nghìn bốn trăm sáu mươi bảy.

Câu 2.

Trung bình cộng của 3 số 36; 42; 57 là:

$$(36 + 42 + 57) : 3 = 45$$

Câu 3.

$$5\text{ tấn } 8\text{kg} = 5\,008\text{kg}$$

$$7\text{dm}^2 45\text{cm}^2 = 745\text{cm}^2$$

Câu 4. Chữ số 1

Câu 5.

$$a/ x - 2\,581 = 4\,621$$

$$b/ x - 935 = 532$$

$$x = 4\,621 + 2\,581$$

$$x = 532 + 935$$

$$x = 7\,202$$

$$x = 1\,467$$

Câu 6.

Bài giải

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật đó là:

$$(160 + 52) : 2 = 106 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật đó là:

$$160 - 106 = 54 \text{ (m)}$$

Đáp số: Chiều dài: 106m, chiều rộng: 54 m

Câu 7.

$$43 \times 95 + 4 \times 43 + 43$$

$$= 43 \times (95 + 4 + 1)$$

$$= 43 \times 100$$

$$= 4\,300$$

ĐỀ 6

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	C	C	A

Câu 6.

A. $322 : 14 = 23$

Đ

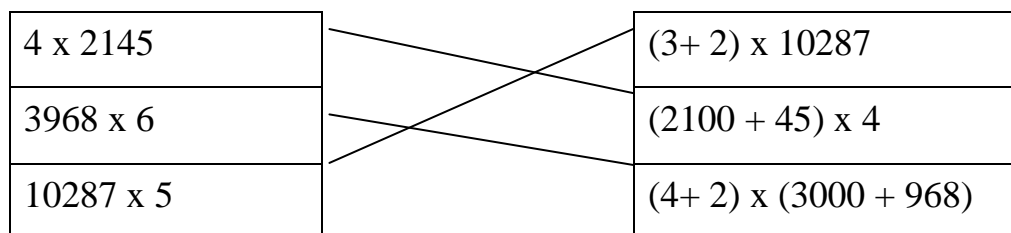
B. Góc bẹt bé hơn góc tù

S

C. Năm 2000 thuộc thế kỉ XX

Đ

Câu 7.



II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 25 990

b/ 107 (dư 9)

c/ 24 012

Câu 2.

Bài giải

Phân xưởng thứ nhất làm được số sản phẩm là:

$$(1\ 500 + 378) : 2 = 939 \text{ (sản phẩm)}$$

Phân xưởng thứ hai làm được số sản phẩm là:

$$1\ 500 - 939 = 561 \text{ (sản phẩm)}$$

Đáp số: - Phân xưởng thứ nhất: 939 sản phẩm

- Phân xưởng thứ hai: 561 sản phẩm.

Câu 3.

Bình kém An số bi là: $12 + 8 = 20$ (viên)

Bình có số bi là: $(64 - 20) : 2 = 22$ (viên)

An có số bi là: $22 + 20 = 42$ (viên)

Câu 4.

An mua một số vở, giá mỗi quyển giá 5 nghìn đồng. An đưa cô bán hàng tờ 200 nghìn đồng cô bán hàng trả lại An 97 nghìn đồng. Thấy vậy An nói “cô ơi cô tính nhầm tiền rồi”. Em hãy giải thích xem tại sao An có thể khẳng định ngay như thế.

+ Số tiền An mua vở = 5000 đồng x số vở

Do đó số tiền An mua vở là một số chia hết cho 5

+ Số tiền An đưa cho cô bán hàng là 200 000 đồng chia hết cho 5

Do đó số tiền trả lại phải chia hết cho 5.

Mà 97 000 đồng không chia hết cho 5 nên cô bán hàng đã tính nhầm.

ĐỀ 7

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	D	B	A	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ 647 096

b/ 9 591

c/ 65

Câu 2.

Một cửa hàng có 5 rổ đựng cam hoặc chanh. Số quả lần lượt là: 104; 115; 132; 136 và 148. Sau khi bán được một rổ cam, người bán thấy: số chanh còn lại gấp 4 số cam. Hỏi lúc đầu cửa hàng đó có bao nhiêu quả mỗi loại ?

+ Ta có: $(104 + 115 + 132 + 136 + 148)$ chia hết cho 5

Vì số chanh còn lại gấp 4 lần số cam nên tổng số cam và chanh còn lại phải là một số chia hết cho 5.

Do đó số cam bán đi phải là một số chia hết cho 5

Số cam bán đi là 115 quả.

Số cam còn lại là : $(104 + 132 + 136 + 148) : 5 = 104$ (quả)

Số cam lúc đầu có là : $104 + 115 = 219$ (quả)

Số chanh lúc đầu có là : $132 + 136 + 148 = 416$ (quả)

Câu 3.

Bài giải

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$200 : 2 = 100 \text{ (m)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$(100 + 40) : 2 = 70 \text{ (m)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$100 - 70 = 30 \text{ (m)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$70 \times 30 = 2\,100 \text{ (m}^2\text{)}$$

số lúa thu hoạch từ mảnh đất đó là:

$$2\,100 : 100 \times 50 = 1\,050 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 1 050 kg

ĐỀ 8

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	C	B	C	B	D

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 6 360

b/ 30 504

Câu 2.

a/ $X \times 500 = 40\,000$

b/ $7\,828 + X = 10\,000$

$$X = 40\,000 : 500$$

$$X = 10\,000 - 7\,828$$

$$X = 80$$

$$X = 2\,172$$

Câu 3.

a. $21 + 21 + 21 + 21 + 21 = 21 \times 5$

b. $\underbrace{15 + 15 + \dots + 15}_{9 \text{ số hạng}} = 15 \times 9$

có 9 số hạng

Câu 4.

Hai lần chiều rộng của thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$533 - 127 = 406 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$406 : 2 = 203 \text{ (m)}$$

Hoặc : $(533 - 127) : 2 = 203 \text{ (m)}$

Chiều dài của thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$203 + 127 = 330 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$330 \times 203 = 66\,990 \text{ (m}^2\text{)}$$

0,5 điểm

Đáp số : $66\,990 \text{ (m}^2\text{)}$

Câu 5.

Ta thấy số HS tiên tiến và số HS xuất sắc đều là những số chia hết cho 3 vì vậy số vở thưởng cho mỗi loại HS phải là 1 số chia hết cho 3. Suy ra tổng số vở phát thưởng cũng là 1 số chia hết cho 3, mà 1996 không chia hết cho 3 > Vậy cô văn thư đã tính sai.

ĐỀ 9

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu 1. D

Câu 2. B

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ $32 \times 100 = 3\ 200$

b/ $657 \times 1000 = 657\ 000$

c/ $8100 : 100 = 81$

d/ $203000 : 1000 = 203$

Câu 2: Viết 1 chữ số thích hợp vào chỗ chấm sao cho:

835 chia hết cho 5

204 chia hết cho 3

855 chia hết cho 9

470 chia hết cho 2

Câu 3.

a/ 4 185

b/ 2 844

c/ 97 375

d/ 435 (dư 5)

Câu 4.

$35\text{m}^2\ 50\text{dm}^2 = 3550\ \text{dm}^2$

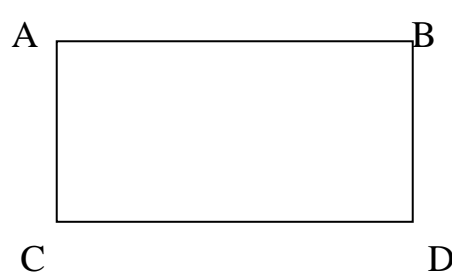
3 giờ 15 phút = 195 phút

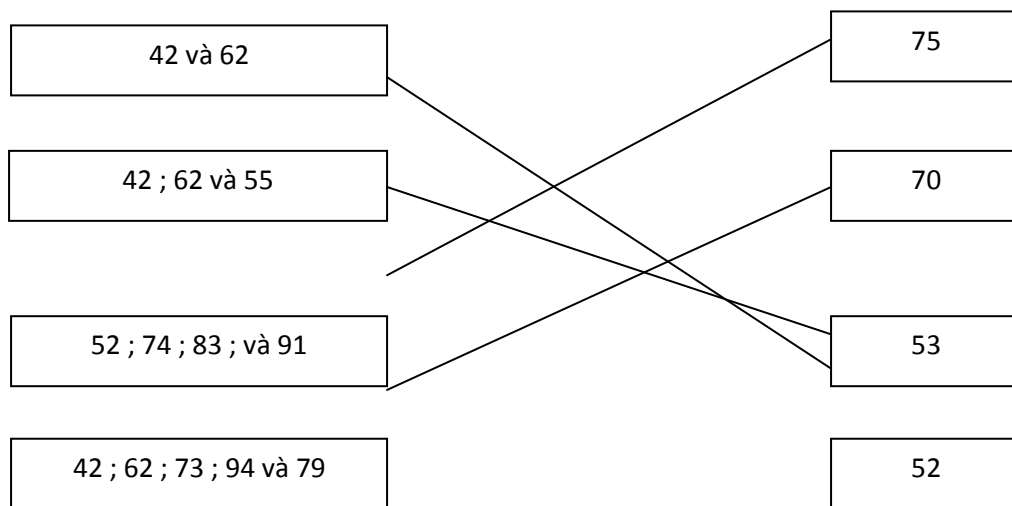
2 tạ 2 kg = 202 kg

1 tấn 12 tạ = 22 tạ

Câu 5. Đúng ghi Đ, Sai ghi S vào ô trống:

Trong hình chữ nhật ABDC có:

 S AB vuông góc với CD Đ AB vuông góc với DB S AB song song với AC Đ AC song song với BD**Câu 6:** Nối trung bình cộng của mỗi dãy sau với kết quả tương ứng.



Câu 7.

Bài giải

Đôi 2 giờ = 120 phút

1 phút, cả hai vòi chảy được là:

$$35 + 25 = 60 \text{ (l)}$$

Sau 1 giờ, cả hai vòi chảy vào bể được số lít nước là:

$$120 \times 60 = 7\ 200 \text{ (l)}$$

Đáp số: 7 200 l

ĐỀ 10

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	C	D	B	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 7.

$$\begin{array}{r} 37052 \\ + \\ \hline 28456 \\ \hline 65508 \end{array} \quad \begin{array}{r} 596178 \\ - \\ \hline 344695 \\ \hline 251483 \end{array} \quad \begin{array}{r} 487 \\ \times \\ \hline 215 \\ \hline 2435 \end{array} \quad \begin{array}{r} 14790 \\ \times \\ \hline 119 \\ \hline 170 \\ \hline 00 \end{array} \quad \begin{array}{r} 34 \\ \times \\ \hline 435 \\ \hline 104705 \end{array}$$

Câu 8.

$$a, 42 \times X = 15792$$

$$X = 15792 : 42$$

$$X = 376$$

$$b/ X : 255 = 203$$

$$X = 203 \times 255$$

$$X = 5176$$

Câu 9.

Bài giải

Ngày thứ nhất đội công nhân sửa được số mét đường là:

$$(3450 - 170) : 2 = 1640 \text{ (m)}$$

Ngày thứ hai đội công nhân sửa được số mét đường là :

$$3450 - 1640 = 1810 \text{ (m)}$$

Đáp số : - 1640 mét đường
-1810 mét đường.

Câu 10.

$$\begin{aligned} \text{a/ } & 2010 \times 3 + 2010 \times 6 + 2010 \\ & = 2010 \times 3 + 2010 \times 6 + 2010 \times 1 \\ & = 2010 \times (3 + 6 + 1) \\ & = 2010 \times 10 \\ & = 20100 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b/ } & 2011 \times 89 + 11 \times 2011 \\ & = 2011 \times (89 + 11) \\ & = 2011 \times 100 \\ & = 201100 \end{aligned}$$

ĐỀ 11

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu 1. C

Câu 2.

a/ 3; 4; 4

b/ 4; 7; 5

Câu 3. Ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn một trăm linh tám.

Câu 4.

a/ Số 45 567 không chia hết cho 2 và 3.

S

b) Số 19 095 chia hết cho 2 và 5.

S

Câu 5. A

Câu 6. B

Câu 7. 2467; 28 029; 932 999; 943 567; 944 123

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

$$\text{a/ } x + 7489 = 7565$$

$$x = 7565 - 7489$$

$$x = 76$$

$$\text{b) } x \times 24 = 8544$$

$$x = 8544 : 24$$

$$x = 356$$

Câu 2.

Bài giải

An hái được số quả cam là:

$$(236 - 24) : 2 = 106 \text{ (quả)}$$

Bình hái được số quả cam là:

$$236 - 106 = 130 \text{ (quả)}$$

Đáp số: An: 106 quả, Bình: 130 quả.

ĐỀ 12

I/ TRẮC NGHIỆM.

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	C	A	B	A	a/8; b/0	a/ Đ;b/ S	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ 67 158

b/ 119

Câu 2.

a/ 90 648

b/ 47 202

Câu 3.

Bài giải

Tổng số tuổi của bố và con là:

$$29 \times 2 = 58 \text{ (tuổi)}$$

Bố có số tuổi là:

$$(58 + 38) : 2 = 48 \text{ (tuổi)}$$

Con có số tuổi là:

$$58 - 48 = 10 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Bố: 48 tuổi, con: 10 tuổi

Câu 4.

Theo đề bài thì số HS khối 1 đó có dạng $3ab$. Các em xếp hàng 10 dư 8 vậy $b = 8$. Thay vào ta được số $3a8$. Mặt khác, các em xếp hàng 12 dư 8 nên $3a8 - 8 = 3a0$ phải chia hết cho 12 suy ra $3a0$ chỉ hết cho 3. suy ra $a = 0, 3, 6$ hoặc 9 . Ta có các số $330; 390$ không chia hết cho 12 vì vậy số HS khối 1 là 308 hoặc 368 em. số 308 không chia hết cho 8 vậy số HS khối 1 của trường đó là 368 em.

ĐỀ 13

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	B	C	a/ 0; b/1

II/ TỰ LUẬN.

Câu 1.

a/ 90 945

b/ 125

Câu 2.

a/ 30 000 000

b/ 500 000

Câu 3.

Sáu trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm mười nghìn không trăm linh năm.

Câu 4. 34 143; 893 217

Câu 5. 4 679; 82 299

Câu 6.

Bài giải

Phân xưởng thứ nhất làm được số sản phẩm là:

$$(2\ 400 + 120) : 2 = 1\ 260 \text{ (sản phẩm)}$$

Phân xưởng thứ hai làm được số sản phẩm là:

$$2\ 400 - 1\ 260 = 1\ 140 \text{ (sản phẩm)}$$

Đáp số: - Phân xưởng thứ nhất: 1 260 sản phẩm

- Phân xưởng thứ hai: 1 140 sản phẩm

Câu 7.

Bài giải

Nếu bớt chiều dài thửa ruộng đi 6m ta được một thửa ruộng hình vuông nghĩa là chiều dài hơn chiều rộng 6m.

Nửa chu vi thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$84 : 2 = 42 \text{ (m)}$$

Chiều dài thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$(42 + 6) : 2 = 24 \text{ (m)}$$

Chiều rộng thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$42 - 24 = 20 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$24 \times 20 = 480 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 480m²

ĐỀ 14

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	C	D	A	A	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ 87 048

b/ 318

Câu 2.

Bài giải

Trường đó có số học sinh nam là:

$$(678 - 184) : 2 = 247 \text{ (học sinh)}$$

Trường đó có số học sinh nữ là:

$$678 - 247 = 431 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 247 học sinh nam, 431 học sinh nữ

Câu 3.

Số bị chia nhỏ nhất khi số chia nhỏ nhất có thể được nên số chia sẽ lớn hơn số dư 1 đơn vị. Số chia là 20 (vì $19 + 1 = 20$)

Số bị chia nhỏ nhất là:

$$12 \times 20 + 19 = 259$$

Đáp số: 259

ĐỀ 15

I/ TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	C	C	D	C

II/ TỰ LUẬN

Câu 1.

a/ 106 192

b/ 2 844

c/ 3 381

d/ 65

Câu 2.

- Có 4 góc nhọn

- Có 3 góc vuông

- Có 3 cặp đường thẳng song song

- Có 3 góc tù

Câu 3.

Bài giải

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật là:

$$(42 + 18) : 2 = 30 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh đất hình chữ nhật là:

$$42 - 30 = 12 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

$$30 \times 12 = 360 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 360 m²

Câu 4.

$$(145 \times 99 + 145) - (143 \times 101 - 143)$$

$$= 145 \times (99 + 1) - 143 \times (101 - 1)$$

$$= 145 \times 100 - 143 \times 100$$

$$= 100 \times (145 - 143)$$

$$= 100 \times 2$$

$$= 200$$